

**CÁC QUYẾT ĐỊNH TUYỂN DỤNG/
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG CỦA GIẢNG VIÊN THAM GIA
ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO**

Mục lục**Trang**

S TT	Họ và tên, ngày sinh	Học hàm/ học vị	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Trong Quyển 1 – Phần 3
1	Đỗ Ngọc Cương	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
2	Trần Thị Tú	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
3	Đào Thị Hoa Quỳnh	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
4	Võ Xuân Thủy	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
5	Nguyễn Mạnh Hùng	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
6	Nguyễn Duy Nam	Tiến sĩ	GDTC & HLTT	26
7	Ma Đức Tuấn	Tiến sĩ	GDTC & HLTT	26
8	Nguyễn Văn Dũng	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
9	Nguyễn Thành Trung	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
10	Đào Ngọc Anh	Thạc sĩ	GDTC & HLTT	26
11	Nguyễn Đức Trường	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	26
12	Nguyễn Nhạc	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
13	Nguyễn Thị Hà	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	26
14	Lê Văn Hùng	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	26
15	Trần Minh Khương	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
16	Nguyễn Thị Thanh Vân	Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	26

S TT	Họ và tên, ngày sinh	Học hàm/ học vị	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Trong Quyển 1 – Phần 3
17	Nguyễn Huy Ánh	Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	26
18	Mã Thiêm Phách	Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	26
19	Trương Đức Mạnh	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
20	Phạm Thị Bích Thảo	Thạc sĩ	GDTC & HLTT	26
21	Nguyễn Đức Tuấn	Thạc sĩ	Giáo dục học	26

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 28/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 06/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Theo đề nghị của Trường Đại học Sư phạm tại Công văn số 264/ĐHSP ngày 10/02/2020 về việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II);

Xét đề nghị của Trường Ban Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm ông Đỗ Ngọc Cương, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, vào chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II) mã số V.07.01.02, xếp bậc 1, hệ số lương 4,40 kể từ ngày 01/02/2020.

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01/02/2020.

Điều 2. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các ban chức năng của Đại học Thái Nguyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông Đỗ Ngọc Cương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *My*

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, TCCB.


GS.TS. Phạm Hồng Quang

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bố trí công tác cho viên chức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

- Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên ;
- Căn cứ Quyết định số 2103/GD-ĐT, ngày 25/6/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ;
- Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-TCCB ngày 30/3/2006 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc tuyển dụng viên chức năm 2005;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Tiếp nhận Bà Trần Thị Tú – Cử nhân và bố trí làm giảng viên tại Khoa Thể dục-Thể thao, Trường Đại học Sư phạm.

Nhiệm vụ cụ thể của Bà Trần Thị Tú do Ông Trưởng khoa Khoa Thể dục-Thể thao phân công.

Điều 2: Bà Trần Thị Tú phải qua thời gian tập sự 12 tháng; được hưởng lương 85% hệ số: 2,34 của ngạch Giảng viên (15.111) và các khoản phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước, kể từ ngày 01/4/2006.

Điều 3: Thủ trưởng các đơn vị trong Trường, Ông Trưởng khoa Khoa Thể dục-Thể thao và Bà Trần Thị Tú chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT, TCCB



PGS. TS Nguyễn Văn Lộc

Số: 1430 /QĐ -TCCB

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bố trí công tác cho viên chức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

- Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 3647/QĐ-BGDĐT ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-ĐHTN ngày 30/6/2010 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc tuyển dụng viên chức đợt I năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển tiếp từ diện hợp đồng sang biên chế chính thức cho bà Đào Thị Hoa Quỳnh, giảng viên Khoa Thể dục thể thao -Trường Đại học Sư phạm. Nhiệm vụ cụ thể của bà Đào Thị Hoa Quỳnh do ông Trưởng khoa Khoa Thể dục Thể thao phân công.

Điều 2. Bà Đào Thị Hoa Quỳnh được hưởng lương ngạch Giảng viên (mã ngạch 15.111), hệ số 2,34 và được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, phụ cấp ưu đãi giáo viên theo quy định của Nhà nước, kể từ ngày 01/7/2010.

Điều 3. Các bộ phận công tác có liên quan, Ban chủ nhiệm khoa Khoa Thể dục Thể thao và bà Đào Thị Hoa Quỳnh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCCB.

Ngày 5/12/2019
S. Hoàng



PGS. TS Phạm Hồng Quang

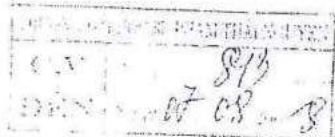
PHCSV (Fleeb, lam thu Tay)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
· Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 636/QĐ-TCCB

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2008



QUYẾT ĐỊNH

Về việc tuyển dụng viên chức đợt 1 năm 2008

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

1/ Lưu?

- Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 3647/QĐ-BGDĐT ngày 10/07/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23/10/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003;

- Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc công nhận kết quả thi tuyển viên chức đợt 1- năm 2008.

Theo đề nghị của ông Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng các ông, bà (có tên trong danh sách kèm theo) đã trúng tuyển Kỳ thi tuyển viên chức đợt 1- năm 2008 của Đại học Thái Nguyên, kể từ ngày 01/8/2008.

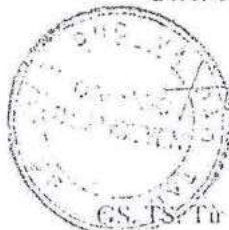
Điều 2. Lương và các chế độ khác của ông, bà có tên trong danh sách tại điều 1 được thực hiện theo Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003, Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23/10/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; Quy định về chính sách trong tuyển dụng và trả dài đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 805/QĐ-TCCB ngày 05/10/2007 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng, Trưởng ban chức năng của Đại học Thái Nguyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *Ki*

- Như điều 3;
- Lưu VP, TCCB.

GIÁM ĐỐC



GS.TS/Ts/Trương Quang Hiền

DẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN VIÊN CHỨC ĐỢT 1- 2008

DANH SÁCH THI SINH TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN ĐỢT 1- NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số 86/SGD-TCQB ngày 11 tháng 7 năm 2008)

Kèm theo Quyết định số 1000-1000 ngày 24 tháng 10 năm 2014														
STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ BT	Mã ngành VC ĐKDT	Số báo danh	Đơn vị tuyển dụng	Điểm				Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
								Môn Tin học	Môn Ngoại ngữ	Môn viết	Môn Văn đáp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=12+13+14
1	Phạm Hằng	Chuyên	26/3/1978	Nữ	ThS	15.113	TS15	Trường Đại học Sư phạm	76	73	89.50	81.80	10	181.3
2	Ngô Mạnh Dũng	Dũng	13/3/1984	Nam	ĐH	15.111	TS28	Trường Đại học Sư phạm	89	MT	90.00	90.00	30	210
3	Hoàng Phú Hiệp	Hiệp	15/3/1984	Nam	ĐH	15.111	TS57	Trường Đại học Sư phạm	66	MT	88.50	80.00	10	179.5
4	Lê Huy Hoàng	Hoàng	07/3/1985	Nam	ĐH	15.111	TS63	Trường Đại học Sư phạm	76	51	88.00	84.20	10	182.2
5	Lê Thị Thu Hương	Hương	05/2/1984	Nữ	ĐH	15.111	TS72	Trường Đại học Sư phạm	70	56	81.00	85.60	10	178.6
6	Nguyễn Thị Bình	Nguyễn	07/01/1975	Nữ	ThS	15.113	TS123	Trường Đại học Sư phạm	50	50	82.00	85.80	10	177.8
7	Nguyễn Duy Phương	Phượng	15/01/1981	Nam	ThS	15.111	TS131	Trường Đại học Sư phạm	84	58	89.50	77.50	10	177.1
8	Lê Hồng Sơn	Sơn	3-10/1/1981	Nam	ThS	15.111	TS141	Trường Đại học Sư phạm	50	70	70.00	78.40	10	159.4
9	Lê Quý Tài	Tài	03/9/1985	Nam	ĐH	15.111	TS143	Trường Đại học Sư phạm	MT	50	67.50	81.00	20	168
10	Nguyễn Việt Thắng	Thắng	13/12/1983	Nam	ĐH	15.111	TS150	Trường Đại học Sư phạm	53	MT	56.00	80.00	30	168.4
11	Trương Quý Lê	Thắng	1-10/1/1984	Nam	ĐH	15.111	TS151	Trường Đại học Sư phạm	58	50	75.00	83.40	30	182
12	Lê Thị Thương	Thương	1/6/1984	Nữ	ĐH	15.111	TS163	Trường Đại học Sư phạm	97	72	88.00	84.00	30	189.2
13	Ngô Thu Thủy	Thủy	31/8/1983	Nữ	ThS	15.111	TS169	Trường Đại học Sư phạm	85	MT	93.00	86.20	10	193.3
14	Vũ Xuân Thuý	Thuý	15/01/1985	Nam	ĐH	15.111	TS170	Trường Đại học Sư phạm	70	53	68.50	74.80		158.3
15	Dương Ngọc Toàn	Toàn	02.11/1983	Nam	ĐH	15.111	TS173	Trường Đại học Sư phạm	79	67	86.50	81.80		

Danh sách gồm 15 người.

Số: 4211 /QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng viên chức năm 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Luật viên chức năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 3189/QĐ-ĐHTN ngày 31/12/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ viên chức và người lao động trong;

Căn cứ Quyết định 346/QĐ-ĐHSP ngày 16/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3486/QĐ-ĐHSP ngày 04/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Hội đồng thi tuyển viên chức và các ban chuyên môn giúp việc kỳ thi tuyển viên chức năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 4176 /QĐ-ĐHSP ngày 17 /11 /2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc phê duyệt kết quả trúng tuyển kỳ thi tuyển viên chức năm 2017;

Xét đề nghị của Trường phòng Phòng Hành chính-Tổ chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng 16 viên chức năm 2017 của Trường Đại học Sư phạm (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan và 16 viên chức có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, HCTC.



GS.TS Phạm Hồng Quang



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2017

(kèm theo QĐ số 4294 /QĐ-ĐHSP ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Quê quán	Trình độ đào tạo	Mã ngạch đăng ký dự thi	Thời gian hưởng	Hệ số lương	Mốc nâng bậc lần sau	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Kiều Hương	16/4/1987	Khoa Ngữ văn	Vĩnh phúc	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,67	10/2016	HD làm việc 3 năm lần 1
2	Trần Thị Ngọc	14/12/1989	Khoa Ngữ văn	Thái Nguyên	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,67	08/2015	HD làm việc 3 năm lần 1
3	Nguyễn Thị Hòa	26/3/1990	Khoa Lịch sử	Bắc Ninh	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,67	10/2016	HD làm việc 3 năm lần 1
4	Nghiêm Văn Long	29/10/1991	Khoa Địa lý	Bắc Ninh	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,34	10/2014	HD làm việc 3 năm lần 1
5	Trần Thanh An	30/10/1990	Khoa GD Chính trị	Thái Nguyên	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,67	10/2016	HD làm việc 3 năm lần 1
6	Nguyễn Thị Hạnh	13/6/1988	Khoa GD Chính trị	Hà Nội	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,67	11/2014	HD làm việc 3 năm lần 1
7	Nguyễn Duy Nam	08/12/1988	Khoa Thể dục TT	Hà Nội	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,34	09/2015	HD làm việc 3 năm lần 1
8	Đặng Thị Phương Thảo	28/08/1984	Khoa Tâm lý-GD	Hà Tĩnh	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	3,00	01/2016	HD làm việc 3 năm lần 1
9	Vũ Đình Bắc	24/02/1988	Bộ môn Ngoại ngữ	Hải Dương	Thạc sĩ	V.07.01.03	12/2017	2,67	10/2016	HD làm việc 3 năm lần 1
10	Đào Thị Hồng Nhung	24/01/1989	Phòng Kế hoạch-TC	Thái Bình	Thạc sĩ	06.032	12/2017	2,46	12/2017	HD làm việc 3 năm lần 1

11	Nguyễn Hải Hưng	26/01/1987	Phòng Hành chính-TC	Thái Nguyên	Cử nhân	01.003	12/2017	2,67	09/2015	HD làm việc 3 năm lần 1
12	Đổng Duy Khánh	29/12/1984	Phòng Đào tạo	Thái Bình	Thạc sĩ	01.003	12/2017	3,00	01/2016	HD làm việc 3 năm lần 1
13	Nguyễn Thành Trung	14/9/1979	Phòng Quản trị-PV	Nam Định	Thạc sĩ	01.003	12/2017	2,67	12/2015	HD làm việc 3 năm lần 1
14	Phạm Thị Minh Nguyệt	16/10/1978	TT Thông tin-TV	Hưng Yên	Thạc sĩ	17.170	12/2017	3,99	10/2016	HD làm việc 3 năm lần 1
15	Đỗ Thị Tuyết Lan	13/6/1977	Trường THPT	Hưng Yên	Thạc sĩ	V.07.05.15	12/2017	3,99	7/2015	HD làm việc 3 năm lần 1
16	Hà Mạnh Khương	09/9/1987	Trường THPT	Tuyên Quang	Thạc sĩ	V.07.05.15	12/2017	2,67	8/2014	HD làm việc 3 năm lần 1

Tổng số: 16 người

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 191 /QĐ-HCTV

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bố trí công tác cho viên chức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

- Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 3647/QĐ-BGDĐT ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-ĐHTN ngày 18/01/2011 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc tuyển dụng viên chức đợt tháng 12 năm 2010;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Hành chính-Tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển tiếp từ diện hợp đồng sang biên chế chính thức cho ông Ma Đức Tuấn, giảng viên Khoa Thể dục thể thao - Trường Đại học Sư phạm. Nhiệm vụ cụ thể của ông Ma Đức Tuấn do ông Trưởng khoa Khoa Thể dục thể thao phân công.

Điều 2. Ông Ma Đức Tuấn được hưởng lương ngạch Giảng viên (mã ngạch 15.111), hệ số 2,34 và được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, phụ cấp ưu đãi giáo viên theo quy định của Nhà nước, kể từ ngày 01/01/2011.

Điều 3. Các bộ phận công tác có liên quan, Ban chủ nhiệm Khoa Thể dục thể thao và ông Ma Đức Tuấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCCB.



PGS. TS Phạm Hồng Quang

BỘ GIÁO DỤC
TRƯỜNG ĐHSPT VIỆT BẮC

Số: 34/CD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

-----DS/12b
Thái Nguyên, ngày 18 tháng 1 năm 1989

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VIỆT BẮC

- Căn cứ quyết định số 97/CĐ ngày 10.5.1976 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học sư phạm Việt Bắc;
- Căn cứ quyết định số 511/CD ngày 18.6.1986 của Bộ giáo dục quy định nhiệm vụ quyền hạn của Hiệu trưởng các trường Đại học sư phạm ... trực thuộc bộ về công tác tổ chức cán bộ.
- Căn cứ quyết định số 17/CD ngày 16.1.1989 của Ban tổ chức tỉnh Bắc Thái về việc chuyển chuyển cán bộ về trường.
- Theo đề nghị của ông trưởng phòng TCCP,

QUYẾT ĐỊNH

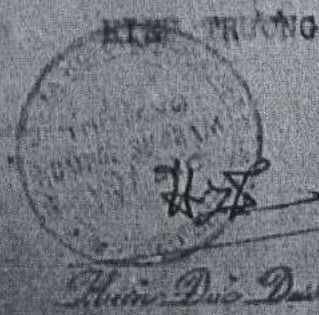
Điều 1: - Nay thụ nhận và phân công công tác ông : Nguyễn Văn Dũng là học sinh tốt nghiệp trường cao đẳng sư phạm thể dục thể thao chỗ công tác tại sở giáo dục tỉnh Bắc Thái- về làm cán bộ giảng dạy thuộc tổ thể dục thể thao của trường.

Điều 2: - Ông Nguyễn Văn Dũng được hưởng mức lương 372đ/tháng phải qua thời gian tập sự chuyên môn và được hưởng các chế độ khác như chế độ hiện hành kể từ ngày về công tác tại trường

Điều 3: - Các ông trưởng phòng TCCP, THHC, Đào tạo bồi dưỡng, khoa học tài vụ, quản trị đời sống, ông tổ trưởng tổ thể dục thể thao và ông Nguyễn Văn Dũng có trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như điều 1 ;
- Lưu TCCP ;

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng

Số: 2950/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Quyết định số 1621/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt kết quả kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)/giảng viên CĐSP chính (hạng II) năm 2023;

Xét đề nghị của Trường Đại học Sư phạm tại Công văn số 1300/ĐHSP-HCTC ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II);

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II) mã số V.07.01.02 đối với 38 viên chức Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên đạt trong Kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II) năm 2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban chức năng của Đại học Thái Nguyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Như*

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCCB.



PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐƯỢC BỎ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIẢNG VIÊN CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 2950/QĐ-ĐHTN ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ, chức danh công tác	Đơn vị đang làm việc	Mã số ngành, hệ số lương hiện giữ			Mã số chức danh nghề nghiệp, hệ số lương đề nghị xếp				Ghi chú
		Nam	Nữ			Mã số chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời gian tính năng suất lao động sau hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Mã số chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời điểm tính hưởng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nguyễn Thị Thu Hằng		4.12.1982	Phó Trưởng BM	Khoa GDTH - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	02/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	
2	Nông Thị Trang		21.9.1980	Giảng viên	Khoa GDTH - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	7/2020	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	
3	Nguyễn Văn Thiệu	31.12.1980		Giảng viên	Khoa GDTH - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	7/2020	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	
4	Nguyễn Tú Quyên		19.6.1980	Giảng viên	Khoa GDTH - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	4/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	4/2021	
5	Trần Thị Ngọc		14.12.1989	Phó Trưởng BM	Khoa Ngữ văn - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.33	02/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	
6	Nguyễn Diệu Thương		24.2.1986	Giảng viên	Khoa Ngữ văn - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	9/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	
7	Nguyễn Kiến Thọ	27.10.1968		Giảng viên	Khoa Ngữ văn - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.98 + 13%	11/2022	V.07.01.02	5.76	1/7/2023	11/2022	
8	Dương Nguyệt Vân		30.5.1978	Giảng viên	Khoa Ngữ văn - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	11/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	11/2021	
9	Trần Thị Lan		21.11.1979	Trưởng BM	Khoa GDCT - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	02/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	02/2022	
10	Nguyễn Thị Minh Hiền		11.7.1981	Giảng viên	Khoa GDCT - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	10/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	
11	Phạm Thị Kiều Oanh		25.3.1987	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	10/2020	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	
12	Trần Thị Yến		21.10.1987	Phó trưởng BM phụ trách	Khoa Ngoại ngữ - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	5/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh			Chức vụ, chức danh công tác	Đơn vị đang làm việc	Mã số ngạch, hệ số lương hiện giữ					Mã số chức danh nghề nghiệp, hệ số lương đề nghị xếp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời gian tính năng lương lần sau hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Mã số chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời điểm tính hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)				
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
13	Nguyễn Thị Hồng Chuyên			15.9.1981	Trưởng BM	Khoa Ngoại ngữ - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	4/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	4/2022				
14	Phùng Thị Thanh Tú			26.2.1978	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.98	01/2022	V.07.01.02	5.08	1/7/2023	01/2022				
15	Trần Thị Huệ			08.01.1986	Giảng viên	Khoa Hóa học - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	4/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
16	Phạm Thị Hà Thanh			30.8.1976	Giảng viên	Khoa Hóa học - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.98	11/2022	V.07.01.02	5.08	1/7/2023	11/2022				
17	Lê Huy Hoàng			07.3.1985	Phó Trưởng BM	Khoa Hóa học - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	7/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
18	Nguyễn Thanh Bình			09.9.1986	Giảng viên	Phòng KH-CN&HTQT Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.33	01/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
19	Nguyễn Khánh Như			23.1.1986	Giảng viên	Khoa Lịch sử - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.33	01/2020	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
20	Hoàng Xuân Trường			18.9.1987	Trưởng BM	Khoa Lịch sử - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	7/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
21	Phạm Thị Hoài Thu			26.09.1978	Giảng viên	Khoa GDMN - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	11/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	11/2021				
22	Lê Thị Thương Thương			01.06.1984	Giảng viên, Phó trưởng bộ môn	Khoa GDMN - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	11/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
23	Nguyễn Thị Hoa			12.7.1985	Giảng viên	Khoa GDMN - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	01/2023	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
24	Lê Thị Thanh Huệ			27.5.1985	Giảng viên	Khoa GDMN - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	7/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
25	Ngô Mạnh Dũng			18.08.1984	Phó trưởng BM	Khoa GDMN - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	6/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
26	Đào Thị Hoa Quỳnh			28.9.1985	Trưởng bộ môn	Khoa TDTT - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.66	01/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
27	Võ Xuân Thủy			15.1.1985	Giảng viên	Khoa TDTT - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	01/2023	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023				
28	Đào Ngọc Anh			07.6.1978	Phó Trưởng BM	Khoa TDTT - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	9/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	9/2021				

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ, chức danh công tác	Đơn vị đang làm việc	Mã số ngạch, hệ số lương hiện giữ				Mã số chức danh nghề nghiệp, hệ số lương đề nghị xếp				Ghi chú
		Nam	Nữ			Mã số chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời gian tính năng lương lần sau hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Mã số chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời điểm tính hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
29	Nguyễn Thành Trung	24.9.1980		Phó Trưởng BM	Khoa TDTT - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	01/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	01/2022		
30	Lương Thị Thúy Vân		26.02.1978	Phó Trưởng BM	Khoa Sinh học - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.65	01/2023	V.07.01.02	4.74	1/7/2023	01/2023		
31	Phạm Văn Cường	03.6.1980		Giảng viên	Khoa TLGD - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	9/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	9/2022		
32	Nguyễn Đỗ Hồng Nhung		28.02.1990	Giảng viên	Khoa TLGD - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.33	9/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023		
33	Nguyễn Thị Thu Hiền		9.8.1983	Giảng viên	Khoa Toán - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	8/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023		
34	Nông Quỳnh Vân		15.12.1985	Giảng viên	Khoa Toán - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	8/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023		
35	Phan Thị Phương Tháo		27.11.1977	Giảng viên	Khoa Toán - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.65	8/2022	V.07.01.02	4.74	1/7/2023	8/2022		
36	Nghiêm Văn Long	29.10.1991		BT Đoàn TNCSHCM Trường ĐHSP	Khoa Địa lí - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.33	10/2022	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023		
37	Phạm Thu Thủy		3.7.1983	Giảng viên	Khoa Địa lí - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	3.99	5/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	7/2023		
38	Nguyễn Văn Trường	3.7.1978		Trưởng bộ môn	Khoa Toán - Trường ĐH Sư phạm	V.07.01.03	4.32	01/2021	V.07.01.02	4.40	1/7/2023	01/2021		

Ấn định danh sách có 38 người./.



QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiếp nhận và phân công công tác cán bộ

BẢN SAO

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 3647/QĐ - BGDĐT ngày 10/07/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-SNV ngày 04/02/2010 của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên về việc chuyển chuyển viên chức;

Xét đề nghị của ông Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp nhận ông Đào Ngọc Anh, giáo viên Trường THPT Lưu Nhân Chú thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên và phân công công tác về Trường Đại học Sư phạm, kể từ ngày 01/03/2010. Mã ngạch viên chức 15.111, hệ số lương: 3,00. Mốc thời gian nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/09/2009.

Nhiệm vụ cụ thể của ông Đào Ngọc Anh do ông Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm phân công.

Điều 2. Lương và các chế độ khác của ông Đào Ngọc Anh được thực hiện theo chế độ hợp đồng được quy định tại Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 19/02/2004 của Bộ Nội vụ.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng, Trưởng các Ban chức năng của Đại học Thái Nguyên, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm và ông Đào Ngọc Anh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 để thực hiện;
- Lưu: VT, TCCB.

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 31-01-2023

Số chứng thực: 0640-01 SCT/BS

GIÁM ĐỐC



**CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Lan Phương**



GS.TS Từ Quang Hiến

Số: 193 /QĐ-HCTC

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 02 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bố trí công tác cho viên chức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

- Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 3647/QĐ-BGDDT ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHTN ngày 08/02/2012 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc tuyển dụng viên chức đợt 2 năm 2011;

- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Hành chính-Tổ chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp nhận, chuyển tiếp từ hợp đồng sang biên chế chính thức và bố trí công tác cho 12 giảng viên được tuyển dụng viên chức đợt 2 năm 2011 theo Quyết định của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

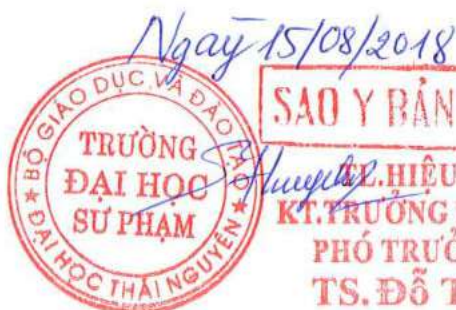
(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các giảng viên có tên ở Điều 1 được hưởng lương và các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, phụ cấp ưu đãi giáo viên theo quy định của Nhà nước, kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cán bộ có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCCB.



SAO Y BẢN CHÍNH

KT. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG HC-TC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
TS. Đỗ Thùy Chi



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Hồng Quang



**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TUYỂN DỤNG VÀ BỐ TRÍ CÔNG TÁC
ĐỢT 2 NĂM 2011**

Đính kèm quyết định số 193/QĐ-HCTC ngày 13 tháng 02 năm 2012

TT	Họ và tên	Đơn vị	Mã ngạch VC	Hệ số lương	Thời gian hưởng
1	Nguyễn Văn Thìn	Toán	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012
2	Trương Thị Hương	Toán	15.111	2,34	Từ tháng 01/2012-12/2014
3	Dương Thị Hà	Vật lý	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012
4	Nguyễn Đức Hùng	Sinh-KTNN	15.111	2,34	Từ tháng 01/2012-12/2014
5	Hoàng Xuân Trường	Lịch sử	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012
6	Thân Thị Huyền	Địa lý	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012
7	Nguyễn Văn Sơn	TH Cơ sở	15.111	2,67	Từ tháng 01/2012-12/2014
8	Thái Hân Linh	GD Chính trị	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012
9	Nguyễn Đức Trường	Thể dục TT	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012
10	Nguyễn Nhạc	Thể dục TT	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012
11	Đỗ Thị Ngọc Phương	Ngoại ngữ	15.111	2,34	Từ tháng 01/2012-12/2014
12	Nguyễn Thanh Tiến	GD Nghệ thuật	15.111	85% x 2,34	Từ tháng 01/2012-12/2012

Danh sách gồm : 12 cán bộ

[Signature]



Số : 2893/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng viên chức năm 2015

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Luật viên chức năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2664/QĐ-ĐHSP ngày 19/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Hội đồng thi tuyển viên chức năm 2015;

Căn cứ Biên bản số 2809/BB-HCTC ngày 31/8/2015 của Hội đồng thi tuyển viên chức về việc xét kết quả thi và công nhận trúng tuyển đối với thí sinh dự thi tuyển viên chức năm 2015;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Hành chính-Tổ chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng 14 viên chức năm 2015 của Trường Đại học Sư phạm (có danh sách kèm theo) kể từ ngày 01/9/2015.

STT	Họ và tên	Mã ngạch viên chức	Hệ số lương	Mức tính lương
3	Nguyễn Thị Hà	15.111	2,67	01/9/2015

Điều 2. Các viên chức có tên ở Điều 1 được hưởng lương và các chế độ theo quy định hiện hành kể từ ngày 01/9/2015.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan và 14 viên chức có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Lưu VT, HCTC.

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký, PGS.TS Phạm Hồng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRÍCH SAO BẢN CHÍNH

Số: 3117/QĐSL-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 9 năm 2015

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Dương Duy Hùng

Số: 1434/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng viên chức năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 26/VBHN-VPQH ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Quốc hội ban hành Luật Viên chức;

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Biên bản họp ngày 05 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng tuyển dụng viên chức trường Đại học Sư phạm năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Hành chính – Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng 13 Ông, Bà (có danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ tuyển viên chức năm 2020 Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Trưởng các phòng: Phòng Hành chính – Tổ chức, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);

- Lưu: VT, HC-TC (30).



PGS.TS Mai Xuân Trường

DANH SÁCH TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1434/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị	Trình độ đào tạo	Mã ngành đăng ký dự thi	Thời gian hưởng	Hệ số lương	Mức nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
1	Trương Thị Thùy Anh	30/9/1989	Mầm non	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	3,00	10/2020	
2	Nguyễn Thùy Dương	06/01/1985	Khoa học – Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Thạc sĩ	01.003	04/2021	3,33	12/2019	
3	Trần Thị Thu Hà	25/7/1984	Kế hoạch Tài chính	Đại học	06.031	04/2021	3,33	8/2020	
4	Cao Thị Thúy Hải	27/4/1993	THPT Thái Nguyên	Thạc sĩ	V.07.05.15	04/2021	2,67	10/2019	
5	Lê Văn Hùng	08/01/1990	Thể dục thể thao	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	3,00	10/2020	
6	Nguyễn Thị Huyền	13/02/1990	Địa lý	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,67	9/2018	
7	Nguyễn Hoàng Linh	02/12/1989	THPT Thái Nguyên	Thạc sĩ	V.07.05.15	04/2021	3,00	10/2018	
8	Lê Thị Minh Nguyệt	06/5/1990	Đào tạo	Đại học	01.003	04/2021	3,00	10/2019	
9	Nguyễn Đỗ Hồng Nhung	28/02/1990	Tâm lý giáo dục	Tiến sĩ	V.07.01.03	04/2021	3,00	9/2018	
10	Lưu Thu Trang	01/9/1989	Ngữ văn	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,34	7/2018	
11	Nguyễn Văn Trung	20/11/1989	Ngữ văn	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,67	5/2018	
12	Nguyễn Thị Thanh Vân	15/3/1989	Thể dục thể thao	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,67	3/2019	
13	Lê Thị Hải Yến	27/12/1989	Kế hoạch Tài chính	Đại học	06.031	04/2021	3,00	9/2018	

Số: 4433/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nâng bậc lương đối với viên chức và người lao động năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN, ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP, ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 2538/QĐ-ĐHTN, ngày 01 tháng 11 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định về việc nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 1962/ĐHTN-TCCB, ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc nâng lương năm 2020;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét nâng lương năm 2020 ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương thường xuyên; tính thêm phụ cấp thâm niên vượt khung; nâng bậc lương trước thời hạn do có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và nâng sớm đề nghị hưu năm 2020 đối với cán bộ, viên chức và người lao động của Trường Đại học Sư phạm (có danh sách kèm theo).

TT	Họ và tên	Mã số	Hệ số cũ	Hệ số mới	Được hưởng từ	Mức nâng bậc lần sau
92.	Trần Minh Khương	V.07.05.15	3,33	3,66	01/2020	01/2020

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị liên quan và cán bộ, viên chức, người lao động có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, HC-TC, KH-TC

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký: PGS.TS Mai Xuân Trường

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Số: 4433/QĐ-ĐHSP

TRÍCH SAO BẢN CHÍNH
Thái Nguyên, ngày 09 tháng 12 năm 2020
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH - TỔ CHỨC



TS. Đồng Văn Quân

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng viên chức năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 26/VBHN-VPQH ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Quốc hội ban hành Luật Viên chức;

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Biên bản họp ngày 05 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng tuyển dụng viên chức trường Đại học Sư phạm năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Hành chính – Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng 13 Ông, Bà (có danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ tuyển dụng viên chức năm 2020 Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Trưởng các phòng: Phòng Hành chính – Tổ chức, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, HC-TC (30).



PGS.TS Mai Xuân Trường

DANH SÁCH TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1434 /QĐ-DHSP ngày 4 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị	Trình độ đào tạo	Mã ngạch đăng ký dự thi	Thời gian hưởng	Hệ số lương	Mức năng bậc lương lần sau	Ghi chú
1	Trương Thị Thùy Anh	30/9/1989	Mầm non	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	3,00	10/2020	
2	Nguyễn Thùy Dương	06/01/1985	Khoa học – Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Thạc sĩ	01.003	04/2021	3,33	12/2019	
3	Trần Thị Thu Hà	25/7/1984	Kế hoạch Tài chính	Đại học	06.031	04/2021	3,33	8/2020	
4	Cao Thị Thủy Hải	27/4/1993	THPT Thái Nguyên	Thạc sĩ	V.07.05.15	04/2021	2,67	10/2019	
5	Lê Văn Hùng	08/01/1990	Thể dục thể thao	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	3,00	10/2020	
6	Nguyễn Thị Huyền	13/02/1990	Địa lý	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,67	9/2018	
7	Nguyễn Hoàng Linh	02/12/1989	THPT Thái Nguyên	Thạc sĩ	V.07.05.15	04/2021	3,00	10/2018	
8	Lê Thị Minh Nguyệt	06/5/1990	Đào tạo	Đại học	01.003	04/2021	3,00	10/2019	
9	Nguyễn Đỗ Hồng Nhung	28/02/1990	Tâm lý giáo dục	Tiến sĩ	V.07.01.03	04/2021	3,00	9/2018	
10	Lưu Thu Trang	01/9/1989	Ngữ văn	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,34	7/2018	
11	Nguyễn Văn Trung	20/11/1989	Ngữ văn	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,67	5/2018	
12	Nguyễn Thị Thanh Vân	15/3/1989	Thể dục thể thao	Thạc sĩ	V.07.01.03	04/2021	2,67	3/2019	
13	Lê Thị Hải Yến	27/12/1989	Kế hoạch Tài chính	Đại học	06.031	04/2021	3,00	9/2018	

Số: 2892/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ký hợp đồng tạo nguồn giảng viên năm 2015

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2538/QĐ-ĐHSP ngày 07/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Hội đồng thi tuyển tạo nguồn giảng viên năm 2015;

Căn cứ Biên bản số 2808 /BB-HCTC ngày 31/8/2015 của Hội đồng thi tuyển tạo nguồn giảng viên năm 2015 về việc xét kết quả thi và công nhận trúng tuyển đối với thí sinh thi dự tuyển hợp đồng tạo nguồn giảng viên năm 2015;

Xét đề nghị của Trường phòng Hành chính-Tổ chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ký hợp đồng lao động tạo nguồn giảng viên đối với ông Nguyễn Huy Ánh đã trúng tuyển kỳ thi tạo nguồn giảng viên năm 2015, phân công công tác về Khoa Thể dục Thể thao.

Nhiệm vụ cụ thể của ông Ánh do ông Trưởng khoa phân công

Điều 2. Ông Nguyễn Huy Ánh được hưởng tiền công 2.287.350đ /tháng (tương đương hệ số lương 85% x 2,34 ngạch giảng viên - mã ngạch 15.111) và được tham gia đóng bảo hiểm theo quy định của Nhà nước, kể từ ngày 01/9/2015.

Ông Nguyễn Huy Ánh có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ được thể hiện trong hợp đồng lao động

Điều 3. Trường phòng Hành chính-Tổ chức, Phòng Kế hoạch-Tài chính, Khoa Thể dục Thể thao và ông Nguyễn Huy Ánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h); Ngày: 24-08-2016
- Lưu: VT, HCTC; Số CT: 2017-9; Quyền số: 2



PGS.TS Phạm Hồng Quang
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Việt Bằng



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM

PGS.TS Phạm Hồng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trường Đại học Sư phạm
Số 44../HDLĐ

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 10 năm 2015

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
(cán bộ giảng dạy)

Chúng tôi, một bên là ông: **Phạm Hồng Quang**

Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Hiệu trưởng

Đại diện cho: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Quang Trung - TP Thái Nguyên

Điện thoại: 02803855731

Và một bên là ông (bà): **Mã Thiêm Phách**

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày 01 tháng 11 năm 1990

Tại: Bắc Kạn

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Chuyên ngành đào tạo: Giáo dục thể chất

Năm tốt nghiệp: 2015

Nghề nghiệp trước khi tuyển dụng:

Địa chỉ thường trú: Tổ 13, Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.

Số CMND: 095124737 Cấp ngày 30/06/2010 Tại: Công an tỉnh Bắc Kạn

Số sổ lao động (nếu có):.....cấp ngày...../...../ ...tại

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và công việc hợp đồng:

- Loại hợp đồng lao động (xác định thời hạn, không xác định thời hạn): Không xác định thời hạn.
- Từ: Ngày 01 tháng 10 năm 2015.
- Địa điểm làm việc: Khoa Thể dục thể thao, Trường Đại học Sư phạm
- Công việc phải làm: Làm nhiệm vụ giảng dạy
 - + Giảng dạy học phần: Giáo dục thể chất không chuyên
 - + Giảng dạy 270 tiết theo quy định;
 - + Nghiên cứu khoa học;
 - + Bồi dưỡng chuyên môn, tin học, ngoại ngữ;
 - + Làm một số nhiệm vụ khác do Khoa, Bộ môn và Trường ĐHSP giao.



Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo sự phân công của Khoa, Bộ môn và quy định của Trường.
- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự túc
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo quy định của Trường

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền lợi:

- Sinh hoạt như một cán bộ viên chức trong Nhà trường (Tham gia các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, ...)
- Tham gia các hoạt động về chuyên môn dưới sự chỉ đạo và hướng dẫn của lãnh đạo Khoa, Bộ môn trực thuộc Trường.

- Mức tiền công bằng tiền: 2.691.000đ/tháng

(tương đương hệ số: 2,34 Mã ngạch: 15.111)

- Hình thức trả lương: Theo tháng, qua thẻ ATM
- Tiền thưởng: Theo quy định của Trường
- Chế độ nâng lương: Theo quy định của Trường
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Theo quy định của Trường
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, tết, ...):

Theo quy định của Nhà nước

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp:

Theo quy định của Nhà nước

- Chế độ đào tạo, bồi dưỡng: Theo quy định của Trường.
- Những thoả thuận khác.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc được giao và sẵn sàng chấp nhận mọi sự điều động của Trường khi có yêu cầu.
- Chấp hành sự phân công của tổ chức, nắm rõ và chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động, quy chế chuyên môn của Trường Đại học Sư phạm.
- Thực hiện đúng cam kết trong Hợp đồng lao động và các thoả thuận bằng văn bản khác với Trường.

- Nếu không hoàn thành cam kết trong hợp đồng, hoặc cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thì phải hoàn trả lại toàn bộ chi phí đào tạo và các khoản kinh phí Nhà trường hỗ trợ trong thời gian hợp đồng lao động.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người lao động theo Hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo Hợp đồng lao động. Có quyền bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc, ...

- Tạm hoãn, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của Pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong Hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.

- Hợp đồng này làm tại Trường Đại học Sư phạm, ngày 01 tháng 10 năm 2015 và được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2015./.

NGƯỜI LAO ĐỘNG



Mã Thiêm Phách

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Phạm Hồng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 776 /HDLĐ

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 7 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN
(Giảng viên hợp đồng)

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về
hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng trường
Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy định về việc thực hiện hợp đồng lao động trong Trường
Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1774/QĐ-ĐHSP ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Sư phạm về việc tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024 đối với ông Trương
Đức Mạnh;

Căn cứ Tờ trình ngày tháng năm 2024 của Phòng Hành chính - Tổ chức.

Bên A: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Đại diện : Ông Mai Xuân Trường Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ : Số 20 Đường Lương Ngọc Quyến – TP Thái Nguyên – Tỉnh
Thái Nguyên

Điện thoại : 02083 858 838

Fax: 02083 857 867

Tên tài khoản: Trường Đại học Sư phạm

Số tài khoản:

Tại :

Mã số thuế : 4600399979

BÊN B: Bên nhận hợp đồng

Đại diện ông: Trương Đức Mạnh

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày ngày 07 tháng 05 năm 1994

tại Thái Nguyên

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ: Giáo dục học

Chuyên ngành đào tạo Đại học: Sư phạm Giáo dục thể chất

Nguyễn

Nguyễn

Năm tốt nghiệp: 2018

Nghề nghiệp trước khi được tuyển dụng: Tự do

Địa chỉ thường trú tại: Số nhà 145, Tổ 4, Phường Túc Duyên, Thành phố Thái Nguyên

Số thẻ căn cước công dân: 019094004873

Cấp ngày 9 tháng 5 năm 2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng lao động xác định thời hạn và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Công việc, địa điểm làm việc và thời hạn của Hợp đồng:

Loại hợp đồng: Hợp đồng lao động (giảng viên hợp đồng) có xác định thời hạn 12 tháng

Ký lần thứ: 01

Từ ngày: 08/7/2024 đến ngày 07/7/2025.

- Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Trường).

- Bộ phận công tác: Khoa Thể dục Thể thao

+ Chức danh chuyên môn: Giảng viên hợp đồng

- Công việc phải làm:

+ Giảng dạy các môn học theo sự phân công của Trường khoa.

+ Giảng dạy đủ giờ theo quy định.

+ Nghiên cứu khoa học đủ định mức theo quy định.

+ Bồi dưỡng chuyên môn, tin học, ngoại ngữ theo quy định.

+ Thực hiện một số nhiệm vụ khác do lãnh đạo Khoa Thể dục Thể thao và Trường giao.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo quy định về chế độ làm việc của giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học, quy định về chế độ làm việc của nhà giáo trong Trường Đại học Sư phạm và theo các quy định khác của pháp luật.

- Được trang bị những phương tiện làm việc gồm: Theo quy định của Trường.

Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người được tuyển dụng

1. Nghĩa vụ:



- Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong Hợp đồng lao động.
- Chấp hành sự phân công của tổ chức, nắm rõ và chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động, quy chế chuyên môn của Trường Đại học Sư phạm.
- Hoàn thành những công việc được giao và sẵn sàng chấp nhận mọi sự điều động của Trường khi có yêu cầu.
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.
- Chấp hành việc bố trí, phân công khi Trường và Khoa Thể dục Thể thao có nhu cầu.
- Chuẩn bị điều kiện để đi học nghiên cứu sinh theo quy định của Trường.
- Nếu không hoàn thành cam kết trong hợp đồng, hoặc cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thì phải hoàn trả lại các khoản kinh phí Nhà trường hỗ trợ trong thời gian hợp đồng lao động.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy định về thực hiện hợp đồng lao động trong Trường Đại học Sư phạm (Số 07/NQ-HĐT ngày 06 tháng 02 năm 2024).
- Sinh hoạt Đảng, đoàn thể như một viên chức, người lao động trong Nhà trường (Tham gia các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn,...).
- Tiền công tương đương 85% hệ số 2,67 (Bậc 2) theo thang bảng lương quy định cho giảng viên hạng III (mã chức danh nghề nghiệp V.07.01.03)
 - Hình thức tiền công: Theo tháng, qua thẻ ATM.
 - Phụ cấp gồm: Không.
 - Khoản trả ngoài lương: thực hiện theo quy định của Trường.
 - Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết,...): Theo quy định của Nhà nước.
 - Các chế độ bảo hiểm: Theo quy định của Nhà nước.
 - Được hưởng các phúc lợi: Theo quy định của Trường.
 - Chế độ đào tạo, bồi dưỡng: Theo quy định của Trường.

Nguyễn

NE

- Được hưởng các khoản thưởng, thay đổi mức tiền công thông qua quyết định thay đổi bậc lương, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật: Theo quy định của pháp luật, của Đại học Thái Nguyên và quy định của Trường.

- Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

- Những thỏa thuận khác:

+ Thực hiện thử việc 02 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng lao động. Sau thời gian thử việc được đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ. Nếu có kết quả đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian thử việc, Trường Đại học Sư phạm sẽ đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

+ Thực hiện việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo quy định của Trường.

+ Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ và quy định của Trường Đại học Sư phạm, tuân thủ kỷ luật làm việc và giữ bí mật về công việc theo quy định của pháp luật, của Đại học Thái Nguyên và của Trường. Nếu không tiếp tục ký hợp đồng lao động làm việc tại Trường vì bất kỳ lý do gì cũng không được phát tán thông tin, tài liệu, văn bản của Trường theo quy định, những thiệt hại của Trường do Bên B tiết lộ thông tin, tài liệu, văn bản của Trường sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện một số thỏa thuận phát sinh theo quy định.

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ của người được tuyển dụng đã cam kết trong Hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn:

- Sử dụng người lao động để hoàn thành công việc theo hợp đồng (Bố trí, phân công, tạm đình chỉ công tác...).

ngân

th

- Tạm hoãn, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của Pháp luật.

Điều 5. Chế độ thôi việc

- Trong trường hợp một trong hai bên không có nhu cầu tiếp tục ký hợp đồng, chế độ thôi việc sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Nếu Bên B không có nhu cầu tiếp tục ký hợp đồng, Bên A sẽ giải quyết chế độ thôi việc theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động không ghi trong Hợp đồng lao động này thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

- Mọi thay đổi, bổ sung hoặc chấm dứt hợp đồng phải tuân thủ quy định của pháp luật và được thực hiện bằng văn bản có giá trị pháp lý.

- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Hợp đồng này làm thành 05 bản có giá trị ngang nhau, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giữ 03 bản, ông Trương Đức Mạnh giữ 01 bản, lưu hồ sơ cán bộ 01 bản. Khi hai bên ký phụ lục Hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục Hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản Hợp đồng lao động này. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2024.

Hợp đồng này làm tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên ngày 08 tháng 7 năm 2024. 

**NGƯỜI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG
VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG**

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Trương Đức Mạnh

**NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Mai Xuân Trường

Phòng HC-TC % Cai' đc Co' fen.
Đinh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 76 /QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 02 năm 2012

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	
C.V	Số: 75.....V/v. tuyển dụng viên chức đợt 2 năm 2011 của Đại học Thái Nguyên
ĐẾN	Ngày: 10...tháng 02...năm 2012..

QUYẾT ĐỊNH

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 3647/QĐ - BGDĐT ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23/10/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-ĐHTN ngày 09/11/2011 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc thành lập Hội đồng thi tuyển viên chức đợt 2 năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 1473 /QĐ-ĐHTN ngày 26/12/2011 của Đại học Thái Nguyên về việc công nhận kết quả thi tuyển Kỳ thi tuyển viên chức đợt 2 năm 2011 của Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng 103 viên chức đợt 2 năm 2011 của Đại học Thái Nguyên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh văn phòng, Trưởng các Ban chức năng của Đại học Thái Nguyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: 2

- Như điều 3;

- Lưu VP, TCCB

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 18-06-2024
Số CT: 1005...01...SCT/BS



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Đặng Kim Vui

PHÓ CHỦ TỊCH
Đặng Khánh Duy

DANH SÁCH TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC ĐỢT 1 NĂM 2011 CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-ĐHTN, ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Giám đốc ĐHTN)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Trình độ đào tạo	Mã ngạch tuyển dụng	Thời gian tuyển dụng	Hệ số lương	Thời gian hưởng	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Lan	02/4/1989	Thái Nguyên	ĐH	15.111	01/2012	2,34x85%	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2012	
2	Trần Thị Phương Thảo	18/12/1986	Thái Nguyên	ĐH	15.111	01/2012	2,34	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2014	
3	Nguyễn Minh Nguyệt	02/4/1988	Thái Nguyên	ĐH	15.111	01/2012	2,34x85%	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2012	
4	Vũ Thị Thu Hà	16/02/1988	Thái Bình	ĐH	15.111	01/2012	2,34	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2014	
5	Nguyễn Văn Đức	07/8/1987	Quảng Ninh	ĐH	15.111	01/2012	2,34x85%	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2012	
6	Trần Đức Dũng	27/12/1988	Thái Nguyên	ĐH	15.111	01/2012	2,34x85%	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2012	
7	Phạm Thị Bích Thảo	20/02/1986	Thái Nguyên	ĐH	15.111	01/2012	2,34	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2014	
8	Đặng Thùy Dương	10/6/1987	Thái Nguyên	ĐH	06.031	01/2012	2,34	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2014	
9	Lê Bá Huỳnh Công	15/8/1981	Nam Định	ThS	01.003	01/2012	2,67	Từ T01/2012 đến hết T12 năm 2014	

Danh sách gồm 09 người

Số:.....

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 03 năm 2006

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC LẦN ĐẦU

Căn cứ Nghị định 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-TU ngày 30 tháng 03 năm 2006 của Giám đốc
Đại học Thái Nguyên về việc công nhận kết quả tuyển dụng Viên chức 2005

Chúng tôi, một bên là Ông/Bà: NGUYỄN VĂN HẢI

Chức vụ: Trưởng ban tổ chức các bộ

Đại diện cho (1): Đại học Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - TP. Thái Nguyên Điện thoại: 0280.852655

Và một bên là Ông/Bà: NGUYỄN ĐỨC TUẤN

Sinh ngày 06 tháng 09 năm 1980 tại: Thái Nguyên

Nghề nghiệp: Giảng viên

Địa chỉ thường trú tại: Số nhà 926 phố Nỗ Bạch 2 - phường Quang Vinh - TP. TN

Số CMTND: 0907.02.300

Cấp ngày 30 tháng 06 năm 1999 tại: Công an thành phố Thái Nguyên

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc lần đầu và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng (2): Một năm

- Từ ngày 01 tháng 04 năm 2006 đến ngày 01 tháng 04 năm 2007

- Địa điểm làm việc (3): Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

- Chức danh chuyên môn: Giảng viên đại học

- Nhiệm vụ (4): Do thủ trưởng đơn vị phân công

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc (5): Theo quyết định hiện hành của Nhà nước

- Được trang bị những phương tiện làm việc gồm: Theo quy định hiện hành

- Được hưởng chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo qui định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng theo qui định của Pháp luật.
- Những thoả thuận khác (11):

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc lần đầu.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người ký hợp đồng làm việc lần đầu.

2. Quyền hạn:

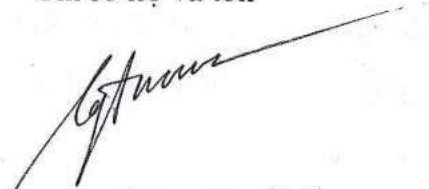
- Điều hành người ký hợp đồng làm việc lần đầu hoàn thành nhiệm vụ theo hợp đồng. (Bổ trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...).
- Chấm dứt hợp đồng, kỷ luật người ký hợp đồng làm việc lần đầu theo qui định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Hợp đồng này làm thành hai bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày.....04..... tháng04..... năm 2006.....

Hợp đồng này làm tại Đại học Thái Nguyên, ngày.....31..... tháng.....03..... năm 2006.....

**Người ký hợp đồng
làm việc lần đầu**
(Ký tên)
Ghi rõ họ và tên


Nguyễn Đức Tuấn.

**Người đứng đầu
đơn vị sự nghiệp**
(Ký tên, đóng dấu)
Ghi rõ họ và tên




T/L GIÁM ĐỐC
TRƯỜNG BAN TỔ CHỨC CÁN BỘ
Ngô Văn Hải

**CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC
CỦA GIẢNG VIÊN THAM GIA ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
HUẤN LUYỆN THỂ THAO**

Mục lục**Trang**

S TT	Họ và tên, ngày sinh	Học hàm/ học vị	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Trong Quyển 1 – Phần 3
1	Đỗ Ngọc Cương	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
2	Trần Thị Tú	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
3	Đào Thị Hoa Quỳnh	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
4	Võ Xuân Thủy	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
5	Nguyễn Mạnh Hùng	Tiến sĩ	Giáo dục học	26
6	Nguyễn Duy Nam	Tiến sĩ	GDTC & HLTT	26
7	Ma Đức Tuấn	Tiến sĩ	GDTC & HLTT	26
8	Nguyễn Văn Dũng	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
9	Nguyễn Thành Trung	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
10	Đào Ngọc Anh	Thạc sĩ	GDTC & HLTT	26
11	Nguyễn Đức Trường	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	26
12	Nguyễn Nhạc	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
13	Nguyễn Thị Hà	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	26
14	Lê Văn Hùng	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	26
15	Trần Minh Khương	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
16	Nguyễn Thị Thanh Vân	Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	26

S TT	Họ và tên, ngày sinh	Học hàm/ học vị	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Trong Quyển 1 – Phần 3
17	Nguyễn Huy Ánh	Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	26
18	Mã Thiêm Phách	Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	26
19	Trương Đức Mạnh	Thạc sĩ	Giáo dục học	26
20	Phạm Thị Bích Thảo	Thạc sĩ	GDTC & HLTT	26
21	Nguyễn Đức Tuấn	Thạc sĩ	Giáo dục học	26

TS. ĐỖ NGỌC CƯỜNG

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH THỂ THAO NÂNG CAO CHỖ SINH VIÊN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Đỗ Ngọc Cường*

Tóm tắt:

Chương trình Thể thao nâng cao (TTNC) được xây dựng nhằm bồi dưỡng nâng cao năng lực thể thao cho những sinh viên yêu thích và có năng khiếu thể thao. Nội dung của chương trình theo hướng nâng cao năng lực thi đấu và trang bị nghiệp vụ thể thao cấp cơ sở. Chương trình được thực nghiệm trên nhóm Bóng chuyền nâng cao và Bóng đá nâng cao tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Hiệu quả bước đầu của chương trình TTNC được đánh giá qua sự phát triển các năng lực thể thao của sinh viên và mức độ hài lòng, hứng thú của sinh viên về chương trình.

Từ khóa: Đánh giá hiệu quả, trình độ thể thao, nghiệp vụ thể thao, sự hài lòng.

Evaluation of efficiency of advanced Sportsprogram for Thai Nguyen University students

Summary:

The advanced Sportsprogram is developed to improve the Sports capacity for the gifted students and student interested in Sports. The content of the program is to develop their competition capacity and equip basic Sports profession for the students. The program is tested on the students of advanced Volleyball and advanced Football of Thai Nguyen University of Education. The first efficiency of the program is evaluated by the development of student's Sports capacity and levels of their satisfaction and interest in the program.

Keywords: evaluation of efficiency, Sports capacity, Sports profession, satisfaction

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, phong trào thể thao quần chúng đang phát triển mạnh mẽ với nhiều hoạt động tập luyện và thi đấu diễn ra thường xuyên. Để các hoạt động TDTT cơ sở được triển khai đạt hiệu quả cao thì các “hạt nhân thể thao” (các VĐV và các đội thể thao cơ quan, trường học, địa phương...) có vai trò quan trọng. Trong thực tiễn hoạt động thể thao cơ sở, những cá nhân này vừa là thành viên chủ chốt thi đấu trong các đội thể thao vừa có thể đóng vai hướng dẫn viên tập luyện, trọng tài, người tổ chức các hoạt động thể thao... Do vậy, để phát huy được yếu tố “hạt nhân” trong các hoạt động thể thao quần chúng thì việc bồi dưỡng nâng cao năng lực thi đấu và nghiệp vụ thể thao cho họ là cần thiết.

Một trong những “nguồn” bồi dưỡng “hạt nhân thể thao” là các sinh viên yêu thích và có năng khiếu thể thao trong trường đại học (ĐH) hay còn gọi là nhóm thể thao nâng cao (TTNC).

*ThS, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Căn cứ vào nhu cầu của xã hội và nguyện vọng của sinh viên nhóm TTNC về các mặt năng lực cần bồi dưỡng, đề tài xây dựng chương trình TTNC với 3 nội dung cơ bản gồm: Mục tiêu; Nội dung bồi dưỡng; Nội dung kiểm tra đánh giá (Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện TDTT, số 3/2016, Đại học TDTT Bắc Ninh, tr. 14 – 19). Để đánh giá hiệu quả của chương trình TTNC, chúng tôi xây dựng chương trình cụ thể và tổ chức thực nghiệm trên nhóm Bóng chuyền nâng cao (nam) và Bóng đá nâng cao (nam) tại Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp thực nghiệm sư phạm; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm; Phương pháp phỏng vấn tọa đàm; Phương pháp toán học thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Chương trình TTNC được thực nghiệm trên nhóm Bóng chuyền nam ($n = 16$) và Bóng đá nam ($n = 25$) tại Trường ĐH Sư Phạm – ĐH Thái Nguyên; Chương trình thực nghiệm gồm 2 giai đoạn (GD), mỗi GD 12 tuần với 24 buổi, mỗi buổi 2 tiết;

Hiệu quả của chương trình được đánh giá bước đầu qua hai nội dung:

- Sự phát triển các mặt năng lực của sinh viên (Trình độ thể lực chung; Kỹ thuật cơ bản và thể lực chuyên môn; Nghiệp vụ thể thao cấp cơ sở). Các nội dung kiểm tra đánh giá các mặt năng lực trên đã được đề tài xây dựng Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện TDTT, số 3/2016,

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, tr. 14 – 19).

- Mức độ hài lòng và hứng thú của sinh viên với nội dung và các hình thức hoạt động của chương trình (khảo sát sau khóa học).

1. Sự phát triển trình độ thể lực chung của sinh viên tham gia chương trình thực nghiệm

Sự phát triển trình độ thể lực chung của sinh viên được đánh giá qua so sánh kết quả kiểm tra đầu khóa học, kết quả sau GD 1 và kết quả cuối khóa học (sau GD 2). Kết quả kiểm tra đầu khóa học, sau GD 1 và sau GD 2 của SV nhóm TTNC tham gia chương trình thực nghiệm được thống kê, tổng hợp tại bảng 1 và bảng 2 cho thấy:

Bảng 1. So sánh thể lực chung đầu khóa học và sau giai đoạn 1 của nhóm TTNC ($n = 41$)

Nội dung	Thành tích trung bình $\bar{x} \pm \delta$			t_{A-B}	t_{B-C}	P
	Ban đầu (A)	Sau GD 1 (B)	Sau GD 2 (C)			
BX tại chỗ (cm)	228.51 $\pm$ 12.78	235.05 $\pm$ 8.00	238.46 $\pm$ 6.28	6.81	6.98	0.05
Chạy 30m XPC (s)	4.55 $\pm$ 0.25	4.42 $\pm$ 0.17	4.36 $\pm$ 0.14	6.11	7.73	0.05
Chạy 4x10m (s)	10.80 $\pm$ 0.62	9.85 $\pm$ 0.25	9.74 $\pm$ 0.18	8.78	9.27	0.05
Chạy 5 phút (m)	1015.24 $\pm$ 54.84	1093.66 $\pm$ 60.42	1123.66 $\pm$ 49.55	10.62	8.07	0.05

Bảng 2. Tổng hợp kết quả kiểm tra thể lực chung của sinh viên nhóm TTNC ($n = 41$)

Thời điểm	Nội dung	Loại					
		Tốt		Đạt		Không đạt	
		m_i	%	m_i	%	m_i	%
Đầu khóa học	Bật xa tại chỗ (cm)	19	46.34	22	53.66	0	0
	Chạy 30m XPC (s)	22	53.66	19	46.34	0	0
	Chạy con thoi 4x10m (s)	32	78.05	9	21.95	0	0
	Chạy tùy sức 5 phút (m)	11	26.83	23	56.10	7	17.07
	Đánh giá tổng hợp	16	39.02	18	43.90	7	17.07
Cuối GD 1	Bật xa tại chỗ (cm)	32	78.05	9	21.95	0	0
	Chạy 30m XPC (s)	35	85.37	6	14.63	0	0
	Chạy con thoi 4x10m (s)	41	100	0	0	0	0
	Chạy tùy sức 5 phút (m)	26	63.41	15	36.59	0	0
	Đánh giá tổng hợp	33	80.49	8	19.51	0	0
Cuối khóa học	Bật xa tại chỗ (cm)	41	100	0	0	0	0
	Chạy 30m XPC (s)	39	95.12	2	4.88	0	0
	Chạy con thoi 4x10m (s)	41	100	0	0	0	0
	Chạy tùy sức 5 phút (m)	35	85.37	6	14.63	0	0
	Đánh giá tổng hợp	41	100	0	0	0	0

Thứ nhất: Thể lực chung của các sinh viên có sự phát triển về thành tích trung bình ở cả 4 nội dung kiểm tra. So sánh ở bảng 1 cho thấy thành tích trung bình cả 4 nội dung kiểm tra đều tăng lên sau mỗi GD tập luyện.

Thứ hai: Kết quả xếp loại, đánh giá tổng hợp cũng cho thấy sự tăng trưởng tốt (bảng 2). Đầu khóa học có 39.02% sinh viên đạt loại “tốt”, 43.90% “đạt” và vẫn còn đến 17.07% “không đạt”. Sau GD 1 số sinh viên đạt loại “tốt” tăng

International Journal of Physical Education, Sports and Health

Online ISSN Number: 2394-1693

Print ISSN Number: 2394-1685

CODEN Number: IJPEJB

★ Indexed Journal

★ Refereed Journal

★ Peer Reviewed Journal

International Journal of Physical Education, Sports and Health

Peer Reviewed Journal, Refereed Journal, Indexed Journal

P-ISSN: 2394-1685 | E-ISSN: 2394-1693 | CODEN: IJPEJB, Impact Factor (RJIF): 5.38

Publication Certificate

This certificate confirms that "Dr. Do Ngoc Cuong" has published manuscript titled "The evaluation of the effectiveness in the physical education lessons under the orientation of differentiated classroom at Thai Nguyen University of education".

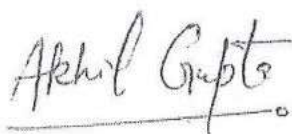
Details of Published Article as follow:

Volume : 7
Issue : 6
Year : 2020
Page Number : 118-121

Certificate No.: 7-6-9

Date: 01-11-2020

Yours Sincerely,



Akhil Gupta
Publisher
International Journal of Physical Education, Sports
and Health
www.kheljournal.com
Tel: +91-9711224068



International Journal of Physical Education, Sports and Health
Email: sports.manuscript@gmail.com Website: www.kheljournal.com

NÂNG CAO HỨNG THÚ VỚI HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN

Đỗ Ngọc Cường*

Tóm tắt:

Một yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất (GDTC) là khơi dậy hứng thú của người học trong các hoạt động GDTC và thể thao. Kết quả nghiên cứu trước đó cho thấy hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên còn thấp. Bằng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn, quan sát, thực nghiệm, kiểm tra sư phạm đề tài đã lựa chọn và xây dựng được 5 biện pháp nâng cao hứng thú trong hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên (ĐHSP Thái Nguyên).

Từ khóa: Hứng thú học tập, giáo dục thể chất và thể thao, Đại học sư phạm Thái Nguyên.

Enhance interest in physical education and sports activities for students at Thai Nguyen University of Education

Summary:

An important factor to improve the quality of Physical Education (PE) is to arouse learners' interest in physical education and sports activities. The previous research results showed that the interest in physical education and sports activities of the students learning at Thai Nguyen University of Education is still low. Through document research, interview, observation, experiment, pedagogical examination, the topic proposed measures to improve student's interest in Physical Education and Sports activities at Thai Nguyen University of Education.

Keywords: Learning interest, active participation, physical education and sports activities.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hứng thú thúc đẩy con người tham gia tích cực vào hoạt động. Nó giúp con người tìm thấy niềm vui trong hoạt động, tạo ra xúc cảm dương tính mạnh mẽ, qua đó đạt kết quả cao trong lĩnh vực hoạt động. Hứng thú được biểu hiện qua các dấu hiệu cụ thể về mặt nhận thức, xúc cảm và hành động. Những biểu hiện này khá đa dạng, phức tạp, có thể đan xen nhau.

Hình thành và phát triển hứng thú cho sinh viên là rất quan trọng. Trước hết cần tạo ra cảm xúc dương tính mạnh mẽ với các hoạt động TDTT, từ đó sinh viên sẽ tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động, qua đó nâng cao hiệu quả công tác GDTC và thể thao.

Công tác GDTC và các hoạt động thể thao dành cho sinh viên tại Trường ĐHSP Thái Nguyên luôn được lãnh đạo nhà trường và khoa TDTT quan tâm. Chương trình GDTC cho sinh viên thường xuyên được đổi mới. Tuy vậy, vẫn

còn những tồn tại nhất định ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu thực trạng đã cho thấy hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên còn thấp ở cả dấu hiệu về nhận thức, cảm xúc và hành động (Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao, số 1/2020, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, tr. 46 – 50).

Những vấn đề trên cho thấy việc nghiên cứu các biện pháp nâng cao hứng thú của sinh viên trong hoạt động GDTC và thể thao là cần thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn tọa đàm; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm và Phương pháp toán học thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Sơ lược cơ sở lý luận và thực trạng vấn đề nghiên cứu

*TS, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên; Email: dongoccuongtue@gmail.com

Kết quả nghiên cứu “Thực trạng hứng thú của sinh viên Trường ĐHSP Thái Nguyên với hoạt động GDTC và thể thao” đã đưa ra cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề này (Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao, số 1/2020, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, tr. 46 – 50). Có thể khái quát một số nội dung sau:

Hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên là thái độ lựa chọn đặc biệt của sinh viên đối với nội dung, hình thức nào đó của hoạt động GDTC và thể thao do thấy được sự hấp dẫn và ý nghĩa thiết thực của nó với bản thân.

Hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên được (biểu hiện) đánh giá qua các dấu hiệu cụ thể về mặt nhận thức, cảm xúc và hành động. Cụ thể là:

- Về nhận thức: Mức độ nhận thức về vai trò, ý nghĩa, tác dụng của TDTT.

- Về xúc cảm: Mức độ yêu thích, say mê... với các hoạt động TDTT.

- Về hành động: Mức độ tích cực, chủ động với các hoạt động trên lớp và ngoại khóa; Tìm hiểu kiến thức, tuyên truyền, vận động mọi người tham gia tập luyện TDTT.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hứng thú của sinh viên trường ĐHSP Thái Nguyên với hoạt động GDTC và thể thao còn thấp ở tất cả các mặt nhận thức, cảm xúc và hành động. Do vậy kết quả học tập và trình độ thể lực còn hạn chế. Nhiều sinh viên còn chưa đạt tiêu chuẩn trình độ thể lực của Bộ GD&ĐT.

2. Đề xuất biện pháp nâng cao hứng thú trong hoạt động giáo dục thể chất cho sinh viên Trường ĐHSP Thái Nguyên

Đề tài xác định các biện pháp theo hướng tác động đến nhận thức và đa dạng, linh hoạt trong tổ chức hoạt động để hình thành và phát triển xúc cảm dương tính. Từ đó tạo nên hành động tự giác, tích cực với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên.

Các biện pháp này mang tính định hướng để giảng viên có thể vận dụng tổ chức các hoạt động GDTC và thể thao trong phạm vi lớp học mình phụ trách.

Biện pháp 1: Đa dạng hóa phương thức giáo dục về sức khỏe và luyện tập thể thao.

- *Mục đích:* Khắc phục hạn chế về thời gian của giờ học chính khóa và phát huy tinh thần tự

học, tự rèn luyện suốt đời.

- *Nội dung:* Giảng viên hướng dẫn và cung cấp nguồn tài liệu để sinh viên tự tìm hiểu những kiến thức cơ bản; Định hướng những kiến thức mở rộng cho sinh viên.

- *Cách thức thực hiện:* Hướng dẫn phương pháp, giới thiệu tài liệu cơ bản và các nguồn tài liệu, thông tin mở rộng cho sinh viên tự nghiên cứu; Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thảo luận, chia sẻ thông tin, hướng dẫn tập luyện và giải đáp; Kiểm tra đánh giá kết quả tự học của sinh viên.

Biện pháp 2: Thực hiện tốt công tác khen thưởng trong GDTC và thể thao.

- *Mục đích:* Thúc đẩy phong trào thi đua, tạo động lực để sinh viên tích cực, tự giác rèn luyện thân thể và tham gia các hoạt động thể thao tập thể.

- *Nội dung:* Khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích và tích cực trong các hoạt động GDTC và thể thao.

- *Cách thức thực hiện:* Trong phạm vi lớp học thì giảng viên có thể thống nhất quy định khen thưởng riêng của lớp mình phụ trách và có những phần thưởng nhỏ, điểm thưởng... cho những cá nhân hoặc nhóm tích cực xây dựng và tham gia các hoạt động của lớp. Những sinh viên có những đóng góp cho phong trào học tập, thể thao ở cấp cao hơn thì có thể đề xuất với Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên các cấp khen thưởng...

Biện pháp 3: Vận dụng tốt quan điểm phân hóa trong GDTC và thể thao.

- *Mục đích:* Đáp ứng sự khác biệt về năng lực, trình độ, sở thích... của sinh viên.

- *Nội dung:* Lựa chọn nội dung, hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động GDTC và thể thao phù hợp với đặc điểm của mỗi nhóm sinh viên.

- *Cách thức thực hiện:* Khảo sát đặc điểm của sinh viên để phân nhóm theo trình độ hoặc sở thích; Xây dựng nội dung, hình thức tập luyện phù hợp cho mỗi nhóm; Phát huy vai trò cán sự của các “hạt nhân thể thao” trong lớp; Đa dạng hóa hình thức tập luyện và kiểm tra, đánh giá.

Biện pháp 4: Tăng cường hoạt động trò chơi và thi đấu trong GDTC và thể thao.

- *Mục đích:* Phát huy tính tích cực, chủ động,

NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC THI ĐẤU VÀ TRỌNG TÀI CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Đỗ Ngọc Cường*

Tóm tắt:

Năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài thi đấu thể thao (NL TCTĐ & TT) là năng lực đặc thù, rất quan trọng trong cấu trúc năng lực cần có của giáo viên TDTT. Bằng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn, quan sát sư phạm, toán học thống kê... đề tài đánh giá thực trạng hoạt động rèn luyện và đề xuất biện pháp nâng cao NL TCTĐ & TT thông qua các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất (GDTC) Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên (Trường ĐHSP Thái Nguyên).

Từ khóa: Tổ chức thi đấu thể thao, trọng tài thể thao, sinh viên ngành GDTC, Đại học sư phạm Thái Nguyên.

Improve the proficiency of competition organization and sport arbitration for PE-major students at Thai Nguyen University of Education - Thai Nguyen University

Abstract:

The capacity of competition organization and sport arbitration (COSA) is a specific capacity, and it is an important required capacity of a PE teachers. Through document research methods, interviews, pedagogical observations, statistical math ..., the research assesses the current situation of training activities and proposes measures to improve the proficiency of COSA through extra-curricular activities for PE-major students at Thai Nguyen University of Education - Thai Nguyen University.

Keywords: sport competition organization, sports arbitration, PE-major students, Thai Nguyen University of Education.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nội dung cơ bản của công tác GDTC và thể thao trường học gồm các giờ học chính khóa; Tổ chức tập luyện và kiểm tra theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể; Tập luyện ngoại khóa theo câu lạc bộ; Các hoạt động thi đấu thể thao của học sinh, sinh viên.

Thi đấu thể thao là một phương pháp GDTC, một hình thức giáo dục và là một phương tiện đánh giá kết quả công tác GDTC và hoạt động thể thao trường học. Đây còn là một hình thức giải trí góp phần nâng cao sức khỏe, tinh thần và là phương tiện kết nối mọi tầng lớp xã hội. Vì vậy, thi đấu thể thao có giá trị lớn về kinh tế, chính trị, xã hội.

Những yếu tố trên cho thấy TCTĐ & TT là mặt năng lực đặc thù, quan trọng của giáo viên TDTT. Tuy nhiên, việc bồi dưỡng mặt năng lực này cho sinh viên ngành GDTC Trường ĐHSP Thái Nguyên còn nhiều hạn chế. Do vậy, việc nghiên cứu biện pháp nâng cao NL TCTĐ & TT cho sinh viên Ngành GDTC là cần thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; phương pháp phỏng vấn tọa đàm; phương pháp quan sát sư phạm; phương pháp kiểm tra sư phạm và phương pháp toán học thống kê.

*TS, Trường Đại học Sư phạm Đại học Thái Nguyên; Email: dongoccuongtnue@gmail.com

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Thực trạng công tác bồi dưỡng năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên Ngành GDTC Trường ĐHSP Thái Nguyên

1.1. Vị trí của năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài trong chương trình đào tạo

Mục đích của Chương trình đào tạo trình độ Đại học Ngành GDTC của Trường ĐHSP Thái Nguyên là đào tạo giáo viên GDTC cho các trường Phổ thông, Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp hoặc làm công tác quản lý, công tác phong trào TDTT ở các sở, ngành...

Mục tiêu đào tạo của chương trình gồm: Kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Một trong những mục tiêu đào tạo đặc thù của chương trình đào tạo Ngành GDTC là khi ra trường sinh viên phải có NL TCTĐ & TT các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở.

NLTCTĐ & TT còn được xác định là một trong những chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo hiện tại (K52) có khối

lượng 125 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục quốc phòng) với 4 khối kiến thức lớn. Các khối kiến thức này lại được phân chia thành các khối kiến thức nhỏ hơn, trong đó có các học phần bắt buộc và tự chọn.

- Kiến thức chung: Lý luận Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh; Khoa học Xã hội; Ngoại ngữ; Giáo dục quốc phòng.

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành; Kiến thức ngành.

- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm.

- Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp.

Trong các khối kiến thức trên, khối kiến thức ngành gồm các học phần về các môn thể thao như Điền kinh, Thể dục, Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng rổ, Bơi lội, Võ thuật... Nội dung các học phần này nhằm bồi dưỡng kiến thức, kỹ chiến thuật, thể lực và kỹ năng nghề nghiệp như phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài... Khối lượng mỗi học phần từ 2

Bảng 1. Tổng hợp ý kiến của sinh viên về việc rèn luyện NL TCTĐ & TT (n = 35)

TT	Nội dung	Mức độ	m _i	Tỷ lệ %
1	Rèn luyện NL TCTĐ & TT trong giờ chính khóa	Thường xuyên	0	0
		Thỉnh thoảng	31	88.57
		Chưa bao giờ	4	11.43
2	Thầy, cô hướng dẫn rèn luyện ngoại khóa về NL TCTĐ & TT	Thường xuyên	0	0
		Thỉnh thoảng	20	57.14
		Chưa bao giờ	15	42.86
3	Sinh viên tự rèn luyện NL TCTĐ & TT ngoại khóa	Thường xuyên	0	0
		Thỉnh thoảng	14	40.00
		Chưa bao giờ	21	60.00
4	Thời lượng học tập về nội dung TCTĐ & TT trong giờ học chính khóa	Quá nhiều, nên giảm bớt	0	0
		Đủ để học tập TCTĐ&TT	8	22.86
		Thiếu, cần tăng thời lượng	26	77.14

đến 3 tín chỉ (15 tiết/1 tín chỉ). Trong chương trình còn có học phần Thể thao chuyên sâu (3 học phần, mỗi học phần 4 tín chỉ). Trong mỗi học phần, nội dung đào tạo về NL TCTĐ & TT chỉ từ 2 đến 6 tiết.

Trong chương trình đào tạo có học phần TCTĐ&TT (tự chọn, 2 tín chỉ). Tuy nhiên, chưa có khóa nào sinh viên lựa chọn học phần này.

Như vậy, NL TCTĐ & TT là một mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Ngành

GDTC. Chương trình có những nội dung bồi dưỡng mặt năng lực này. Tuy nhiên thời lượng (chính khóa) chưa đủ cho sinh viên rèn luyện kỹ năng này.

1.2. Các hoạt động rèn luyện năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài

Để đánh giá thực trạng hoạt động rèn luyện NL TCTĐ & TT của sinh viên, chúng tôi đã phỏng vấn 35 sinh viên K49 và 12 giảng viên trực tiếp giảng dạy các học phần trong chương

NHU CẦU VỀ VIỆC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO CHO NHỮNG SINH VIÊN YÊU THÍCH VÀ CÓ NĂNG KHIẾU THỂ THAO

Đỗ Ngọc Cường*

Tóm tắt:

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào thể thao quần chúng thì vai trò của các hạt nhân thể thao tại các cơ sở là rất quan trọng. Bồi dưỡng những hạt nhân thể thao (hướng dẫn viên thể thao không chuyên) từ những sinh viên yêu thích và có năng khiếu thể thao (nhóm thể thao nâng cao) trong các trường đại học là cần thiết, phù hợp với nhu cầu xã hội. Việc tìm hiểu nhu cầu của xã hội là một cơ sở thực tiễn rất quan trọng để tổ chức hoạt động bồi dưỡng cho sinh viên nhóm này. Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu, quan sát sự phạm và phỏng vấn, tác giả đã tìm hiểu thực trạng nhu cầu về việc tổ chức các hoạt động thể thao theo hướng nâng cao thành tích và bồi dưỡng nghiệp vụ thể thao cho sinh viên nhóm thể thao nâng cao.

Từ khóa: Nhu cầu, thể thao quần chúng, nghiệp vụ thể thao, năng khiếu thể thao, sinh viên...

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xã hội ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào thể thao quần chúng với rất nhiều các hoạt động tập luyện và thi đấu diễn ra thường xuyên. Để các hoạt động thể thao quần chúng được triển khai nhanh chóng, thuận tiện và đạt hiệu quả cao thì các hạt nhân thể thao trong các đơn vị cơ sở (cơ quan, trường học, địa phương...) có vai trò rất quan trọng. Trong thực tiễn hoạt động thể thao quần chúng, những cá nhân này có thể vừa là thành viên chủ chốt thi đấu trong các đội thể thao vừa có thể đóng vai hướng dẫn viên tập luyện, trọng tài, người tổ chức các hoạt động thể thao... Do vậy, để phát huy tốt nhất vai trò của các hạt nhân thể thao trong các hoạt động thể thao quần chúng thì việc bồi dưỡng nâng cao thành tích và nghiệp vụ thể thao cho họ là việc làm rất cần thiết.

Một trong những "nguồn" quan trọng để bồi dưỡng các hạt nhân thể thao quần chúng chính là những sinh viên yêu thích và có năng khiếu thể thao hay còn gọi là nhóm thể thao nâng cao (TTNC) đang học trong các trường đại học, cao đẳng. Nhóm này được lựa chọn theo khóa học, theo khoa hoặc có thể là đội tuyển, CLB thể thao của các khoa, trường. Từ đó xây dựng chương trình và cách thức tổ chức các hoạt động phù

hợp nhằm nâng cao trình độ thể thao cũng như nghiệp vụ cơ bản cho họ thông qua các hoạt động giáo dục thể chất (GDTC) và thể thao trong trường đại học. Để công tác này đạt hiệu quả cao thì việc tìm hiểu nhu cầu của xã hội về sự cần thiết và các mặt năng lực cần bồi dưỡng là một cơ sở thực tiễn rất quan trọng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn tọa đàm; phương pháp quan sát sự phạm; phương pháp toán học thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Để nắm bắt được nhu cầu về việc bồi dưỡng cho sinh viên nhóm TTNC, tác giả tiến hành phỏng vấn 180 sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện đang là thành viên nòng cốt của các đội tuyển thể thao cấp khoa, cấp trường và các cựu sinh viên (70 người) là thành viên các đội tuyển thể thao cấp khoa, trường (đã có việc làm) đã tốt nghiệp từ năm 2007 đến 2012. Nhóm đối tượng thứ hai là các cán bộ trong các hoạt động thể thao quần chúng (28 người) gồm: Các Trưởng Bộ môn (Khoa) TDTT trong các trường đại học; Cán bộ Phòng Nghiệp vụ thể thao thuộc Sở VH-TT và Du lịch tỉnh Thái Nguyên; Cán bộ

*ThS, Khoa TDTT, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

các phòng Văn hóa– Thông tin–Thể thao các huyện, thành, thị thuộc tỉnh Thái Nguyên. Kết quả được thể hiện ở các nội dung sau:

1. Việc tham gia các hoạt động thể thao tại cơ quan và địa phương của các cựu sinh viên nhóm TTNC

Để nắm được việc tham gia các hoạt động thể thao của các cựu sinh viên nhóm TTNC sau khi ra trường, chúng tôi tiến hành khảo sát việc tham gia các hoạt động thể thao của họ tại cơ quan và địa phương cư trú. Kết quả được tổng hợp ở bảng 1.

Bảng 1. Việc tham gia hoạt động thể thao hiện nay của cựu sinh viên TTNC (n=70)

TT	Nội dung	Nội dung trả lời	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Mức độ thường xuyên tập luyện môn thể thao yêu thích hiện nay	1 buổi/tuần	12	17
		>2 buổi /tuần	54	77
		Có giải đấu mới tập	4	6
2	Tham gia thi đấu thể thao cho cơ quan hoặc địa phương	Thường xuyên tham gia thi đấu	62	89
		Chỉ tập luyện thường xuyên nhưng không tham gia thi đấu	8	11
3	Các hoạt động thể thao hiện nay của cơ quan	Có CLB hoạt động thường xuyên	61	87
		Thường xuyên tham gia thi đấu	52	74
		Thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao	54	77
		Không có các hoạt động thể thao	0	0
4	Những công việc đã từng thực hiện trong các hoạt động thể thao của cơ quan hoặc địa phương (đặc biệt là ở môn thể thao yêu thích)	Hướng dẫn người khác tập luyện	56	80
		Tham gia tổ chức các hoạt động thể thao	58	83
		Làm trọng tài trong các hoạt động thể thao của của cơ quan	51	73
		Tổ chức tập luyện cho đội tuyển thể thao của cơ quan	54	77
		Ban phụ trách CLB, đội thể thao	42	60

Kết quả tổng hợp tại bảng 1 cho thấy: Đa số các cơ quan và địa phương mà các cựu sinh viên hiện đang công tác và sinh sống đều thường xuyên có các hoạt động thể thao. Các cựu sinh viên nhóm TTNC sau khi ra trường vẫn thường xuyên tập luyện môn thể thao yêu thích và tham gia thi đấu phong trào tại cơ quan và địa phương. Trong quá trình tham gia các hoạt động thể thao, đôi khi họ còn thực hiện cả các nghiệp vụ về thể thao để góp sức cho sự phát triển thể thao trong cộng đồng. Các kết quả này được thể hiện qua các số liệu cụ thể sau:

- Việc tập luyện môn thể thao yêu thích thường xuyên cho thấy: Có 77% cựu sinh viên nhóm TTNC thường xuyên tập luyện từ 2 buổi trở lên/tuần; 17% tập luyện 1 buổi/tuần; 6% thì có giải đấu mới tập;

- Việc tham gia thi đấu thể thao cho cơ quan và địa phương: Có 89% cựu sinh viên nhóm TTNC vẫn thường xuyên tham gia thi đấu cho cơ quan và địa phương; 11% trả lời là chỉ tập

luyện thường xuyên nhưng không thi đấu;

- Các hoạt động thể thao của cơ quan: 87% cựu sinh viên cho biết cơ quan có CLB thể thao hoạt động thường xuyên; 74% cho biết cơ quan thường xuyên tham gia các hoạt động thi đấu thể thao của ngành và địa phương; 77% cho biết cơ quan thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao.

- Các nghiệp vụ thể thao đã từng thực hiện trong các hoạt động thể thao của cơ quan và địa phương: 80% đã từng hướng dẫn người khác tập luyện; 83% đã từng tham gia vào công tác tổ chức các hoạt động thể thao; 73% đã từng làm trọng tài; 77 % đã từng tổ chức tập luyện cho đội tuyển thể thao của cơ quan; 60% đã từng tham gia vào ban phụ trách của các CLB, đội thể thao.

2. Nhu cầu và nhận định của sinh viên và cựu sinh viên nhóm TTNC về việc tổ chức hoạt động cho nhóm TTNC

Để xác định nhu cầu tham gia nhóm TTNC,

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO CHO SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN PHÂN HÓA TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Đỗ Ngọc Cường*

Tóm tắt:

Phân hóa trong giáo dục (GD) là một quan điểm tập trung vào việc thiết kế nội dung, hình thức GD xuất phát từ đặc điểm cá nhân của người học. Xu hướng phân hóa trong hoạt động GD thể chất (GDTC) và thể thao cho sinh viên có thể thực hiện bằng cách định hướng các môn thể thao tự chọn kết hợp với việc phân loại trình độ người tập. Qua đó tạo điều kiện cho người học các cơ hội lựa chọn chương trình tập luyện phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện của mỗi cá nhân. Bằng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn, quan sát sư phạm và kiểm tra sư phạm, tác giả đã thu thập được số liệu để đánh giá thực trạng hoạt động GDTC và thể thao theo quan điểm phân hóa tại ĐH Thái Nguyên. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc tổ chức hoạt động GDTC và thể thao cho sinh viên theo xu hướng này.

Từ khóa: Phân hóa trong giáo dục, giáo dục thể chất, đặc điểm cá nhân, sinh viên...

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phân hóa trong GD là một quan điểm GD tập trung vào việc thiết kế chương trình GD xuất phát từ đặc điểm cá nhân người học cũng như cơ sở GD... Từ đó xây dựng nội dung, hình thức và lựa chọn phương pháp GD phù hợp nhằm tạo nên sự phát triển tốt nhất cho từng người học, đảm bảo công bằng trong GD, tức là quyền bình đẳng về cơ hội học tập cho mỗi người học. Tổ chức GD theo hướng tiếp cận phân hóa là xu hướng tất yếu của GD trong thời đại mới. Công tác GDTC và thể thao trong các trường đại học cũng không nằm ngoài xu thế này. Trong công tác GDTC cho sinh viên thì quan điểm phân hóa cần được thể hiện rõ ràng hơn bất cứ môn học hoặc lĩnh vực học tập nào khác. Phân hóa trong GD nói chung và GDTC nói riêng có bản chất nhân văn, dân chủ, nhằm đạt sự công bằng trong GD, đáp ứng đặc thù của từng địa phương, từng cơ sở GD. Trong đó, người học tùy theo đặc điểm, năng lực cá nhân và nhu cầu của bản thân, có các cơ hội lựa chọn để phát triển.

Xu hướng phân hóa đối với hoạt động GDTC và thể thao trong các trường đại học có thể thực hiện bằng cách định hướng hoặc phân luồng cho các môn thể thao tự chọn kết hợp với việc phân loại sức khỏe và trình độ người tập. Các định hướng này tạo điều kiện cho người học các cơ

hội lựa chọn nội dung và hình thức tập luyện phù hợp với năng lực, sở thích và nguyện vọng cũng như những điều kiện của mỗi cá nhân.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn tọa đàm; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm; Phương pháp toán học thống kê

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Mô tả chung về chương trình GD thể chất và các hoạt động thể thao của các trường trực thuộc Đại học Thái nguyên

Kết quả trao đổi trực tiếp với các Trưởng Bộ môn và nghiên cứu chương trình GD thể chất của các trường thành viên Đại học Thái nguyên cho thấy:

- Chương trình GD thể chất bao gồm 3 học phần. Thời lượng mỗi học phần ở mỗi trường là khác nhau, từ 30 đến 40 tiết học chính khóa (1 tiết = 50 phút);
- Chương trình được xây dựng chung cho tất cả sinh viên, không có chương trình riêng cho các đối tượng khác nhau; Việc tổ chức tập luyện cho những đối tượng đặc biệt như nhóm thể thao nâng cao và nhóm sức khỏe yếu là chưa có;

*ThS, Khoa TDTT, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Realities of Physical Education and Sports for students pursuing differentiated approach in Thai Nguyen University

Summary:

Differentiation in education (GD) is a perspective focused on the design content and the form of education derived from personal characteristics of learners. Trends of differentiation in physical education activities (Physical Education) and student sports can be carried out by orienting the optional sports combined with the classification of students. Therefore, the learner can choose an appropriate program with capacity, interests and conditions of each individual. Thanks to methodological documents, interviews, observation and pedagogical examination, the author has collected data to assess the realities of Physical Education and sport activities in terms of divergence in Thai Nguyen University. This is regarded as an important basis for the organization of Physical Education and sports activities for students to follow this trend.

Keywords: Differentiation in education, sports, personal characteristic, students...

- Trong chương trình có các học phần tự chọn. Sinh viên có thể lựa chọn môn thể thao phù hợp để tập luyện. Các môn thể thao tự chọn ở mỗi trường tùy thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên. Tuy nhiên, do hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất và cơ chế nên việc lựa chọn của sinh viên phần lớn còn mang tính hình thức. Nhiều sinh viên còn chưa lựa chọn được môn thể thao phù hợp để luyện tập, phần lớn là đăng ký học để hoàn thành chương trình do đây là môn học bắt buộc;

- Các trường đều có các giải thi đấu thể thao hàng năm cho sinh viên, đặc biệt là các môn thể thao tập thể như bóng đá, bóng chuyền...;

- Việc chuẩn bị các đội tuyển thể thao tham gia thi đấu tại các giải do địa phương và ngành tổ chức chỉ được thực hiện trong thời gian ngắn trước mỗi giải đấu;

- Các CLB thể thao sinh viên rất ít và hoạt động chủ yếu là tự phát.

2. Việc tập luyện ngoại khóa và nhận thức của sinh viên về môn học GDTC

Thông qua phiếu hỏi, tác giả tìm hiểu nhận thức về mức độ quan trọng của GDTC và việc tham gia tập luyện ngoại khóa của sinh viên. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

- Đa số sinh viên (75%) đánh giá cao tầm quan trọng của môn học GDTC và các hoạt động thể thao; Chỉ có rất ít (7%) số sinh viên được hỏi cho rằng các hoạt động GDTC và thể thao là không quan trọng đối với sinh viên;

- Về việc tập luyện ngoại khóa của sinh viên: có đến 91% số sinh viên được hỏi có tham gia tập luyện ngoại khóa. Tuy nhiên, trong 1523 sinh viên được hỏi chỉ có 106 (7%) sinh viên là tập luyện 2-3 buổi/tuần; 250 (16%) tập 1 buổi/tuần;

Bảng 1. Việc tập luyện ngoại khóa và nhận thức về tầm quan trọng của GDTC (n=1386)

TT	Nội dung	Mức độ	Số người	Tỷ lệ %
1	Mức độ quan trọng của môn học GDTC và các hoạt động thể thao	Quan trọng	1140	75
		Bình thường	275	18
		Không quan trọng	108	7
2	Thời gian tập luyện ngoại khóa	1 buổi/tuần	250	16
		2-3 buổi/tuần	106	7
		Gần ngày KT, thi mới tập	1030	68
		Không tập	137	9
3	Hình thức tập ngoại khóa	Tự tập	1109	80
		Tập theo nhóm	277	20
		Nhóm có người hướng dẫn	0	0

THỰC TRẠNG HỨNG THÚ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN VỚI HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO

Đỗ Ngọc Cương*

Tóm tắt:

Hứng thú có vai trò thúc đẩy con người tham gia tích cực vào hoạt động. Do vậy, một yếu tố quan trọng để nâng chất lượng công tác Giáo dục thể chất (GDTC) là khơi dậy hứng thú của người học với các hoạt động GDTC và thể thao. Qua nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn, quan sát sư phạm, kiểm tra sư phạm để đánh giá thực trạng hứng thú với hoạt động GDTC và Thể thao của sinh viên Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên (ĐHSP Thái Nguyên). Hứng thú của sinh viên được đánh giá qua các dấu hiệu cụ thể về mặt nhận thức, cảm xúc, hành động cũng như kết quả của quá trình tập luyện.

Từ khóa: Hứng thú học tập, tích cực hoạt động, giáo dục thể chất và thể thao.

Current situation of student's interest in physical education and sports activities at Thai Nguyen University of Education

Summary:

Excitement plays a role in motivating people to participate actively in activities. Therefore, an important factor to improve the quality of physical education (PE) is to stimulate learners' interest in the PE activities. Through document research, interviews, pedagogical observation and examination, the topic evaluates the Current situation of student's interest in physical education and sports activities at Thai Nguyen University of Education. Student's interest is assessed through the specific such as signs of cognition, emotion, action as well as the results of training process.

Keywords: Learning interest, active, physical education and sports.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hứng thú có vai trò thúc đẩy con người tham gia tích cực vào hoạt động. Một người có hứng thú cao với hoạt động nào đó thì họ sẽ tìm thấy niềm vui trong hoạt động đó và thực hiện nó một cách dễ dàng, có hiệu quả cao, tạo ra xúc cảm dương tính mạnh mẽ với lĩnh vực, hoạt động đó. Do vậy, hiệu quả đạt được sẽ cao hơn.

Trong công tác Giáo dục thể chất (GDTC), việc hình thành và phát triển hứng thú cho sinh viên đồng nghĩa với việc tạo ra xúc cảm dương tính mạnh mẽ của sinh viên. Từ đó sinh viên sẽ tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động thể thao. Qua đó nâng cao hiệu quả công tác GDTC và thể thao cho sinh viên. Muốn vậy, trước hết phải nắm bắt được đặc điểm tâm lý và những biểu hiện về mặt hứng thú của sinh viên với hoạt động GDTC và thể thao. Đó là cơ sở để đánh giá thực trạng và nghiên cứu biện pháp nâng cao hứng thú cho sinh viên trong hoạt động này.

Tại trường ĐHSP Thái Nguyên, công tác GDTC và các hoạt động thể thao cho sinh viên luôn được lãnh đạo nhà trường và khoa TDTT quan tâm. Chương trình GDTC cho sinh viên đã có những đổi mới và đạt được kết quả nhất định. Tuy vậy, công tác GDTC vẫn còn những mặt tồn tại nhất định do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau nên sinh viên chưa tích cực, chủ động trong các hoạt động GDTC và thể thao của Trường. Hiệu quả công tác GDTC chưa cao. Do vậy, việc đánh giá thực trạng mức độ hứng thú của sinh viên với các hoạt động GDTC và thể thao để làm cơ sở xây dựng các biện pháp góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên là cần thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm và Phương pháp toán học thống kê.

*TS. Trường Đại học sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Email: dongoccuongtnue@gmail.com



Hứng thú học tập cao là điều kiện đảm bảo cho học tập GDTC đạt hiệu quả tốt nhất (Ảnh minh họa)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Xác định cơ sở lý luận về hứng thú của sinh viên với hoạt động Giáo dục thể chất và thể thao

Chúng tôi tìm hiểu hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên thông qua nghiên cứu lý luận về hứng thú, đặc điểm tâm lý, hoạt động cơ bản của sinh viên.

Khái niệm: Hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên là thái độ lựa chọn đặc biệt của sinh viên đối với nội dung, hình thức nào đó của hoạt động GDTC và thể thao, do thấy được sự hấp dẫn và ý nghĩa thiết thực của nó với bản thân.

Biểu hiện hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên

Hứng thú với các hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên được biểu hiện qua các dấu hiệu cụ thể về mặt nhận thức, cảm xúc và hành động. Những biểu hiện này khá đa dạng, phức tạp, có thể đan xen nhau.

Biểu hiện về mặt nhận thức: sinh viên tích cực tìm hiểu và nhận thức đầy đủ về mục đích, ý nghĩa, tác dụng của TDTT, đây là nguyên nhân của sự yêu thích.

Biểu hiện về xúc cảm: Sinh viên có xúc cảm tích cực (yêu thích, say mê...) với các hoạt động TDTT. Các em thực sự yêu thích hoạt động TDTT (môn thể thao, hình thức tập luyện... nào đó) và coi đó là niềm vui, hạnh phúc khi được tham gia.

Biểu hiện về mặt hành động:

Đối với các hoạt động GDTC chính khóa:

- Chấp hành tốt nội quy của giờ học (đúng giờ, trang phục đúng quy định...);
- Chú ý lắng nghe, quan sát giảng viên giảng dạy và thực hiện động tác mẫu;
- Tích cực, chủ động với các hoạt động trên lớp;

Đối với các hoạt động TDTT ngoại khóa:

- Tích cực chủ động tham gia các hoạt động ngoại khóa, các CLB thể thao;
- Tìm hiểu kiến thức liên quan đến môn học GDTC và lĩnh vực thể thao;
- Tuyên truyền, vận động mọi người tham gia tập luyện TDTT.

Biểu hiện về mặt kết quả: Kết quả học tập, rèn luyện tốt. Hoàn thành tốt các yêu cầu của môn học; đạt tiêu chuẩn về thể lực theo quy định; có đóng góp tích cực cho giờ học và các hoạt động thể thao của lớp, trường cũng như địa phương.

Mức độ hứng thú với hoạt động GDTC và thể thao của sinh viên

Chúng tôi xác định 3 cấp độ của hứng thú đối với hoạt động GDTC và thể thao:

- **Hứng thú cao:** Có cảm xúc dương tính mạnh mẽ với hoạt động GDTC và thể thao do có nhận thức đúng và đủ về hoạt động này. Sinh viên tích cực, chủ động cao trong việc nắm bắt và tham gia vào các hoạt động.

- **Hứng thú:** Có xúc cảm dương tính ở mức vừa phải; Nhận thức đúng hoặc tương đối đúng,

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP HỖ TRỢ SINH VIÊN KHOA THỂ DỤC THỂ THAO, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN LỰA CHỌN VIỆC LÀM THÊM

Đỗ Ngọc Cương*; Lê Hoàng Anh**

Tóm tắt:

Hiện nay, sinh viên đi làm thêm là hiện tượng rất phổ biến. Đào tạo theo hình thức tín chỉ tạo điều kiện cho sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập, do vậy việc đi làm thêm cũng thuận lợi hơn. Sinh viên đi làm thêm có nhiều mặt tích cực, nhưng cũng có không ít vấn đề tiêu cực nếu không được kiểm soát tốt. Bằng các phương pháp nghiên cứu phỏng vấn, quan sát sư phạm, toán học thống kê..., tác giả đánh giá thực trạng và đề xuất biện pháp hỗ trợ sinh viên Khoa Thể dục thể thao Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên lựa chọn việc làm thêm.

Từ khóa: Sinh viên, làm thêm, đào tạo tín chỉ.

The reality and solution to support students majoring in Physical training and sports, Thai Nguyen Education University in selecting part-time jobs

Summary:

Nowadays, that students have part-time jobs is a popular trend. Credit-based education gives students opportunities to actively arrange their educational plans; therefore, doing part-time jobs is more convenient. Students having part-time jobs leads to both merits and shortcomings if it is not carefully controlled. By interviewing, observing, mathematic statistic,... the author assess the reality and propose solution to support students majoring in Physical training and sports, Thai Nguyen Education University in selecting part-time jobs

Keywords: Students, part-time jobs, credit-based education

ĐẶT VẤN ĐỀ

Làm thêm đối với sinh viên hiện nay là hiện tượng rất phổ biến. Nó đem lại nhiều ý nghĩa tích cực như có thêm điều kiện kinh tế để hỗ trợ cho sinh hoạt và học tập, rèn luyện kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm làm việc, mở rộng quan hệ xã hội, giáo dục sinh viên biết quý trọng đồng tiền và công sức lao động... Nếu sinh viên tìm được việc làm thêm đúng với ngành học thì mặt tích cực của làm thêm như được nhân đôi.

Hiện nay, đa phần các trường đại học đều tổ chức đào tạo theo hình thức tín chỉ. Một đặc điểm cơ bản của hình thức này là chú trọng đến việc tự học và sinh viên có thể chủ động xây dựng kế hoạch học tập của riêng mình. Chính điều đó tạo điều kiện cho sinh viên có thể sắp xếp thời gian để đi làm thêm.

Tuy nhiên, sinh viên đi làm thêm cũng có những mặt tiêu cực như: Ảnh hưởng nhiều đến việc học tập; Lựa chọn việc làm thêm không phù hợp, thậm chí một số sinh viên còn tham gia một số công việc khá “nhạy cảm” trong xã hội.

Từ những vấn đề trên cho thấy, việc nắm bắt được thực trạng vấn đề làm thêm của sinh viên là cần thiết. Đây là cơ sở để tìm ra các biện pháp tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong việc làm thêm. Qua đó giúp cho việc giáo dục và quản lý sinh viên tốt hơn.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; phương pháp phỏng vấn tọa đàm; phương pháp quan sát sư phạm và phương pháp toán học thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Thực trạng vấn đề làm thêm của sinh viên Khoa Thể dục thể thao Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên

1.1. Nhận thức chung của sinh viên về vấn đề việc làm thêm

Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sinh viên về mức độ cần thiết và lí do tham gia việc làm thêm, kết quả được tổng hợp tại bảng 1 cho thấy:

- Phần lớn sinh viên đánh giá cao tầm quan

*TS, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

**SV, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Bảng 1. Ý kiến chung của sinh viên về vấn đề làm thêm (n=170)

TT	Nội dung	Ý kiến trả lời	m _i	Tỉ lệ (%)
1	Mức độ cần thiết của việc đi làm thêm	Rất cần thiết	20	11.80
		Cần thiết	140	82.30
		Không cần thiết	10	5.90
2	Số sinh viên làm thêm	Đã từng	150	88.20
		Chưa từng	20	11.80
3	Lý do không đi làm thêm	Gia đình (bố, mẹ) không đồng ý	5/20	25.00
		Công việc không đúng ngành học	8/20	40.00
		Lương không đảm bảo, không chủ động về thời gian	15/20	75.00
		Ảnh hưởng đến việc học tập	12/20	60.00
4	Lý do đi làm thêm	Hoàn cảnh gia đình khó khăn	90/150	60.00
		Muốn tự lập	110/150	73.30
		Thêm kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng	80/150	53.30

trọng của việc đi làm thêm. Có đến 94.1% số sinh viên được hỏi cho rằng việc đi làm thêm đối với sinh viên là “cần thiết” và “rất cần thiết”; chỉ có 5.9% cho là “không cần thiết”.

- Có đến 88.2 % số sinh viên Khoa TDDT Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên được hỏi đã và đang tham gia làm thêm trong quá trình học tập.

- Số lượng sinh viên chưa đi làm thêm chiếm tỉ lệ rất thấp (11.8%), chủ yếu là không tìm được việc làm phù hợp, lương không cao, không chủ động về thời gian và ảnh hưởng đến kết quả học

tập. Một số (25%) do gia đình (bố, mẹ) không đồng ý.

- Sinh viên đi làm thêm đều có những lý do rất tích cực như: Hoàn cảnh gia đình khó khăn, muốn một cuộc sống tự lập để có thêm kinh nghiệm, để rèn luyện bản thân, tự tin, nâng cao kỹ năng giao tiếp làm hành trang bước vào đời.

1.2. Đặc điểm công việc làm thêm của sinh viên

Chúng tôi khảo sát (bằng phiếu hỏi) đặc điểm việc làm thêm của 150 sinh viên đã và đang tham gia làm thêm. Kết quả được tổng hợp tại bảng 2.

Bảng 2. Đặc điểm việc làm thêm của SV khoa TDDT Trường ĐHTP- ĐHTN (n=150)

TT	Nội dung	Ý kiến trả lời	m _i	Tỉ lệ (%)
1	Thời điểm bắt đầu đi làm thêm	Năm thứ nhất	10	6.70
		Năm thứ hai	60	40.00
		Năm thứ ba	55	36.60
		Năm thứ tư	25	16.70
2	Mong muốn về công việc làm thêm	Lương phù hợp, chủ động thời gian	75	50.00
		Việc làm đúng với ngành học	40	26.70
		Môi trường chuyên nghiệp	35	23.30
3	Việc làm liên quan đến ngành học	Có	20	13.30
		Không	130	86.70
4	Công việc làm thêm của bạn	Tiếp thị		
		Cộng tác viên	5	3.30
		Nhân viên phục vụ nhà hàng, quán ăn...	135	90.00
		Nhân viên giao hàng	45	30.00
		Nhân viên bán hàng	75	50.00
		Trợ giảng tại CLB thể thao	30	20.00

ĐỀ XUẤT TỔ CHỨC GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN PHÂN HÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Đỗ Ngọc Cương*

Tóm tắt:

Phân hóa trong giáo dục (GD) là quan điểm thiết kế nội dung, hình thức GD xuất phát từ đặc điểm cá nhân của người học. Trong giáo dục thể chất (GDTC) thì quan điểm phân hóa cần được thể hiện rõ ràng hơn bất cứ lĩnh vực học tập nào khác. Nó giúp người học lựa chọn nội dung, hình thức tập luyện phù hợp. Bằng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn, quan sát sư phạm, kiểm tra sư phạm đề tài đã đánh giá được thực trạng và đề xuất 05 biện pháp tổ chức giờ học GDTC theo quan điểm phân hóa tại Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên (ĐHSP Thái Nguyên).

Từ khóa: Phân hóa trong giáo dục, giáo dục thể chất, đặc điểm cá nhân.

Proposing to organize lessons of physical education for students in the direction of differentiation at the University of Education - Thai Nguyen University

Summary:

Differentiation in education is the content and form of education design standpoint which comes from the personal characteristics of learners. In Physical Education, the differentiate point needs to be shown more clearly than any other field of study. It helps learners choose content, appropriate form of exercise. By methods of reviewing documents, interviews, pedagogical observation, pedagogical assessment, assess the situation and propose measures to organize lessons of Physical Education in differentiation standpoint in University of Education – Thai Nguyen University.

Keywords: Differentiation in education, physical education, personal characteristics.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phân hóa trong GD là một quan điểm GD tập trung vào việc thiết kế chương trình GD xuất phát từ đặc điểm cá nhân người học cũng như cơ sở GD... Từ đó xây dựng nội dung, hình thức và phương pháp GD phù hợp với người học, đảm bảo quyền bình đẳng về cơ hội học tập cho mỗi người học, đây là xu hướng tất yếu của GD trong thời đại mới. GDTC cũng không nằm ngoài xu thế này, thậm chí, trong GDTC thì quan điểm phân hóa cần được thể hiện rõ ràng hơn bất cứ lĩnh vực học tập nào khác.

Cơ sở để tổ chức hoạt động GDTC theo hướng tiếp cận phân hóa là phân loại sức khỏe, trình độ người tập kết hợp với lựa chọn nội dung, hình thức tập luyện. Qua đó, người học có cơ hội lựa chọn nội dung, hình thức tập luyện

phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện của mỗi cá nhân.

Qua khảo sát sơ bộ cho thấy, các hoạt động GDTC tại Trường ĐHSP Thái Nguyên còn chưa chú trọng nhiều đến quan điểm phân hóa trong GD. Do vậy, việc nghiên cứu đánh giá thực trạng và đưa ra những biện pháp để các giảng viên có thể vận dụng tổ chức giờ học GDTC theo hướng tiếp cận phân hóa là cần thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; phương pháp phỏng vấn, tọa đàm; phương pháp quan sát sư phạm; phương pháp kiểm tra sư phạm và phương pháp toán học thống kê.

*TS, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên; Email: dongoccuongtue@gmail.com

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Thực trạng công tác GDTC tại Trường ĐHSP Thái Nguyên nhìn từ góc độ phân hóa trong giáo dục

1.1. Mô tả chung về chương trình GDTC

Chương trình GDTC của Trường ĐHSP Thái Nguyên gồm 3 học phần (GDTC 1, GDTC 2, GDTC 3), mỗi học phần 40 tiết (50 phút/1 tiết); Chương trình GDTC được xây dựng chung cho tất cả sinh viên, không có chương trình riêng cho các đối tượng khác nhau; Việc tổ chức tập luyện riêng biệt cho những sinh viên có năng khiếu thể thao nâng cao và nhóm sức khỏe yếu là chưa có.

- Học phần GDTC 1 là bắt buộc với các nội dung cơ bản là Đội hình đội ngũ, Điền kinh (chạy ngắn, nhảy xa) và Thể dục cơ bản.

Bảng 1. Ý kiến của sinh viên về các bài tập và bài kiểm tra, thi Giáo dục thể chất (n=528)

TT	Nội dung	Mức độ	Số người	Tỷ lệ %
1	Việc thực hiện các bài tập nặng, khó trong giờ học	Không thể hoàn thành	105	19.89
		Gắng sức mới hoàn thành	268	50.76
		Dễ dàng thực hiện	109	20.64
		Quá dễ thực hiện	46	8.71
2	Độ khó của các bài kiểm tra và thi	Quá khó	116	21.97
		Khó	275	52.08
		Bình thường	107	20.27
		Quá dễ	30	5.68

- Ý kiến trả lời của sinh viên về bài tập khó trong các giờ học GDTC rất khác nhau: 19.89% số sinh viên không thể hoàn thành các bài tập khó; 50.76% phải gắng sức mới thực hiện được; Trái lại, không ít sinh viên (20.64%) dễ dàng thực hiện bài tập, thậm chí có một số sinh viên (8.71%) còn cho là quá dễ để thực hiện.

Bảng 2. Thông tin về việc tham gia đội thể thao và tình trạng sức khỏe của SV (n=528)

TT	Nội dung	Cấp	Số người	Tỷ lệ %
1	Đội tuyển thể thao cấp cao nhất đã và đang tham gia (ngoài trường)	Trường THPT, Xã, phường	17	3.22
		Huyện, thành phố	5	0.95
		Tỉnh	2	0.38
2	Đội tuyển thể thao cấp cao nhất đang tham gia tại trường	Lớp	61	11.55
		Khoa	29	5.49
		Trường	12	2.27
3	Tình trạng sức khỏe	Bình thường	496	93.94
		Bệnh (tuần hoàn, hô hấp, thần kinh); Khuyết tật, Chấn thương (ảnh hưởng đến vận động)	32	6.06

- Học phần GDTC 2 và GDTC 3, sinh viên chọn 1 trong các môn thể thao (Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Bóng ném, Võ thuật, Cờ vua, Thể dục, Đá cầu). Tuy nhiên, do hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất và cơ chế nên nhiều sinh viên chưa lựa chọn được môn thể thao phù hợp để luyện tập, phần lớn là đăng ký học để hoàn thành chương trình do đây là môn học bắt buộc.

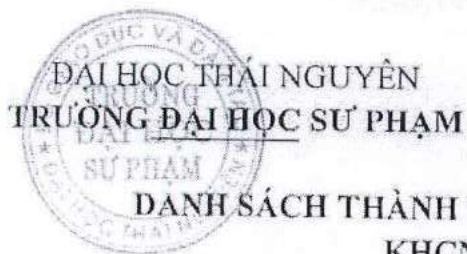
1.2. Sự phân hóa về trình độ của sinh viên trong các hoạt động GDTC

Chúng tôi tập trung đánh giá sự khác biệt về trình độ của sinh viên trong môn học GDTC thông qua kết quả phỏng vấn, trình độ thể lực chung và kết quả học tập của sinh viên.

+ Kết quả trả lời phỏng vấn của sinh viên về các bài tập và độ khó của bài kiểm tra, thi được trình bày tại bảng 1.

- Ý kiến đánh giá của sinh viên về độ khó của các bài kiểm tra và thi cũng thể hiện sự phân hóa khá rõ: 21.97% số sinh viên đánh giá nội dung kiểm tra và thi quá khó; 52.08% đánh giá là khó; 20.27% cho là bình thường và 5.68% cho là quá dễ.

+ Việc tham gia các đội tuyển thể thao và tình trạng sức khỏe của SV (bảng 2).



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU ĐỀ TÀI
KHCN CẤP CƠ SỞ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3485 /QĐ-ĐHSP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

1. Tên đề tài: “Tổ chức hoạt động Giáo dục thể chất theo hướng phân hóa cho học sinh lớp 7 trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên”
2. Mã số đề tài: TNUE-2022-13
3. Chủ nhiệm đề tài: TS. Đỗ Ngọc Cương, Đơn vị: Khoa Thể dục Thể thao

TT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Từ Quang Tân	Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Chủ tịch HĐ
2	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Thư kí HĐ
3	TS. Lê Trung Kiên	Trường ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên HĐ Phản biện 1
4	TS. Nguyễn Đức Ninh	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên	Ủy viên HĐ Phản biện 2
5	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên HĐ
6	ThS. Nguyễn Văn Dũng	Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên HĐ
7	PGS.TS Phạm Văn Khang	Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên HĐ

Ấn định danh sách 07 thành viên./ *M. Cầu*



Số: 3185 /QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN cấp Cơ sở năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HDDHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-ĐHSP ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Ban hành quy định về công tác quản lý Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-ĐHSP ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc phê duyệt thuyết minh và kinh phí thực hiện đề tài Khoa học Công nghệ cấp Cơ sở năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Cơ sở mã số TNUE-2022-13: “*Tổ chức hoạt động Giáo dục thể chất theo hướng phân hóa cho học sinh lớp 7 trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên*”, do TS. Đỗ Ngọc Cương làm chủ nhiệm đề tài, gồm các thành viên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá, nghiệm thu kết quả, sản phẩm nghiên cứu của đề tài. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Sau nghiệm thu, Hội đồng nộp kết quả đánh giá cho Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế. Tác giả hoàn thiện hồ sơ, quyết toán kinh phí thực hiện đề tài theo quy định hiện hành. *M. Qu*



Điều 3. Trưởng phòng Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế, Trưởng các đơn vị liên quan, chủ nhiệm đề tài và các ông (bà) có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Qu*

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Hiệu trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, KH-CN&HTQT (05).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Từ Quang Tân



Số: 3998/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN cấp Cơ sở
năm học 2014 - 2015**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT – BGDDT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục của đại học thành viên;

Căn cứ QĐ số 84/QĐ-ĐHTN ngày 27/1/2011 của Giám đốc ĐHTN ban hành quy định về công tác quản lý Khoa học và Công nghệ của ĐHTN;

Căn cứ Quyết định số 3463/QĐ-QLKH ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN về việc Ban hành quy định về công tác quản lý KH&CN;

Xét đề nghị của Trường phòng Phòng KH-CN&HTQT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài KHCN cấp Cơ sở: “Tổ chức hoạt động theo hình thức câu lạc bộ cho sinh viên nhóm thể thao nâng cao Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên” do ThS Đỗ Ngọc Cương – Khoa Thể dục Thể thao chủ trì, gồm các thành viên có tên sau đây:

1. TS Hà Quang Tiến	Khoa TDDT	Chủ tịch HĐ
2. ThS. Ma Đức Tuấn	Khoa TDDT	Thư ký HĐ
3. ThS. Nguyễn Văn Dũng	Khoa TDDT	Phản biện 1
4. ThS. Nguyễn Trường Giang	Trường Đại học Nông Lâm - ĐHTN	Phản biện 2
5. PGS.TS Đỗ Hồng Thái	Phòng KH-CN&HTQT	Ủy viên HĐ

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học nói trên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Hội đồng tự giải thể.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Phòng KH-CN&HTQT, Trường các đơn vị có liên quan, chủ nhiệm đề tài và các thành viên có tên trong Điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, KH-CN&HTQT

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Phạm Hiến Bằng

TS. TRẦN THỊ TÚ

Số: 1871 /QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập HĐ nghiệm thu đề tài KHCN cấp Cơ sở năm học 2013 - 2014

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

- Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;
- Căn cứ quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 3647/GD&ĐT ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ QĐ số 84/QĐ-ĐHTN ngày 27/1/2011 của Giám đốc ĐHTN ban hành quy định về công tác quản lý Khoa học và Công nghệ của ĐHTN;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng KHCN - HTQT Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài KHCN cấp Cơ sở: “Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực cho sinh viên không chuyên Thể dục Thể thao Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên” do ThS Trần Thị Tú – Khoa Thể dục Thể thao chủ trì, gồm các thành viên có tên sau đây:

- | | | |
|-------------------------|---------------------|-------------------|
| 1. ThS. Trương Tấn Hùng | K. Thể dục Thể thao | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. ThS. Đỗ Ngọc Cương | K. Thể dục Thể thao | Thư ký Hội đồng |
| 3. ThS. Nguyễn Văn Dũng | K. Thể dục Thể thao | Nhận xét 1 |
| 4. ThS. Phạm Văn Quang | K. Thể dục Thể thao | Nhận xét 2 |
| 5. PGS.TS Đỗ Hồng Thái | Phòng KHCN-HTQT | Ủy viên Hội đồng |

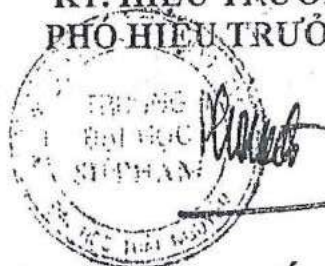
Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học nói trên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Hội đồng tự giải thể.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, thường trực Hội đồng Khoa học Trường, chủ nhiệm đề tài và các ông (bà) có tên trong điều I có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHCN-HTQT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Phạm Hiến Bằng

Số: 2082/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN cấp Cơ sở
năm học 2014 - 2015**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT – BGDDT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục của đại học thành viên;

Căn cứ QĐ số 84/QĐ-ĐHTN ngày 27/1/2011 của Giám đốc ĐHTN ban hành quy định về công tác quản lý Khoa học và Công nghệ của ĐHTN;

Căn cứ Quyết định số 3463/QĐ-QLKH ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN về việc Ban hành quy định về công tác quản lý KH&CN;

Xét đề nghị của Trường phòng Phòng KH-CN&HTQT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài KHCN cấp Cơ sở: “Nghiên cứu và ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy môn Điện kinh (Ném dấy) cho sinh viên Khoa Thể dục Thể thao Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên” do ThS Trần Thị Tú – Khoa Thể dục Thể thao chủ trì, gồm các thành viên có tên sau đây:

1. TS Hà Quang Tiến	Khoa TDTT	Chủ tịch Hội đồng
2. ThS. Ma Đức Tuấn	Khoa TDTT	Thư ký Hội đồng
3. ThS. Nguyễn Thành Trung	Khoa TDTT	Phản biện 1
4. ThS Trần Minh Khương	Khoa TDTT	Phản biện 2
5. PGS.TS Đỗ Hồng Thái	Phòng KH-CN&HTQT	Ủy viên Hội đồng

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học nói trên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Hội đồng tự giải thể.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Phòng KH-CN&HTQT, Trưởng các đơn vị có liên quan, chủ nhiệm đề tài và các thành viên có tên trong Điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, KHCN

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**





Tạp chí KHOA HỌC

ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO

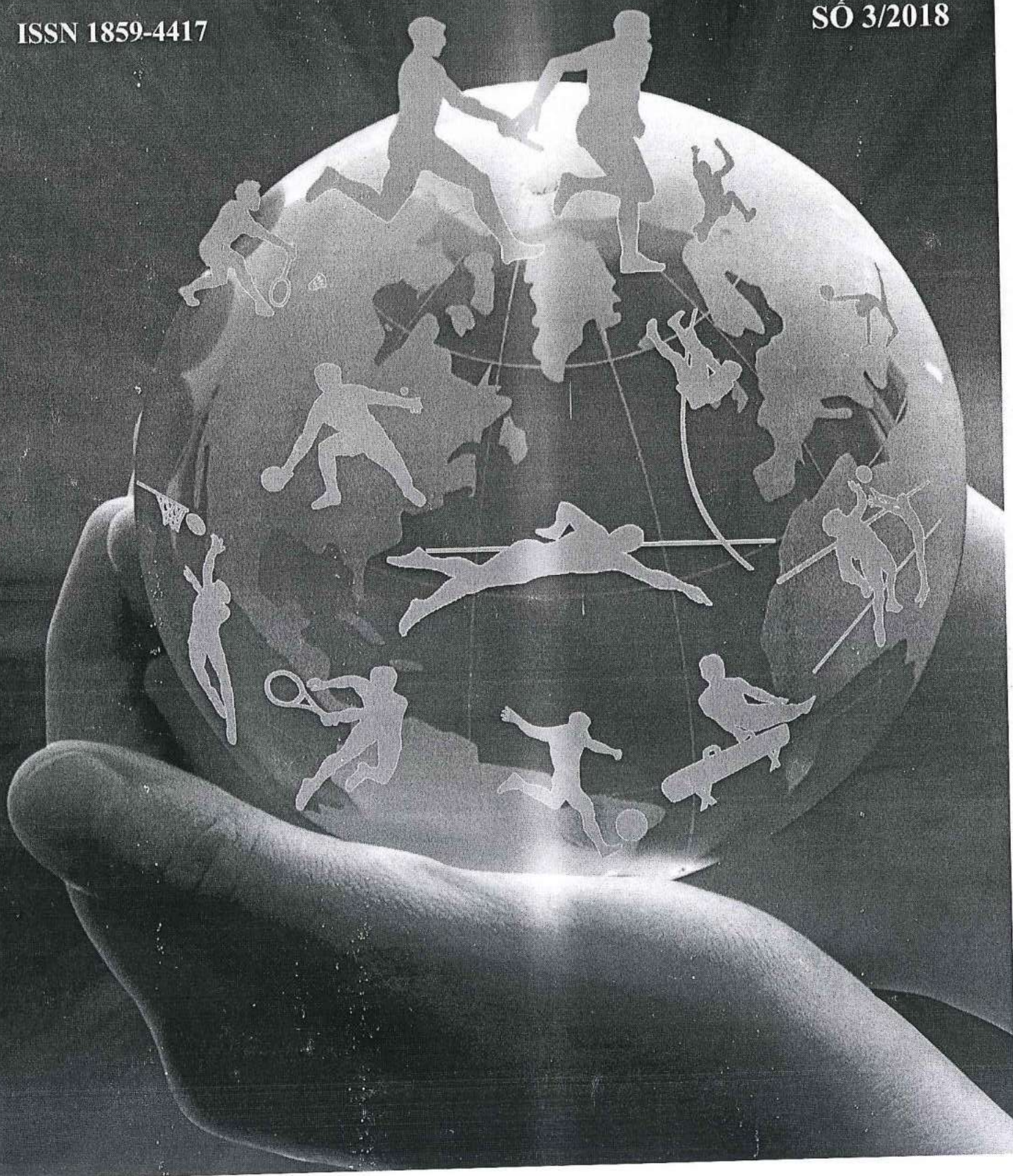
JOURNAL OF SCIENTIFIC TRAINING AND SPORTS COACHING

Ministry of Culture, Sports and Tourism - Bac Ninh Sport University

Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

ISSN 1859-4417

SỐ 3/2018



THEORY AND PRACTICE OF SPORTS

4. Trương Quốc Uyển

Uncle Ho with healthy-for-nation activities in the patriotic emulation movement of our troops and people in The Resistance War against France

8. Nguyễn Đại Dương; Đặng Văn Dũng

Innovating the quality of scientific and technological task proposals at Bac Ninh Sports University

11. Hoàng Công Đan

Human resources for sports and physical education in the Central focal economic zone - Current status, orientation and solutions for development until 2020, orientation to 2030

ARTICLES

16. Đinh Quang Ngọc

Applying the extra-curricular physical training program for basketball to develop physical fitness for pupils in Bich Son Secondary school, Bac Giang

20. Lê Thị Thanh Thủy

Current status of organizing physical education for Bac Ninh province's secondary school pupils

26. Lê Vương Anh

Identify group of Table tennis teaching methods for table tennis students in department of Physical Education, Bac Ninh Sports University

31. Đan Thanh Vinh, Vũ Thị Hoa

Solutions for developing sport clubs for students of Thai Nguyen University of Technology

38. Mai Ngọc Tuấn

Current status of physical training and extra-curricular activities of military students in Military Technical Academy

42. Lê Anh Thọ; Trần Trung; Trần Thị Tú

Current status of physical education in primary schools of Thai Nguyen province

48. Ngô Thị Như Thọ

Solutions to develop aerobics exercising in secondary schools in Vinh city

52. Trình Văn Giáp

Building physical education score report to evaluate the physical strength for male martial arts students of The University of Fire Fighting and Prevention

55. Trần Trung Kiên; Lê Trần Quang

Current status of physical education and physical development for first-year students of University of Economics Hue University

61. Lê Thị Mỹ Hạnh; Mai Hồng Ngát

Relationship between training time and psychological state before competition of traditional martial arts athletes of Dong Nai province

66. Nguyễn Thị Phương Loan

The status of ability to solve pedagogical situations of 3rd year students, Department of Physical Education, Bac Ninh Sports University

70. Phạm Chí Kiên

Identify the pre-competition mental state of the shooting athletes of the Nation Youth team

NEWS - EVENTS AND PEOPLE

74. Đặng Văn Dũng

Bac Ninh Sports University conducts the national Science and Technology research topic

76. La Trọng Nghĩa; Nguyễn Như Long

Exercises to develop gluteal muscles, thigh muscles

78. Lê Hữu Hưng

Rehabilitation exercise after surgery after injuring knee ligament cross

80. Rules of writing and posting.

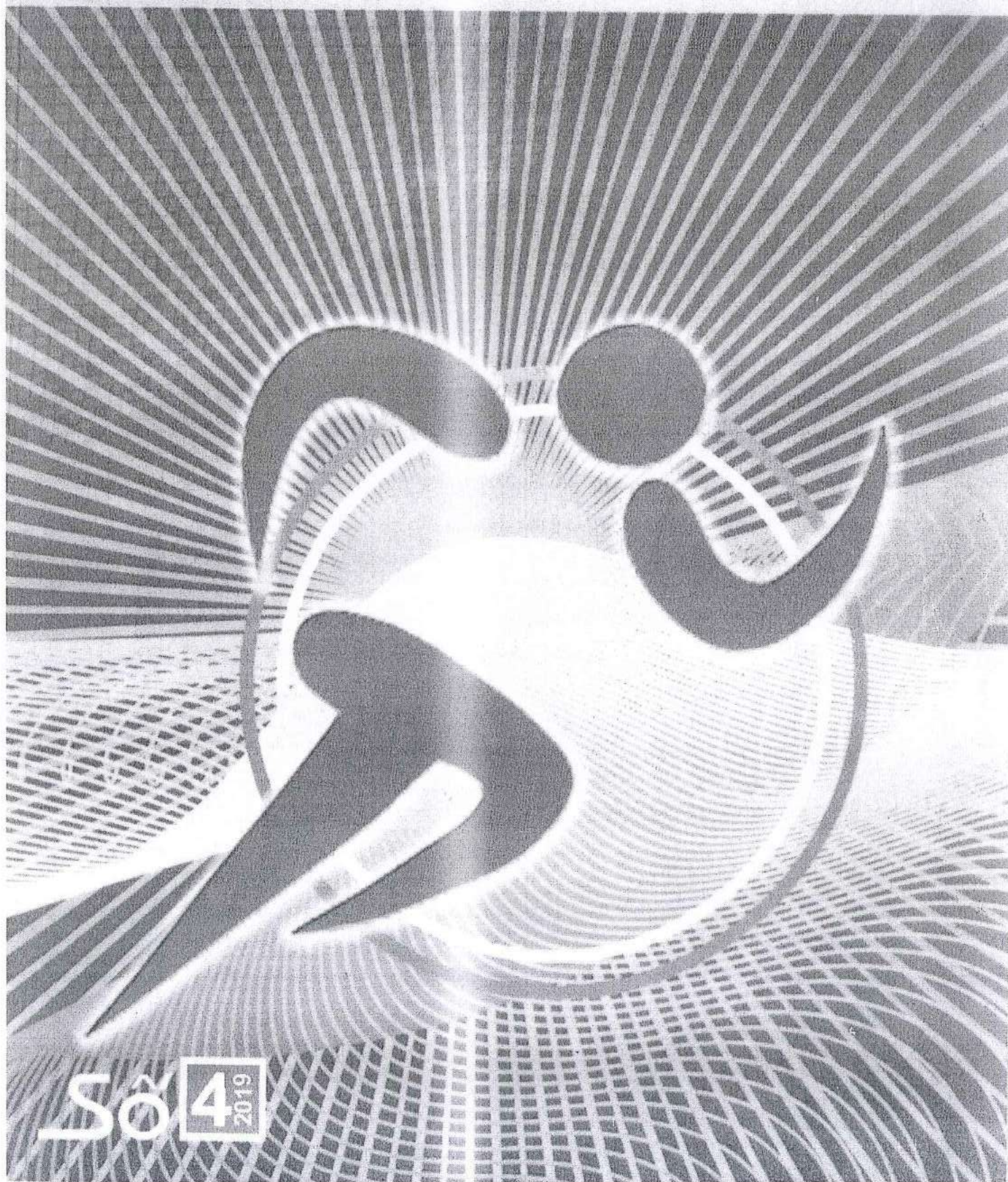


TẠP CHÍ KHOA HỌC

Thể thao

ISSN 1859 - 4662

SPORTS SCIENCE MAGAZINE



Số 4 2019

Lựa chọn trò chơi vận động trong giờ ngoại khóa cho học sinh tiểu học tỉnh Thái Nguyên

ThS. Trần Thị Tú ■

TÓM TẮT:

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài nghiên cứu và lựa chọn các TCVD sử dụng trong giờ ngoại khóa nhằm phát triển thể chất cho học sinh tiểu học (HSTH) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Kết quả qua 2 lần phỏng vấn đã lựa chọn được 30 TCVD thuộc 5 nhóm rèn luyện kỹ năng cho HSTH các khối lớp 1, 2, 3 và 4 với giá trị $T > W\alpha$ ở mức $\alpha = 0.05$, điều đó chứng tỏ kết quả giữa 2 lần phỏng vấn là đồng nhất với nhau.

Từ khóa: trò chơi vận động, ngoại khóa, học sinh tiểu học, tỉnh Thái Nguyên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trò chơi vận động (TCVD) là phương tiện của giáo dục thể chất (GDTC), là hoạt động có ý thức, nhằm đạt được những kết quả, những mục đích có điều kiện đã được đặt ra. TCVD được cấu thành bởi hai yếu tố: vui chơi giải trí, thỏa mãn nhu cầu về mặt tinh thần; giáo dục và giáo dưỡng thể chất góp phần giáo dục đạo đức, ý chí, lòng dũng cảm, tinh thần đoàn kết... hình thành và phát triển các tố chất, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho cuộc sống. Đối với tuổi học sinh, đặc biệt là HSTH, vui chơi giải trí là hoạt động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển tinh thần và thể chất. Các em tích lũy tri thức, kỹ năng sống, hình thành nhân cách và giải trí thông qua hoạt động vui chơi.

Qua khảo sát sơ bộ các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cho thấy: hình thức và phương pháp tổ chức phong trào tập luyện thể thao ngoại khóa trong các trường tiểu học còn nghèo nàn và nhiều bất cập do vậy kết quả học tập môn Thể dục và thể lực của HSTH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn thấp. Đặc biệt việc tổ chức các TCVD trong giờ ngoại khóa còn bộc lộ nhiều hạn chế; nguyên nhân có thể là do cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên thể dục còn thiếu và yếu, học sinh chưa được thoải mái vui chơi bằng những TCVD mà các em ưa thích. Vì vậy, việc nghiên cứu lựa chọn những TCVD phù hợp nhằm phát triển thể chất cho HSTH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết. Xuất phát từ những lý do trên đề tài tiến hành nghiên cứu: "*Lựa chọn TCVD trong giờ ngoại khóa cho HSTH tỉnh Thái Nguyên*".

ABSTRACT:

Through the study of theory and practice, research topic and selection of movement games used during extra-curricular activities to develop physical education for primary pupils in Thai Nguyen province. The results of the two interviews were selected for 30 games in 5 groups of training skills for students in Grade 1, 2, 3 and 4 with $T > W\alpha$ at $\alpha = 0.05$, This proves that the results of the two interviews are identical.

Keywords: active play, extra curricular, elementary school, Thai Nguyen province.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: tổng hợp và phân tích tài liệu, phỏng vấn và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Lựa chọn TCVD trong giờ ngoại khóa cho HSTH tỉnh Thái Nguyên

Để đảm bảo cơ sở khoa học cho việc lựa chọn các TCVD, đề tài tiến hành phỏng vấn 125 người bao gồm: 32 chuyên gia và 93 giáo viên giỏi giảng dạy lâu năm và giàu kinh nghiệm. Để các ý kiến tập trung vào lựa chọn TCVD, đề tài đã đưa ra những TCVD phù hợp, sát thực với đặc điểm tâm sinh lý, phù hợp với điều kiện thực tế của các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, phù hợp với năng lực của giáo viên, học sinh và các điều kiện dạy học hiện có, tránh lựa chọn các TCVD có độ khó và phức tạp. Căn cứ vào các giáo trình TCVD của các tác giả giàu kinh nghiệm, sách giáo khoa thể dục các lớp từ 1 đến 5, đặc biệt chúng tôi căn cứ vào cuốn "100 TCVD cho HSTH" của tác giả Trần Đồng Lâm để đề xuất các TCVD. Những TCVD đưa ra đảm bảo sự phát triển hài hòa các tố chất thể lực đặc trưng của học sinh như: sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp vận động, đặc biệt là hướng dẫn học sinh những TCVD để các em có thể tự tổ chức, tự chơi ở nhà.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn trong các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt trong điều kiện giáo viên, quỹ thời gian khi tổ chức dạy học

Ứng dụng trò chơi vận động nhằm phát triển thể lực cho học sinh lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TS. Trần Thị Tú

TÓM TẮT:

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao, nghiên cứu này đã lựa chọn được 20 trò chơi vận động (TCVD) nhằm phát triển thể lực cho học sinh (HS) tiểu học (HSTH) khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và ứng dụng vào thực tiễn. Kết quả bước đầu ứng dụng cho thấy các TCVD được lựa chọn đã có tác dụng trong việc phát triển thể lực cho HSTH khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt được các em HS rất ưa thích các TCVD thực nghiệm.

Từ khóa: trò chơi vận động, học sinh tiểu học, Phát triển thể chất; hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động ngoại khóa; tỉnh Thái Nguyên.

ABSTRACT:

Using basic scientific research methods in the field of sports, this study selected 20 advocacy games to develop physical fitness for elementary school students in grade 4th in the area Thai Nguyen province and put it into practice. The initial results of the application show that the selected advocacy games have an effect in the physical development for elementary school students in grade 4th in Thai Nguyen province, especially, the students really like the experimental physical games.

Keywords: advocacy games, Primary students, Physical development; extracurricular educational activities, extracurricular activities; Thai Nguyen province.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

TCVD là phương tiện của giáo dục thể chất (GDTC), là hoạt động có ý thức, nhằm đạt được những kết quả, những mục đích có điều kiện đã được đặt ra. TCVD được cấu thành bởi hai yếu tố: vui chơi giải trí, thỏa mãn nhu cầu về mặt tinh thần; giáo dục và giáo dưỡng thể chất góp phần giáo dục đạo đức, ý chí, lòng dũng cảm, tinh thần đoàn kết hình thành và phát triển



(Ảnh minh họa)

các tố chất, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho cuộc sống. Đối với tuổi HS, đặc biệt là HSTH, vui chơi giải trí là hoạt động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển tinh thần và thể chất. Các em tích lũy tri thức, kỹ năng sống, hình thành nhân cách và giải trí thông qua hoạt động vui chơi.

Qua khảo sát sơ bộ các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cho thấy: các hoạt động thể thao ngoại khóa còn kém phát triển trong các trường tiểu học, hình thức và phương pháp tổ chức phong trào tập luyện thể thao trong các trường tiểu học còn nghèo nàn do vậy thể lực của HSTH nói chung và đặc biệt là HS khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn thấp. Bên cạnh đó, việc tổ chức các TCVD trong chương trình ngoại khóa còn bộc lộ nhiều hạn chế; nguyên nhân có thể là do cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên thể dục còn thiếu và yếu, HS chưa được thoải mái vui chơi bằng những TCVD mà các em ưa thích... Do vậy, vấn đề lựa chọn các TCVD phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý HS khối lớp 4 để ứng dụng vào thực tiễn là việc làm quan trọng và rất cần thiết góp phần phát triển thể lực cho

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO NGOẠI KHOA CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THÁI NGUYÊN

Trần Thị Tú⁽¹⁾
Văn Tiến Trung⁽²⁾

Tóm tắt:

Bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy tác giả đã đánh giá thực trạng hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa (TDTT NK) của sinh viên (SV) trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên, làm cơ sở đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động TDTT ngoại khóa trong nhà trường.

Từ khóa: Thể dục thể thao ngoại khóa, sinh viên, Cao đẳng Y tế Thái Nguyên.

Actual situation of students' extracurricular sports activities at Thai Nguyen Medical College

Summary: Through regular scientific research methods, the topic has assessed the status of situation of students' extracurricular sports activities at Thai Nguyen Medical College. The results are served as a basis for proposing measures in order to improve the effectiveness of extracurricular sports activities in schools.

Keywords: Extracurricular sports, students, Thai Nguyen Medical College.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất (GDTC) trong nhà trường bao gồm: Giờ học GDTC chính khóa và hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa (TDTT NK). Đây là 2 hoạt động khác nhau về hình thức tổ chức nhưng thống nhất về mục tiêu; là hai giai đoạn của một quá trình giáo dục với phương châm: Học đi đôi với hành, đào tạo kết hợp với tự đào tạo. Hoạt động TDTT NK là điều kiện thuận lợi để SV được rèn luyện kỹ năng và thể hiện năng khiếu của bản thân, đặc biệt, làm cho SV hứng thú, yêu thích hơn môn học GDTC. Vì vậy, để công tác GDTC thực sự có hiệu quả, ngoài sự cố gắng của nhà trường, đòi hỏi SV phải chủ động và tích cực tham gia các hoạt động TDTT NK với vai trò của chủ thể và xuất phát từ nhu cầu của bản thân.

Khảo sát sơ bộ cho thấy hoạt động TDTT NK của Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên còn chưa mang lại hiệu quả cao do nhiều nguyên nhân. TDTT NK chủ yếu hoạt động theo mô hình đơn lẻ, các môn thể thao chưa phong phú, đa dạng, vấn đề tổ chức, quản lý hoạt động chưa chặt chẽ, chưa có các giải pháp đảm bảo tính

khoa học, vì vậy chưa lôi cuốn được nhiều SV tham gia. Chính vì vậy, việc đánh giá một cách đúng đắn, chính xác thực trạng hoạt động TDTT NK là việc cấp thiết và có ý nghĩa thực tiễn, làm cơ sở đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động TDTT NK trong nhà trường.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng các phương pháp: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn, tọa đàm, quan sát sự phạm và toán học thống kê.

Đối tượng khảo sát: 900 SV (nam: 300, nữ: 600).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Thực trạng chuyên cần tập luyện TDTT NK của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

Đánh giá thực trạng chuyên cần tập luyện của sinh viên qua 3 mức độ (theo Thông tư số 01/2019/TT-BVHTTDL Quy định về đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng):

- Ở mức độ "Thường xuyên" tập luyện là người tập luyện mỗi tuần ít nhất 3 lần; mỗi lần tập luyện ít nhất 30 phút và tuần nào cũng tập.

⁽¹⁾ ThS, Khoa TDTT – Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

⁽²⁾ ThS, Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

- Ở mức độ "Không thường xuyên" tập luyện là người tập luyện mỗi tuần chỉ tập 01 buổi hoặc 2 buổi nhưng tuần tập, tuần lại không tập.
- Ở mức độ "Không tập luyện" là người không tập luyện TDTT ngoại khoá, không tham gia bất kỳ hoạt động TDTT nào dù được tổ chức bằng hình thức nào ngoài giờ TDTT chính khoá tại trường. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng chuyên cần tập luyện TDTT NK của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

TT	Mức độ chuyên cần	Tổng (n=900)		Giới tính			
				Nam (n=300)		Nữ (n=600)	
		m _i	%	m _i	%	m _i	%
1	Thường xuyên	70	7.78	34	11.33	48	8.00
2	Không thường xuyên	312	34.66	90	30.00	210	35.00
3	Không tập luyện	518	57.56	176	58.67	342	57.00

Từ kết quả bảng 1 cho thấy: Về tổng thể, có đến 57.56% SV không tham gia tập luyện TDTT NK, số tập luyện thường xuyên chiếm tỷ lệ rất thấp (7.78%), còn lại không thường xuyên chiếm 34.67%. Như vậy, tổng số SV có tham gia tập luyện NK là 382, chiếm 42.44%. Kết quả trên đã cho thấy, tính chuyên cần tập luyện TDTT NK của SV trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên là rất thấp, việc tập luyện NK của sinh viên chưa trở thành thói quen. Kết quả cũng chỉ rõ tỉ lệ SV nữ tham gia tập luyện NK tương đương với SV nam nhưng tỉ lệ thường xuyên lại thấp hơn.

2. Thực trạng động cơ tham gia hoạt động TDTT NK của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

Để hiểu rõ động cơ của SV tham gia hoạt động NK đề tài đã phỏng vấn 382 SV có tham gia tập luyện (124 SV nam và 258 SV nữ), kết quả thống kê được trình bày ở bảng 2. Số liệu thống kê cho thấy động cơ tham gia TDTT NK

rất đa dạng, trong đó số SV cho rằng học TDTT ngoại khoá do chương trình GDTC qui định chiếm tỉ lệ cao nhất (66.75%), số SV có hứng thú, nhận thấy vai trò to lớn của TDTT chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ (13.61%). Các động cơ còn lại chiếm trung bình từ 15 – 24%. Kết quả cũng chỉ rõ giữa nam và nữ không có sự khác biệt lớn.

3. Thực trạng nội dung tập luyện TDTT NK của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

Đánh giá thực trạng nội dung tập luyện NK được tiến hành qua phỏng vấn số SV có tham gia tập luyện. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

Kết quả bảng 3 cho thấy: Thực trạng các môn TDTT NK được SV lựa chọn là khá đa dạng; Tỷ lệ SV tham gia tập luyện ở các môn không đồng đều, trong đó, các môn thể thao được SV tập luyện nhiều nhất là: Bóng chuyền (65.97%), Cầu lông (50.79 %), Đá cầu (45.55%), Võ thuật (39.53%), các môn Bóng đá, Bóng rổ và Bóng bàn chiếm tỷ lệ thấp, từ 10 – 24%; Một số môn

Bảng 2. Thực trạng động cơ tập luyện TDTT ngoại khóa của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn				Tổng (n=382)	
		Nam (n= 124)		Nữ (n = 258)			
		m _i	%	m _i	%	m _i	%
1	Tăng cường sức khoẻ	30	24.19	62	24.03	92	24.08
2	Nâng cao thành tích thể thao	22	17.74	40	15.5	62	16.23
3	Do chương trình GDTC quy định	70	56.45	185	71.71	255	66.75
4	Giảm căng thẳng, vui chơi, giải trí	37	29.84	46	17.83	83	21.73
5	Có hứng thú, nhận thấy vai trò to lớn của TDTT	22	17.74	30	11.63	52	13.61



ONLINE TEACHING AT THE FACULTY OF PHYSICAL EDUCATION AND SPORTS, THAI NGUYEN UNIVERSITY OF EDUCATION, VIETNAM: SITUATION AND SOLUTIONS

Tu Tran Thiⁱ

Faculty of Physical Education and Sports,
Thai Nguyen University of Education,
Vietnam

Abstract:

The COVID-19 pandemic has spread globally, affecting all aspects of social life, including university training. In response to this situation, Thai Nguyen University of Education in Vietnam has moved from direct teaching to online teaching. However, when applying this form of teaching, the University's Faculty of Physical Education and Sports is facing a number of difficulties because the lessons in the training program are mainly practical, which requires some particular teaching facilities, such as a yard and other training equipment. Stemming from the current online teaching and learning practices on the basis of surveying the situation, the author would like to offer a number of solutions to improve the effectiveness of online teaching in the Faculty of Physical Education and Sports to meet the training goals and plans.

Keywords: solutions; online teaching; students; Faculty of Physical Education and Sports; Thai Nguyen University of Education, Vietnam

1. Introduction

In the era of Industrial Revolution 4.0, the development of information technology (IT) is not only a favourable condition but also has a great influence on online training, teaching and learning activities to become a training trend in the new era. Especially in the face of the complicated development of the Covid pandemic, online teaching is the most optimal option and it increasingly promotes many outstanding advantages [1].

Compared to traditional teaching, online teaching has many advantages: Students do not have to go to school. They can study at home to ensure COVID prevention requirements. Besides, lecturers can promote the effectiveness of using images, sounds and videos to convey learning content to learners to make the lessons more engaging and vivid. In addition, lecturers can manage students during their participation in

ⁱ Correspondence: email tutt@tnue.edu.vn

learning; Students can access academic resources anywhere: at home, work or public internet locations and at any time they wish.

However, online teaching also has certain limitations. Firstly, it requires a system of technical facilities that always ensure a smooth connection, a stable visual and sound conditions. Secondly, online teaching and learning environments reduce the interaction between teachers and learners. To be specific, it reduces the ability of teachers to communicate with enthusiasm to students. Furthermore, students do not have many opportunities to learn and exchange information with friends, which does not stimulate the initiative and creativity of students. Thirdly, online learning requires both teachers and learners to be proficient in the use of computers and teaching applications. Online teaching also raises a number of problems related to cybersecurity as well as intellectual property issues. In particular, the most important disadvantage of online learning is the lack of face-to-face interaction between the teacher with the learner [8].

In fact, through the time of online teaching at the Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education in Vietnam recently, these limitations have been revealed. In the teaching process, there are times because of the unsecured network conditions, lecturers and students do not enter the class on time. Sometimes teaching and learning is interrupted due to the Internet connection or technical problems. Some instructors who have not yet mastered teaching applications should feel pressured. Lecturers and students lack interaction as lessons lack attractiveness. Lecturers are not active in the innovation of teaching methods and assessment, so teaching has not brought positive effects. In particular, this form of teaching also has certain difficulties for the lessons that are practical compared to traditional teaching such as the training of skills is limited because it requires a yard and equipment to practice. On the other hand, there is another limitation which is the lack of initiative in the learning of learners, while the online learning environment requires learners to be independent and highly self-motivated. So, in the face of the situation, the covid pandemic is complicated so the process of online teaching is really effective (especially practical courses), to meet the training requirements of the Faculty in particular and the University in general, it is necessary to have solutions to improve the effectiveness of online teaching.

2. Research methods

The research team applies the method of analyzing and synthesizing materials from books, articles, and scientific research works published in prestigious journals to clarify the theoretical basis and use flexibly in the process of analyzing articles.

In order to gather information for the article, the research team used indirect interview methods by conducting online surveys with 7 lecturers and 86 students of the Faculty of Physical Education, Thai Nguyen University of Education. The survey focuses on the difficulties of online teaching and solutions to improve the effectiveness of online teaching in the coming time. The research team employs pedagogical observation

RESEARCH ARTICLE | MAY 05 2023

Applying the flipped classroom in teaching physical education in Vietnam

Tu Tran Thi ✉; Cuong Do Ngoc; Hung Le Van; ... et. al

 Check for updates

AIP Conference Proceedings 2685, 020005 (2023)

<https://doi.org/10.1063/5.0111845>



View
Online



Export
Citation

CrossMark

Articles You May Be Interested In

Annoyance due to transportation noises in Vietnam

J Acoust Soc Am (October 2016)

The Road to Success in the Study of Nanophosphors and Nanotubes in Vietnam

AIP Conference Proceedings (April 2009)

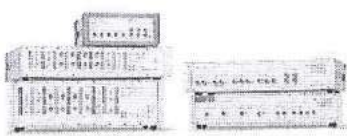
2019-20 coronavirus outbreak in Vietnam socio-economic impact and recommendations

AIP Conference Proceedings (May 2023)



Time to get excited.

Lock-in Amplifiers – from DC to 8.5 GHz



Find out more



Zurich
Instruments

Applying the Flipped Classroom in Teaching Physical Education in Vietnam

Tu Tran Thi^{1, a)}, Cuong Do Ngoc¹, Hung Le Van¹ and Tien Ha Quang²

¹Thai Nguyen University of Education, Thai Nguyen, Vietnam

²Center for national defense and security training - Thai Nguyen University, Thai Nguyen, Vietnam

^{a)} Corresponding author: tutt@tnue.edu.vn

Abstract. In the context of technology development and application in teaching, a new learning model arose, replacing the teacher-centered space with a new collaborative learning environment - the student-centered; it's the model of the reversed class (Flipped classroom). The Flipped classroom is an advanced educational model based on the development of E-Learning technology and modern training methods. Based on the theoretical studies of the Flipped classroom, the article analyzes the advantages as well as the difficulties when applying this model to teaching activities in general and teaching physical education in particular. On that basis, a process of applying the Flipped classroom in teaching Physical Education to improve teaching efficiency will be built.

Keywords: Flipped classroom, Physical Education, E-Learning technology, Classroom model.

INTRODUCTION

Higher education has been under pressure to shift to flexible, effective, active and learner-centered teaching strategies that minimize the limitations of traditional educational models. Recently, the flipped classroom model has been proposed to support this transition [1]. One of the current innovations in teaching methods is to apply modern teaching methods that have been applied by advanced education systems in the world to the practice of teaching [2], [3]. Teaching in the flipped classroom model is one of the modern teaching methods that has a positive impact on student outcomes, including achievement and engagement [4]. In the traditional teaching method, teachers have to spend most of their time in class to help learners acquire new knowledge and skills, then learners do exercises, practice in class, and are assigned lessons to practice at home to consolidate and perfect the knowledge received. Doing so has not really made learners active, positive and interested in learning [5], [6]. The flipped classroom model has become popular in recent times. In this model, people see the effective use of time outside the class. In that way, in-class teaching is presented to learners outside the classroom, which is defined as doing homework and activities, which are expected to be taught outside of class because learners need teachers in the classroom [7]. Its advantages and disadvantages have also been mentioned by some authors in the articles [1], [2], [8]–[11].

In Vietnam, the flipped classroom model is a teaching model that has received great attention [12], [13], [14], [15][16]. The flipped classroom model can be applied to many different levels, from general education to higher education and vocational education, in a variety of topics and fields [17]. Physical Education is a type of education whose specific content is teaching movement and the intentional development of human movement qualities. The stages of teaching movements aim to form learners' movement skills and the ability to apply them in practice. Organizing activities, equipping knowledge and forming movement skills (skills to perform exercises, movements and movement games, etc.) through teaching movements and organizing activities help students form and develop basic physical skills such as: being fast, strong, durable, dexterous and flexible; adaptability of the body; movement memory; the body's response; the ability to care for and develop health; the ability to perform sports activities, etc. Thereby, students develop their ability to perform and compete [18]. The flipped learning method is rarely used in physical education. Consequently, there will be little information

| RESEARCH ARTICLE

Actual Situation of Pedagogical Training Activities of Students of Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education and Influencing Factors

Dr. Tran Thi Tu

Department of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education, Vietnam

Corresponding Author: Dr. Tran Thi Tu, **E-mail:** tutt@tnue.edu.vn

| ABSTRACT

Pedagogical training is a professional activity in teacher training. Pedagogical training activities help students have enough baggage to become good teachers, need gold and confidence in the teaching process, and form good personalities and qualities. The purpose of the article is to assess the current status of students' pedagogical training activities and determine the factors affecting the practice as a basis for proposing measures to improve the quality of training. We used a variety of methodological approaches to address the research question. A questionnaire consisting of 8 questions was developed to interview 56 students and 18 lecturers about the actual situation of pedagogical training activities of students of the Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education and influencing factors. Interview results are analyzed using Microsoft Excel software to process the data. The results show that the current pedagogical training activities of students still exist and are limited. The study identified 8 factors affecting students' pedagogical training. The correct assessment of the situation will help the Faculty and the University to properly recognize the current reality. This result serves as a basis for proposing measures to improve the quality of training and meet the requirements of employers and society.

| KEYWORDS

Activity, professional training in pedagogy, students, Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education

| ARTICLE INFORMATION

ACCEPTED: 05 July 2023

PUBLISHED: 11 July 2023

DOI: 10.32996/jspes.2023.3.2.2

1. Introduction

In a school of education, pedagogical training activities for students are specialized and specific activities. Pedagogical skills include the way of operating, organizing youth union and association work, capturing students' psychology, teaching methods, etc. Therefore, it is very important to pay attention to appropriate investment in this activity. The pedagogical training for students helps to contribute to transforming the professional knowledge learned into skills, building professional qualities, styles and capabilities to help students have enough equipment to become good, stable and confident teachers in the teaching process, as well as the formation of personality and qualities for students [Central Executive Committee, 2013], [Dinh, 2016], [La, 2018].

Thai Nguyen University of Education (TNUE) has the function of training teachers and educational administrators with undergraduate and postgraduate degrees for localities throughout the country, especially in the northern midland and mountainous areas; standardization and regular training for teachers at all levels; scientific research and technology transfer in the fields of educational sciences, natural sciences, social sciences and humanities. The Faculty of Physical Education and Sports is one of 13 faculties directly under the university, which was established on August 5th, 1995, with the task of training teachers specialized in physical education (PE) and teaching the PE module for non-specialized students in the university. Over the years, pedagogical training has been focused on and interested by the Faculty and the University and implemented through a number of activities such as field trip subjects and pedagogical internships 1 and 2. These are extremely important and meaningful activities connecting

students with high schools and contributing to improving the pedagogical skills of students. However, if viewed objectively, what has been done is necessary but really not enough and still reveals some inadequacies, has not met the urgent requirements of society, the process of change education and training in general, specifically: the majority of students still do not understand the purpose and meaning of pedagogical training activities; the training of pedagogy for students has not been performed regularly in all subjects, students are still passive in absorbing knowledge of pedagogical training; skills in using teaching methods and means are limited, etc. In particular, the organization of fostering pedagogical skills for students before going to practice at high schools has not been organized regularly. These things have greatly affected the training quality of the Faculty and the University [Nguyen, 2019], [Pham, 2020], [Nguyen, 2017], [Pham, 2002], [Tran, 2010]

2. Literature review

2.1. Foreign

Pedagogical training for students is a fundamental development issue in educational development that is a concern for most countries around the world. Some overseas studies on the management of pedagogical activities can be made as follows:

Research by author Nguyen Thi Yen Thoa: Research on conditions for pedagogical training: Authors such as B.F.Lomov, V.I.Ducova, A.V.Petrovski, V.A.Krutetski, V.X.Cudin ... all agree that: training Those skills and techniques are the knowledge and experiences that the individual has previously acquired. In order to develop skills in an activity field, one must first have knowledge of that activity. On the basis of knowledge plus existing experience, if practiced many times in a certain direction, it will give the desired action skills.

Research on the level of skill formation: With the study "Forming skills and techniques for students in the conditions of higher education", X.I. Kixegof has analyzed quite deeply the concept of skills. He was the first to make a distinction between two types of skills: low-level skills (also known as primary skills) formed through simple activities, which are the basis of skill formation. Higher-order skills (secondary skills) – whose basis is knowledge and skills. Research on the relationship between skills and techniques: Although there are different views, the studies all say that skills often involve the application of old experience in performing new actions under new conditions. Techniques are well-reinforced patterns of behavior that respond to unchanging operating conditions. Skills and techniques are formed on the basis of practice in practice.

Research on the relationship between skill training and competence: Scientists often put skills in relation to competence because skills are an integral component of competencies; skills and abilities have a close relationship with each other. Authors such as Altet, M and J.D. Britten Altet all affirmed: To develop competence, it is necessary to master knowledge and creatively apply existing skills and techniques to practical activities. In Kixegof's research on "Formation of pedagogical skills", the author outlined the necessary skills for teachers to have, the relationship between professional competence and professional competence, as well as the pedagogical training for students in order to form pedagogical aptitude into pedagogical competence.

2.2. Domestic

The activity of pedagogical training for students in a pedagogical school is a specific activity. In addition to ways and methods of organizing and teaching a lesson, pedagogical students also need to know how to manage and organize extracurricular activities, unions, associations, and sports..., grasp student psychology, and work professional style... because those students will be the ones who will directly teach the future generations of young people, who will shape the children's personality and morality. From the above issues, it shows that the training of pedagogics for students is very important. Contributing to creating good teachers and aunts in the future.

Authors Pham Trung Thanh and Nguyen Thi Ly, in the article "Strengthening pedagogical skills regularly", have systematized the basic pedagogical competencies of teachers into eight main groups of competencies: subject knowledge and science, education, diagnostic capacity, planning capacity, capacity to implement educational and teaching plans, ability to test and evaluate the results of teaching activities, capacity to solve emerging problems students in teaching practice, ability to self-train pedagogical skills, develop professional skills, cooperation capacity [Pham, 2003]

Research by the authors Nguyen Thi My Loc in the article "Teacher's Profession and Vocation" has shown that the role of the current teacher has changed to match the teacher's functions more broadly, and at the same time proving that teachers are the basic factor determining the quality of education; on that basis, offer training solutions to train teachers' pedagogical skills through innovation in teacher training programs. Strengthening the competitive factor of teacher quality and training teachers is the responsibility of the State and must be through the policy of investing capital mainly from the State and organizing conferences between pedagogical schools and localities [Nguyen, 2005].

Effect 10-Weeks Extracurricular Sports Training Program in Physical Education Courses for Male Students of University of Medicine and Pharmacy

Tu Tran Thi^{1*}, Cuong Do Ngoc²

^{1,2}*Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education, Vietnam; E-mail: tutt@tnue.edu.vn*

Abstracts: Backgrounds: Extracurricular sports in schools is an activity with a very important position and great meaning to help students improve the quality of the subject of physical education, meet training needs of students. Purposes: The purpose of this study is to evaluate the impactiveness of the extracurricular sports training program (ESTP) on the physical development of male students at University of Medicine and Pharmacy after in 10 weeks of experiment. Methods: A total of 60 healthy male students were randomly selected and divided into 2 groups: an experimental group of 30 students and a control group of 30 students. In the study, used 5 criteria to evaluate the physical development, such as 30-s sit-up test, 30-m sprint test, 4 × 10-m shuttle run test, standing long jump test, and 5-min running field test. Results: After 10 weeks of applying for the ESTP, the experimental group had a higher rate of physical growth than the control group in all 5 tests. Accordingly, 30-s sit-up test increased the highest by 27.72%, 30-m sprint test increased by 17.52%, standing long jump test increased by 16.26%, 5-min running test increased by 16.69%, 4 × 10-m shuttle run test increased by 6.53%. Conclusions: The ESTP has many improvements and benefits than the current program. It creates a diverse and healthy learning and physical training environment and meets the learning needs of students at the University of Medicine and Pharmacy. We recommend actively using this program in the coming time to improve the quality of physical education.

Keywords: Effects, Extracurricular Sports Training Program, Physical Education, Physical Education and Sports, Physical Strength, University of Medicine and Pharmacy.

1. INTRODUCTION

Extracurricular activities are activities held outside of school hours. Educational activities outside of class time are an organic continuation and unity with teaching activities, creating conditions for linking theory with practice, making an important contribution to the formation and development of comprehensive personality of students. Extracurricular activities are an important and indispensable part of the entire educational process.

Many authors around the world have researched the role and meaning of extracurricular activities, especially extracurricular activities at school. For example, research by Valentini has shown that extracurricular activities can stimulate a more comprehensive educational process. Outdoor education should become a way of life, a form of spirituality that allows us to be inside creative spaces and outside of school networks to enhance motivation, divergent thinking, and individual handling of cognitive problems (Valentini & Donatiello, 2021). As Forneris has pointed out, to prepare students to grow up and become responsible citizens, most schools offer extracurricular activities designed to facilitate learning of a variety of competencies (Forneris et al., 2015). Extracurricular activities tend to be more beneficial in the labor market for graduates of selected institutions and they have a better educational impact (Eccles et al., 2003; Kim & Bastedo, 2017). Extracurricular activities are the mission of each university and how to let students know about these activities. Extracurricular activities bring many benefits to the student community in the university. The management of each school must put more effort and pay more attention to this activity in each school (Lau et al., 2014; Patil, 2005).

Extracurricular activities have become an important part of school life for students, and many schools have invested considerable resources in extracurricular activities. Extracurricular activities are a determining factor in student learning outcomes. Students who actively participate in extracurricular activities at school will have

higher communication, leadership, creativity skills and support for their self-advancement. Extracurricular activities represent an additional training in the university context, which can enhance students' critical and technical skills (Ferreira et al., 2018; Seow & Pan, 2014).

General extracurricular activities include extracurricular sports activities. Around the world, there have been much research on the impact of extracurricular sports activities on preschool children and students. Extracurricular sports activities at school are considered as the main opportunity to increase the physical activity of students. Establishing a culture of extracurricular physical activity and raising students' lifelong sports awareness is a fundamental mission in every school, extracurricular sports as an educational element for development sustainability in educational institutions (Andrieieva et al., 2022; Aoyagi et al., 2020; Lyu et al., 2022; Meng & Li, 2021; Pérez-Ordás et al., 2019).

In particular, in the university environment extracurricular activities also affect the learning outcomes of students (Ara et al., 2006; Cohen et al., 2007; Reverdito et al., 2017). Extracurricular activities impact the positive development of students and especially their participation in schools. Extracurricular sports contribute to the formation of healthy habits and promote an active lifestyle. These positive habits bring social benefits and are supportive factors for sustainable development (Roşu, 2022).

In Vietnam, there have also been many authors researching on extracurricular sports activities for students. Extracurricular sports activities in the school are voluntary activities of students and are organized in the form of sports clubs, groups and individuals suitable to their interests, gender, age and health, in order to improve motor skills, to support the realization of physical education goals through the forms of exercise and sports competition, to create conditions for students to exercise the right to have fun and entertainment and develop sports talents, discover and foster sports talents (Dang Ngoc Quang, 2015; Phu, 2015; Tiep & Thuan, 2021; Tuan, 2020).

Extracurricular sports activities mobilize a large number of students to participate, which is a favorable condition for students to practice some soft skills, to promote their abilities and show their talents, be provided with additional knowledge and skills that the main program has not yet fully met. Students have a positive attitude in learning, have better behavior and lifestyle, improve their understanding and form teamwork skills, communication skills, and create career excitement for students (Q. N. Duy & Giang Nguyen Thi Huong, 2022; T. H. Duy, 2018; Tien Ha Quang, 2017; Tran Thi Tu, 2021).

In fact, the extracurricular sports activities at University of Medicine and Pharmacy are still limited, especially not yet highly impactful, mainly due to many reasons, such as the physical training is not right, the organization is not systematic, the conditions of the yard and the equipment for training are still lacking, not attracting people to practice. The causes have led to the physical strength of the students is not good, especially the academic results in Physical Education are not high. Therefore, building an extracurricular sports training program is a very necessary and important issue for students of the University of Medicine and Pharmacy.

2. MATERIAL AND METHODS

2.1. Participants

THE EFFECTIVENESS OF PHYSICAL EDUCATION CLASSES THROUGH COLLABORATIVE LEARNING METHODS FOR THE PHYSICAL DEVELOPMENT OF 11TH-GRADE STUDENTS IN VIETNAM

TU TRAN THI¹, CUONG DO NGOC¹, TUNG VI VĂN²

¹Thai Nguyen University of Education, Faculty of Physical Education and Sports, Vietnam

²Dong Hy High School, Thai Nguyen Province, Vietnam

Mailing address: Tu Tran Thi, Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education, 20 Luong Ngoc Quyen Street, Quang Trung Ward - Thai Nguyen, Vietnam, e-mail: tutt@tnue.edu.vn

Abstract

Introduction. Collaborative Learning (CL) is a group learning method that involves mutual support and assistance among individual students to achieve learning goals. The purpose of this study is to assess the effectiveness of a 14-week Physical Education (PE) class using the CL method in enhancing the physical development of 11th-grade students. **Material and Methods.** Eighty healthy students were randomly selected and divided into two groups: the experimental group with 40 students applying the CL method in PE classes, and the control group with 40 students studying PE using conventional methods. In this study, five fitness tests were used such as a 30-s sit-up test, a 30-m sprint test, a 4 × 10-m shuttle run test, a standing long jump test, and a 5-min running field test. **Results.** After 14 weeks of experimentation, independent t-test results indicated a significant difference in the mean values between the experimental and control groups at the threshold of $p < 0.05$. Paired t-test results for the mean values before and after the experiment in both groups also showed a difference, with the physical fitness growth rate of the experimental group being higher than that of the control group. Particularly, the control group exhibited a post-experiment value that had a negative significance. **Conclusions.** This demonstrates that the experimental results serve as an illustration, confirming the effectiveness of the CL method in high school PE classes. Teachers should enhance the use of CL in the future to achieve higher learning goals.

Key words: collaborative learning, physical education, physical fitness, high school students, Vietnam

Introduction

CL is a teaching method in which students work in small groups to assist each other in their learning [1]. CL has been used worldwide. It is becoming increasingly popular internationally because of its various benefits related to social, psychological, academic, and evaluative aspects of the teaching and learning process [2]. CL impacts academic achievement, attitudes, and perceptions of students, while also providing individual support for the learning process [3, 4]. For elementary school students, this method is advantageous over conventional ones. It has a significant impact on students' academic achievement, while also aiding in the development of students' creative thinking [5, 6, 7]. The collaborative teaching technique has an impact on the development of problem-solving skills, especially in STEM education. It provides students with a sense of excitement and offers them high-quality opportunities for teamwork [8, 9, 10]. Furthermore, CL brings additional value and benefits to students compared to conventional teaching methods. It helps students achieve their learning goals more easily and develop social skills [3, 7, 11, 12]. However, this method also presents significant challenges and obstacles for teachers when applying this approach in the teaching process [13, 14].

In PE, the CL method has also been extensively researched by many authors [15, 16]. In 2000, in the article "The use of cooperative learning as a social enhancer in PE", the author investigated the impact of collaborative teaching methods on the development of students' social helping behavior [17]. In

his study, Dyson Ben identified that CL has a positive impact on PE. The article presented five essential components of CL to help educators maximize the learning process (team formation, positive interdependence, individual accountability, positive social interaction, and group processing) and five structures of CL (think-share-perform; pairs-check-perform; jigsaw perform; co-op play; and learning teams) [18].

CL brings numerous benefits and value to PE. The use of CL in PE can shift from the exclusive development of students' skills to an open-ended process where the diversity of students transforms and influences each other [19]. In PE classes, CL helps students engage in verbal exchanges and discussions among peers in teaching team sports. This creates favorable conditions for the development of motor skills and strategic abilities [20]. It also contributes to improving academic performance in physical, cognitive, social, and emotional domains [21, 22, 23, 24]. Furthermore, CL is also an effective pedagogical model that can be used to enhance problem-solving skills, thereby generating positive learning outcomes in PE for both elementary and secondary school students [25, 26, 27, 28]. The changes in the CL method have led to a shift in the classroom atmosphere among students. Students feel more valued and integrated, leading to more positive engagement in PE classes [29].

To achieve high-quality results in the field of PE in the upcoming period, it is necessary to innovate the content and teaching methods of PE towards enhancing practical activities within groups. This creates opportunities for learners to collaborate and engage in discussions during their studies and training,

aiming to spark interest in the learners. As a result, the physical fitness of students will be elevated, and the effectiveness of PE classes will be improved. However, discussions should also focus on how teachers can effectively enhance students' physical fitness to meet the educational goals set out in the teaching plan, using CL methods.

There have been numerous studies on CL in PE; however, none of them have specifically investigated the use of CL methods to enhance physical fitness and increase interest among students. This research examines the impact of CL methods and conventional methods on the physical fitness and academic interest of students in PE. Therefore, two proposed issues in this study are: 1. Compare the differences in students' physical fitness in two teaching situations: CL and conventional teaching methods; 2. Evaluate the growth rate of the experimental group and the control group after the experiment.

Material and Methods

Participants and Setting

The research sample included 80 11th-grade students from the High School affiliated with Thai Nguyen University of Education, studying PE in the curriculum from grades 1 to 12. They were divided into 2 groups. The experimental group consisted of 40 students from class 11A1 (20 male students and 20 female students) attending PE classes in which CL methods were applied. The teacher leading this group was highly qualified and experienced in CL. The control group consisted of 40 students from class 11A2 (20 male students and 20 female students) attending PE classes in which conventional teaching methods were applied.

The procedures for PE classes using the CL method were conducted in classrooms, sports arenas, and the school's stadium, adapting to the research characteristics and involving active participation from students after classes. Safety precautions were implemented during the classes. Both groups of students were in good health, with an average age of 16.05 ± 0.56 . None of the students had previously experienced classes in which CL as a teaching model was applied. They were informed of the test procedures before providing written consent. All participants were involved in the study voluntarily, and they delivered written informed consent prior to the commencement of the experiment. They could withdraw from the study at any stage without giving a reason. The study was conducted following the principles of the Declaration of Helsinki. This research was approved by the Scientific Research & Education Council at Thai Nguyen University of Education according to Decision No. 1780/QĐ-DHSP, dated July 19, 2022 of the Rector of Thai Nguyen University of Education.

Curriculum

We selected Volleyball for a 14-week duration, equivalent to 28 class sessions (2 sessions per week; 45 minutes per session), to implement CL methods for the experimental group. The main content for Volleyball included High Pass Technique, Low Pass Technique, and Volleyball Rules.

Specifically:

* Applying the CL method to organize and control the teaching process of "High Pass Technique" and "Low Pass Technique"

a) Preparation:

- Designing a teaching plan using CL methods for "High Pass Technique" and "Low Pass Technique" in Volleyball.

- The teacher uses CL to organize and control the new lesson content for teaching the two techniques mentioned.
- Activities of the teacher (T) and students (Ss):
- The teacher randomly divides the class into 4-6 groups.
- The teacher assigns specific tasks to each individual and group. These tasks need to be tailored to the capabilities of each individual and group.

b) Implementation:

Step 1 – Assigning learning tasks: The teacher introduces the content of the lesson. The teacher analyzes, explains, and demonstrates the techniques. The teacher divides the experimental group of students (40 students) into 4 groups, with each group consisting of 10 students. The teacher informs the groups in terms of the number of repetitions, breaks, duration, and method of implementation. The teacher assigns group 1 to perform wall passing exercises, group 2 to perform ground passing, group 3 to perform passing back and forth to each other within a netted court, and group 4 to perform passing the ball in a court without a net.

Step 2 – Implementing learning tasks:

For "High Pass Technique": Team members actively collaborate to perform the assigned tasks. Initially, each group spends 5-7 minutes performing movements without the ball to simulate. Then, each group spends 10-12 minutes performing movements with the ball with different requirements: group 1 passes the ball to the ground; group 2 passes the ball against the wall; group 3 passes the ball back and forth within a netted court; group 4 passes the ball in a court without a net. Groups actively plan to achieve common goals and assign tasks to individuals.

For "Low Pass Technique": Team members actively collaborate to perform the assigned tasks. Initially, each group spends 5-7 minutes performing movements without the ball to simulate. Then, each group spends 10-12 minutes performing movements with the ball with different requirements: group 1 passes the ball low against the wall; group 2 passes the ball low with someone assisting in throwing the ball; group 3 passes the ball low back and forth within a netted court; group 4 passes the ball low in a court without a net. Groups actively plan to achieve common goals and assign tasks to individuals.

Step 3 – Presenting and evaluating results: Representatives from each group (or the entire group) present the results through a demonstration of the group's work. Other students observe and listen, providing comments and feedback. The teacher guides students in listening, observing, and giving positive feedback.

c) Summary and evaluation:

The teacher guides students in summarizing the lesson. The performances of each group are evaluated, and conclusions are drawn regarding the learning process. Experiences are shared with the next group. After receiving feedback and comments from students, the teacher summarizes all stages of implementing the techniques and highlights key points for practice or application. The teacher assigns tasks for students to research and prepare. Students accept the new tasks seriously and prepare for the upcoming lessons based on the guidance provided by the teacher.

* The teacher applies the jigsaw technique in the analysis of both "High Pass Technique" and "Low Pass Technique."

The teacher assigns students a task to solve: Analyze the "High Pass Technique" and "Low Pass Technique" in volleyball. Provide an illustrative example of a real-life situation using these techniques.

The effectiveness of the physical education curriculum following the Sports Club model on the physical development of high school students in Vietnam

Tu Tran^{1ABCDE}, Cuong Do^{1DCE}, Tien Ha^{2BE}

¹ Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education, Vietnam

² Thai Nguyen University, Vietnam

Authors' Contribution: A – Study design; B – Data collection; C – Statistical analysis; D – Manuscript Preparation; E – Funds Collection

Abstract

Background and Study Aim

The physical development of high school students is often hindered by the limitations of traditional physical education programs, which may not fully engage students or promote balanced physical growth. In light of these concerns, the need to explore alternative educational models that can enhance students' physical development has become evident. The purpose of this article is to evaluate the potential effectiveness of a physical education curriculum following the Sports Club model in improving the physical development of high school students.

Material and Methods

A total of 84 female 10th-grade students participated in the study. They were divided into two groups: an experimental group of 42 students following the Sports Club model and a control group of 42 students following the current physical education curriculum. The experiment lasted for 17 weeks. Both groups completed initial and final physical fitness tests. These tests included the 30-second sit-up test (to assess core strength), the 30-meter sprint test (to measure speed), the 4 × 10-meter shuttle run test (to evaluate agility), the standing long jump test (to measure explosive leg power), and the 5-minute running field test (to assess endurance).

Results

The female students in the experimental group demonstrated greater physical development compared to the control group in all five assessment tests. The experimental group showed the most significant improvement in the 30-second sit-up test, with a growth rate of 26.71%. The lowest growth was observed in the 5-minute running field test, at 9.92%. In contrast, the control group showed its highest improvement in the 30-second sit-up test, with a growth rate of 9.44%. However, there was minimal to no improvement in the 4 × 10-meter shuttle run and the 5-minute running field test for the control group.

Conclusions

The Sports Club model improved students' physical fitness more effectively compared to the current curriculum, offering greater benefits in all tested areas. It is recommended that teachers further integrate and refine the implementation of the Sports Club model in future physical education programs to enhance teaching effectiveness.

Keywords: curriculum, physical education, sports club model, physical fitness, high school students.

Introduction

Physical fitness among high school students is an important issue in many educational systems. Traditional physical education programs often do not fully engage students or promote balanced physical development. These programs can be limited in their ability to improve strength, endurance, and agility. As a result, many students show low levels of physical fitness and reduced interest in physical education. This situation highlights the need for more effective approaches. One possible solution is to explore alternative models, such as the Sports Club model, to better meet students' physical development needs.

Physical Education in schools is a vital channel for adolescents to engage in moderate to vigorous physical activity and reduce sedentary behavior

[1]. Furthermore, Physical Education and school sports offer numerous benefits and can significantly contribute to the development of basic motor skills and physical fitness in children. These activities also support the development of young people in four key areas: physical, social, emotional, and cognitive [2, 3]. Previous research has demonstrated a positive correlation between higher levels of physical activity and improved academic achievement in high school students, particularly through participation in sports teams and regular physical activity [4]. Additionally, studies have shown that engaging in physical activity for at least 3 hours per week or participating in a 6-week aerobic dance program leads to measurable improvements in oxygen uptake, muscle strength, anaerobic capacity, and speed, while also contributing to fat reduction and improved body aesthetics [5, 6, 7, 8]. Physical education and sports play an essential role in

promoting and maintaining students' health. They help children and adolescents enhance their physical fitness, learn important social norms, improve memory, develop self-discipline, and experience mental revitalization [9, 10, 11, 12, 13, 14]. Some studies have highlighted a noticeable increase in vigorous physical activity and participation in sports clubs among adolescents over the past decade, underscoring the growing importance of these activities [15,16]. Besides physical education classes, extracurricular sports club activities in high schools are considered another aspect of comprehensive education. These activities are distinct from 'core' and 'academic' extracurricular activities, which focus more on students' cognitive development rather than on the development of psychosocial and psychomotor areas [17].

Thus, increased levels of physical activity are associated with improvements in academic performance and the development of key physical attributes, such as strength, endurance, and speed. Furthermore, participation in sports contributes to the development of social skills, self-discipline, and enhanced emotional well-being.

Given the limitations of traditional physical education in fully engaging students, alternative approaches such as the Sports Club model (PCCM) have emerged as promising solutions. The Sports Club is a modern educational model, newly developed based on conventional Physical Education courses. It offers students more choices and facilitates autonomous learning, thus forming a student-centered technical education model [18]. The Sports Club is a valuable provider of sports, playing an important role in regular sports activities, especially for youth and competitive sports [19]. School Sports Clubs impact the self-esteem and social development of students participating in these clubs, helping them experience adolescence more positively and contributing to nurturing a positive character and stable emotional empathy among participating students [20, 21]. Sports Clubs have a significant effect on enhancing health, providing a new environment for improving overall well-being [22, 23, 24, 25, 26]. Middle and high school students involved in sports clubs have higher VO₂ max and resting lung volumes compared to students who do not participate in sports clubs. This enhances their endurance by improving respiratory function [27]. Additionally, participation in sports club activities also fosters social learning, cultural integration, and important identity development [28]. Research shows that sports clubs in Slovenia are crucial for promoting comprehensive sports activity. Most students involved in sports clubs engage in physical activity for more than the recommended 1 hour per day and are twice as active as their peers [29]. Sports clubs, as well as physical education, are recommended to be organized to provide all

young people with opportunities to learn physical activities, offering numerous chances for motor and social learning [30].

Thus, the Sports Club model presents a more flexible and student-centered approach to physical education. It promotes not only physical fitness but also social, emotional, and cognitive development. Research supports its positive impact on health, self-esteem, and social integration, making it a valuable tool for improving student well-being and participation in physical activities. Sports clubs have been shown to enhance both physical and mental development, offering students more opportunities for comprehensive growth compared to traditional physical education programs.

Building on the benefits of the Sports Club model, it is important to examine the specific impact these clubs have on students' physical fitness and overall health. Physical fitness is a collection of attributes related to health and performance, including cardiovascular endurance, muscular endurance, strength, power, body composition, flexibility, balance, agility, and reaction time [31,32]. School sports clubs significantly contribute to the development of students' physical attributes, particularly speed, strength, endurance, and motor coordination [33]. These clubs play an essential role in promoting physical activity, enhancing fitness, and reducing obesity rates among adolescents [11,34,35]. Participants in sports clubs engage in more physical activity across all age groups compared to non-participants and demonstrate higher fitness levels [36]. Participation in these clubs increases physical activity, thereby enhancing fitness and reducing the risk of obesity among elementary school students [24, 32, 37, 38]. A 2002 study indicated that the UK developed an innovative strategy linking physical education, school sports, and sports clubs. This strategy was considered groundbreaking, as it involved schools and local partners collaborating to provide comprehensive physical education and sports opportunities for students [39].

Thus, School sports clubs provide crucial benefits for students, significantly improving physical attributes and overall fitness. By encouraging greater physical activity, these clubs also help lower obesity rates. The UK's integrated strategy underscores the effectiveness of combining physical education with sports club participation for a more comprehensive approach to student health.

Given the proven benefits of sports clubs in enhancing student fitness and engagement, it is important to explore how this model is applied within specific educational systems. In Vietnam, Physical Education is a compulsory subject in the national education curriculum from grades 1 to 12. The primary goal of Physical Education is to promote health, help students choose appropriate sports

TS. ĐÀO THỊ HOA QUỲNH

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU ĐỀ TÀI KHCN
CẤP CƠ SỞ ĐẶT HÀNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 257/QĐ-ĐHSP ngày 21 tháng 02 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

1. Tên đề tài: Nghiên cứu xây dựng bài giảng điện tử học phần Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất
2. Mã số đề tài: CS.E.2021.39
3. Chủ nhiệm đề tài: TS. Đào Thị Hoa Quỳnh, Đơn vị: Khoa Thể dục Thể thao

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Ngọc Cương	Khoa Thể dục Thể thao Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Chủ tịch HĐ
2	PGS.TS Phạm Văn Khang	Phòng KH-CN&HTQT, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Thư kí HĐ
3	TS. Trần Thị Tú	Khoa Thể dục Thể thao Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên Phản biện 1
4	PGS.TS Trần Việt Cường	Phòng Đào tạo, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên Phản biện 2
5	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	Khoa Toán (Bộ môn Sư phạm Tin), Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên HĐ

Ấn định danh sách 05 thành viên./.



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

**GIÁO DỤC THỂ CHẤT
TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
THÁNG 11 NĂM 2022

44. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HỨNG THÚ TẬP LUYỆN CHO VÕ SINH CÂU LẠC BỘ VOVINAM TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH THỨC KHÁNG - QUẬN THANH KHÊ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....	395
<i>Lê Huy Hà, Võ Văn Ca</i>	
45. BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CHO SINH VIÊN KHOA THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	408
<i>Đào Thị Hoa Quỳnh, Trần Minh Khương</i>	
Chủ đề 5. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KHÓA VÀ CÂU LẠC BỘ THỂ DỤC THỂ THAO.....	417
46. NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KHÓA MÔN CẦU LÔNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG	418
<i>Tăng Phú Đức, Lương Hồng Thanh</i>	
47. XÂY DỰNG MÔ HÌNH CÂU LẠC BỘ VÕ THUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN	430
<i>Đào Trung Tú, Trần Vĩnh Hòa, Trần Anh Đức, Huỳnh Hữu Hiếu</i>	
48. NHU CẦU TẬP LUYỆN THỂ THAO NGOÀI GIỜ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN	438
<i>Nguyễn Quốc Trầm</i>	
49. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC DẠY – HỌC MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT THEO NHU CẦU, SỞ THÍCH CỦA NGƯỜI HỌC (MÔ HÌNH CÂU LẠC BỘ) TẠI ĐẠI HỌC HUẾ.....	448
<i>Nguyễn Thế Tình, Nguyễn Gắng, Nguyễn Đình Duy Nghĩa, Võ Thị Hằng Thu</i>	
50. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY MÔN TAEKWONDO CHO HỌC VIÊN CÂU LẠC BỘ VÕ THUẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN.....	457
<i>Đào Trung Tú, Trần Vĩnh Hòa, Trần Anh Đức, Huỳnh Hữu Hiếu</i>	
Chủ đề 6. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN	465
51. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ I VÀ NĂM THỨ II TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING	466
<i>Hồ Văn Cương, Phạm Thanh Giang, Bùi Thiện Mến, Nguyễn Thị Kiều Oanh</i>	

BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CHO SINH VIÊN KHOA THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TS Đào Thị Hoa Quỳnh*

ThS Trần Minh Khương*

Tóm tắt

Trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0 hiện nay, việc dạy và học trực tuyến ngày càng khẳng định được nhiều ưu điểm vượt trội. Trên cơ sở lý thuyết kết hợp phân tích dữ liệu thu thập được qua khảo sát học tập trực tuyến, bài báo đã phân tích, đánh giá thực trạng học trực tuyến của sinh viên Khoa Thể dục thể thao Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên hiện nay. Từ đó, tác giả đề xuất các biện pháp nhằm phát huy vai trò tích cực, khắc phục những hạn chế của hình thức học trực tuyến để sử dụng hình thức giảng dạy này ngày càng hiệu quả trong các Trường Đại học Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: E-learning, Trường Đại học Sư phạm, biện pháp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, cụm từ “E-Learning” đã và đang trở nên gần gũi với tất cả mọi người. E-Learning (học tập trực tuyến) là một phương thức học tập bằng truyền thông thông qua mạng Internet theo cách tương tác với nội dung học tập và được thiết kế trên nền tảng phương pháp dạy học và được quản lý bởi các hệ thống quản lý học tập nhằm đảm bảo sự tương tác, hợp tác đáp ứng nhu cầu học mọi lúc, mọi nơi của người học. Phương pháp học tập này đáp ứng cho nhu cầu học tập, tích lũy kiến thức cho tất cả mọi người, đồng thời sẽ đem lại những lợi ích to lớn, tiết kiệm thời gian, công sức và tiền bạc, đồng thời cũng nâng cao chất lượng truyền đạt và tiếp thu kiến thức cho học viên. Chính vì những ưu điểm, lợi ích mà đào tạo E-Learning mang lại và cũng là xu thế chung trong tương lai nên các cơ sở giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đang không ngừng tìm cách tiếp cận thị trường này (Gurmak Singh và cộng sự, 2005).

Ở Việt Nam, dạy học trực tuyến mới chỉ bắt đầu phát triển một số năm gần đây, đồng thời với việc kết nối Internet bằng thông rộng được triển khai mạnh mẽ tới tất cả các trường học. Tuy nhiên, dạy học trực tuyến ở các Trường Đại học ở Việt Nam trước đại dịch Covid-19 còn diễn ra ở quy mô nhỏ, mang tính chất thử nghiệm. Có thể nói, đại dịch Covid-19 là cơ hội cho việc sử dụng hình thức dạy học trực tuyến, chuyển đổi số trong giáo dục ở Việt Nam nói chung và các Trường Đại học nói riêng.

* Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Mặc dù đã bắt đầu có những quy định có tính pháp lý về dạy học trực tuyến nhưng xung quanh việc triển khai dạy học trực tuyến trong các Trường Đại học ở Việt Nam hiện nay còn nhiều ý kiến: Có nên học trực tuyến toàn phần đối với một môn học hay không? Hiện nay, tỉ lệ các học phần giảng dạy trực tuyến nên chiếm bao nhiêu phần trăm trong một chương trình đào tạo, hay trong một học phần? Làm thế nào để quản lý tốt các lớp học trực tuyến? Dạy học trực tuyến thế nào cho hiệu quả?... Để góp phần trả lời cho các câu hỏi này, chúng tôi đi sâu nghiên cứu thực trạng dạy học trực tuyến ở khoa Thể dục thể thao Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu: Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích tổng hợp tài liệu, Phương pháp phỏng vấn tọa đàm, Phương pháp toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng dạy và học trực tuyến ở Khoa Thể dục thể thao Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

2.1.1. Tổng quan về tình hình dạy và học trực tuyến ở Khoa TDTT Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Khoa TDTT Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là một trong những trường được đầu tư khá lớn về khoa học công nghệ. Nhận định được ưu điểm vượt trội và xu thế tương lai của học trực tuyến nên ngay từ năm 2017, Nhà trường đã bắt tay ngay vào việc xây dựng, thực nghiệm, triển khai hình thức học trực tuyến cho SV. Những bước đi đầu tiên là đẩy mạnh mô hình Blended Learning với sự kết hợp của hai hình thức học tập trực tuyến và học tập truyền thống. Blended Learning vừa kế thừa được những ưu điểm của hai hình thức học tập trực tuyến và học tập truyền thống, vừa lấy ưu điểm của hình thức này để giải quyết những hạn chế của hình thức kia nhằm tạo môi trường học tập tốt nhất cho SV. Tham gia lớp học Blended Learning, yếu tố tích cực tác động đến SV là giảm thời gian học tập, giảm chi phí cho việc đi lại; với những kiến thức khó hiểu, SV có thể xem lại nhiều lần bài giảng được lưu lại trên hệ thống từ bất cứ đâu, vào bất kể thời gian nào với thiết bị học tập trực tuyến của mình. Ngoài ra, còn có những giờ học thực hành, trao đổi qua hình thức dạy - học truyền thống củng cố và mở rộng thêm phần kiến thức đã học. Tuy nhiên, để xây dựng được một khoá học Blended Learning tốn tương đối nhiều công sức, phù hợp với những GV trẻ nên tỉ lệ các học phần được tổ chức giảng dạy theo hình thức này chưa nhiều.

Bởi vậy, với câu hỏi “Nền tảng học trực tuyến SV đã sử dụng tại Trường trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện ở Việt Nam” cho kết quả: 25% SV đã từng sử dụng hình thức học tập trên nền tảng LMS (Blended Learning), 15% đã từng học trực tuyến thời gian thực (trên nền tảng Zoom, Sky, Microsoft Teams,...), 55% chưa từng sử dụng hình thức học trực tuyến, 5% sử dụng hình thức khác. Như vậy, trước khi đại dịch xảy ra, tỉ lệ SV Khoa



THAI NGUYEN UNIVERSITY OF EDUCATION

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ ĐỔI MỚI
TRONG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN VỚI CHỦ ĐỀ “ĐÀO TẠO
GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CHO
VÙNG DTTS, MIỀN NÚI VÀ VÙNG KHÓ KHĂN”**

**PROCEEDINGS OF THE 4TH INTERNATIONAL
CONFERENCE ON TEACHER EDUCATION
RENOVATION ICTER 2021 “TRAINING TEACHERS,
EDUCATION MANAGERS FOR ETHNIC MINORITY,
MOUNTAINOUS AND DISADVANTAGED AREAS”**

THAI NGUYEN, DECEMBER 4, 2021

CONTENTS

Name	Page
DEVELOPMENT PROGRAM FOR IMPROVING EDUCATIONAL CAPACITY FOR TEACHERS AND MANAGERS AT BOARDING AND SEMI-BOARDING HIGH SCHOOLS <i>Nguyen Thi Anh Tuyet</i>	1
THE DEVELOPMENT OF LECTURER COMPETENCY IN UNDERPRIVILEGED AREAS TO MEET EDUCATION 4.0 <i>Le Chi Lan, Co Ton Minh Dang</i>	18
EXPERIENCE IN TEACHER TRAINING IN REMOTE REGIONS OF SOME COUNTRIES IN THE WORLD AND LESSONS FOR VIETNAM <i>Nguyen Thi Huyen, Nguyen Phuong Lien</i>	37
TRAINING FOR IMPROVEMENT OF ASSESSMENT CAPACITY FOR TEACHERS OF THE NORTH MIDDLE AND MOUNTAINS IN EDUCATION 4.0 <i>Nguyen Thi Huyen</i>	47
ENHANCING THE CAPACITY OF PRESCHOOL TEACHERS TO MEET THE TARGET TEACHING VIETNAMESE TO PRESCHOOL CHILDREN AGED 5 TO 6 FROM ETHNIC MINORITIES IN THE MULTICULTURAL CONTEXT OF THE NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAINS OF VIETNAM <i>Truong Thi Thuy Anh, Ngo Manh Dung, La Thi Bac Ly</i>	56
DESIGN GEOGRAPHIC LESSONS IN THE DEVELOPMENT OF CAPACITY FOR SECOND HIGH SCHOOL STUDENTS <i>Le Thi Nguyet, Vuong Huyen Trang, Dang Thanh Thuy</i>	76
THE APPLICATION OF THE FLIPPED CLASSROOM MODEL TO DEVELOP ETHNIC MINORITY STUDENTS' SELF-LEARNING ABILITY AT FACULTY OF GEOGRAPHY, THAI NGUYEN UNIVERSITY OF EDUCATION <i>Pham Tat Thanh</i>	90
QUALITY ENHANCEMENT OF GENERAL EDUCATION TEACHERS IN ETHNIC GROUPS IN RESPONSE TO THE EDUCATION INNOVATION REQUIREMENTS IN VIETNAM NOWADAYS <i>Nguyen Thi Hien Oanh</i>	98
DEVELOPING TEACHING COMPETENCE INTEGRATED WITH TRADITIONAL LITERATURE VALUES FOR TEACHERS IN ETHNIC MINORITY AREAS OF SOME NORTHERN MOUNTAINOUS PROVINCES OF VIETNAM <i>Ngo Thi Thu Trang, Tran Thi Ngoc</i>	109
DEVELOPING PHYSICAL EDUCATION ACTIVITIES FOR ETHNIC MINORITY AREAS IN NORTHWEST VIETNAM IN THE EDUCATION 4.0 ERA <i>Dao Thi Hoa Quynh, Nguyen Thi Thanh Van</i>	118

DEVELOPING PHYSICAL EDUCATION ACTIVITIES FOR ETHNIC MINORITY AREAS IN NORTHWEST VIETNAM IN THE EDUCATION 4.0 ERA

Dao Thi Hoa Quynh, Nguyen Thi Thanh Van

Thai Nguyen University of Education

Email: quynhdth@tnue.edu.vn

Abstract: By finding out the outstanding problems in physical education activities of schools in ethnic minority areas of Northwestern Vietnam, this article points out the necessity of Harmonious combination of the education program and practical conditions are still difficult in mountainous and remote areas; At the same time, the article also proposes a path and specific measures to develop physical education activities for schools in ethnic minority areas of Northwest Vietnam to meet the requirements of the industrial revolution 4.0, contribute to the development of educational activities in general and physical education in particular in mountainous areas with difficult economies.

Keywords: Ethnic minorities; education 4.0; physical education; physique; Northwest region.

1. Question

Currently, Vietnam like other countries in the world is standing on the threshold of the 4.0 revolution, a revolution with unprecedented rapid growth in history, profoundly affecting all fields of life including education. Education is one of the areas that will experience this impact even faster because education itself will create new versions of the next industrial revolution [6].

The work of physical education in schools is an important aspect of education and training, to contribute to the realization of the following goals: Improving people's knowledge, training human resources, fostering talents for the country to meet the needs of the country's renewal of socio-economic development. In the digital era, physical education in schools will also profoundly change from the educational environment, the role of the teacher, the attitude of the learners to the teaching method.

Vietnam has 54 ethnic groups, in which the Kinh people account for the majority with the rate of 85.3%, the rest are 53 ethnic groups with the rate of 14.7%. Each ethnic group has its own cultural identity, creating the unity and diversity of Vietnamese culture[2]. The Northwest is the western mountainous region of North Vietnam, including 4 provinces: Dien Bien, Lai Chau, Son La, Hoa Binh. About 21 ethnic groups are living here such as Thai, Muong, H'Mong, Dao, Tay, Kinh, Nung... the Northwest highlanders have formed a unique indigenous cultural capital [3]. Each ethnic group has its characteristics in the common Northwest folklore. This article explores the current situation of physical education in schools of ethnic minorities in the Northwest, analyzes

the characteristics of physical education in the era of industrial revolution 4.0. From there, propose measures to improve the effectiveness of physical education activities for ethnic minorities in the Northwest region of Vietnam and meet the needs of social development in the era of intelligent education 4.0.

2. Study overview

Up to now, there have been many research works related to the development of educational activities for ethnic minorities in the Northwest of Vietnam. In which, there are typical research works such as Do Hoai Nam et al (2009), "Basic perspectives and directions for socio-economic development in the Northwest region"; Pham Thanh Nghi (2010), "Human Development in the Northwest"; Tran Van Trung (2015), Ph.D. thesis: "Policy for developing young human resources in the Northwest of Vietnam today"; Tran Trung, Nguyen Thu Trang (co-editor, 2017), "Improving the quality of ethnic minority human resources in the Northwest - research from training needs and types"... The above studies have shown basic concepts such as Northwest region; the relationship between policies on human resource development of ethnic minorities with economic and social policies, poverty alleviation and ethnicity policies; the actual status of the effectiveness of the system of socio-economic development policies in the Northwest region related to the development of educational activities in this region; provided the system of views and orientations in formulating policies for the development of educational activities of the Party and the State in the following years. Some solutions have been proposed in the process of planning, building, strengthening and perfecting the policy system for the development of educational activities for the people in the Northwest region. The above studies also highlight the strengths and limitations in the implementation of policies of the Party and State towards ethnic minorities in the Northwest such as:

Strengths: Policies on socio-economic development in the Northwest over the past years have significantly changed social life, improved people's intellectual standards, and the quality of education in the region: education level, expertise, health, fitness, social protection...

Limitations: The results of the implementation are still low due to many reasons: Qualifications of staff are weak in implementation at some levels, branches, and localities; The mechanism is not consistent, lacks many attached institutions, does not have timely assessment and inspection ...

Thus, research works have analyzed the current status of educational activities in the Northwest region and some educational development policies, making an important contribution to clarifying the views of the Party and the State on development education for ethnic minorities, especially ethnic minorities in the Northwest to meet the requirements of the period of industrialization, modernization, and international integration. However, the above studies only focus on researching solutions to develop educational activities in general, there is no research work on the development of physical education activities for the Northwest region. To develop physical education activities for ethnic minorities in the Northwest of Vietnam, it is necessary to propose practical

TẠP CHÍ KHOA HỌC THỂ THAO

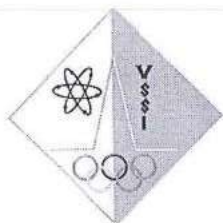
SỐ ĐẶC BIỆT



*Kỉ niệm 60 năm ngày truyền thống của
Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội*
1961 - 2021



- Địa chỉ : Phụng Châu - Chương Mỹ - Hà Nội
- SĐT: (024) 33866 058 - Fax: (024) 33866 598
- Email : tuvensinh.tdh@gmail.com
- Website : <http://hupes.edu.vn/>



TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Trần Tuấn Hiếu

PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Trần Hiếu

TS. Nguyễn Duy Quyết

PGS.TS. Trần Tuấn Hiếu

PGS.TS. Đặng Thị Hồng Nhung

PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

TS. Trần Đức Phần

PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt

GS.TS. Lê Văn Lâm

GS.TS. Lâm Quang Thành

GS.TS. Lưu Quang Hiệp

GS.TS. Lê Quý Phương

PGS.TS. Châu Vĩnh Huy

PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn

PGS.TS. Võ Tường Kha

PGS.TS. Bùi Quang Hải

PGS.TS. Lê Đức Chương

PGS.TS. Bùi Ngọc

TS. Ngô Ích Quân

TS. Đàm Quốc Chính

TS. Nguyễn Thị Phương Loan

TS. Hương Xuân Nguyên

TS. Phùng Xuân Dũng

TS. Đỗ Mạnh Hưng

TS. Tô Tiến Thành

TS. Nguyễn Mạnh Toàn

TS. Trần Quang Đại

BAN THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS. Từ Thị Thanh Bình

Đào Trúc Quỳnh

TÒA SOẠN

141 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 024.37330286;

Email: thongtinhethao@gmail.com

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 553/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 27 tháng 8 năm 2021

ĐỀ THÍCH ỨNG VÀ PHÁT TRIỂN

Nhân loại đang chứng kiến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với tốc độ phát triển nhanh chóng và chứng minh khả năng kỳ diệu của con người trong chinh phục tự nhiên. Cuộc cách mạng này tác động đến hầu hết các quốc gia, dân tộc; ở tất cả các lĩnh vực và mỗi con người trên toàn thế giới một cách trực tiếp, sâu sắc. CMCN 4.0 tạo ra đồng thời cả cơ hội lẫn thách thức lớn cho Giáo dục thể chất (GDTC) và Huấn luyện thể thao (HLTT).

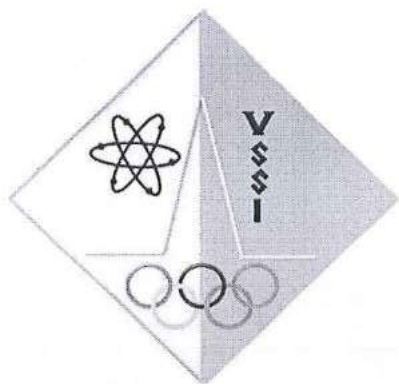
Đặc trưng của CMCN 4.0 là việc sử dụng hợp nhất cả phần cứng, người máy và khả năng tính toán lớn để mở rộng công nghệ thông tin vượt qua cả phần mềm, với sự giao thoa của các công nghệ tiên tiến như điện toán đám mây (cloud computing), Internet vạn vật (IoT-Internet of things), trí tuệ nhân tạo (AI-Artificial Intelligence), thực tế ảo (AR/VR- Virtual Reality/ Augmented Reality), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ di động không dây (wifi), công nghệ tin học lượng tử (quantum information technology), công nghệ nano (nanotechnology) ọ

Nắm bắt được tầm quan trọng của CMCN 4.0, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0. Chỉ thị nêu rõ: Việt Nam sẽ phải đối mặt những thách thức, tác động tiêu cực như: Sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất, kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn, an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao. Mặt khác có khả năng xuất hiện làn sóng đẩy công nghệ lạc hậu từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển và chậm phát triển.

Công tác GDTC và HLTT hiện nay đang phải đối mặt với tốc độ phát triển nhanh chóng và sự tác động mạnh mẽ, trái chiều nhau giữa tích cực và tiêu cực từ CMCN 4.0. Vấn đề đặt ra là phải biết tận dụng cơ hội, vượt qua nguy cơ, thách thức ngay từ lựa chọn cách thức, con đường phát triển. Trước tác động của CMCN 4.0, đòi hỏi các ngành nghề, lĩnh vực phải có tính chủ động cao, định hướng sớm và khoa học thì mới có những bước đi vững chắc trong thực tiễn.

Làm thế nào để vượt qua những trở ngại, thách thức và phát triển mạnh mẽ trong cuộc CMCN 4.0? “Đổi mới để thích ứng và phát triển”, có lẽ đó là câu trả lời ngắn gọn và hàm chứa đầy đủ nhất cho những vấn đề đặt ra cho GDTC và HLTT hiện nay. Hội thảo khoa học với chủ đề: “**Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0**” được tổ chức nhân Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội và Tạp chí Khoa học Thể thao số đặc biệt lần này, sẽ phân nào giải đáp được điều đó.

TẠP CHÍ KHOA HỌC THỂ THAO
SỐ ĐẶC BIỆT 11/2021



Phần 1

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO

16

PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA PHONG TRÀO TOÀN DÂN RÈN LUYỆN THÂN THỂ THEO GƯƠNG BÁC HỒ VĨ ĐẠI

ThS. Trương Quốc Uyên

20

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TUYỂN CHỌN, ĐÀO TẠO VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

TS. Nguyễn Duy Quyết; PGS.TS Bùi Quang Hải

24

KINH NGHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TS. Đào Thị Hoa Quỳnh; PGS.TS Hà Quang Tiến

29

MỘT SỐ GIẢI PHÁP DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CHO SINH VIÊN CHUYỂN SÂU MÔN ĐIỂN KINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

TS. Phạm Thị Hương

33

ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

ThS. Đỗ Thị Thanh Mỹ

42

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ, HOÀN THIỆN QUY TRÌNH SẢN XUẤT ROBOT BÓNG BÀN PHỤC VỤ TẬP LUYỆN BÓNG BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

ThS. Đỗ Đức Đạt; Nguyễn Trọng Thuận

46

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HỒI PHỤC ĐỀ PHÒNG TRÁNH CHẤN THƯƠNG CHO VẬN ĐỘNG VIÊN CẤP CAO TRONG TẬP LUYỆN VÀ THI ĐẤU

PGS.TS Đặng Thị Hồng Nhung

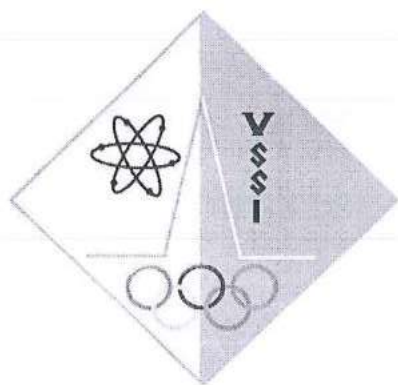
52

XÂY DỰNG QUY TRÌNH ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BẰNG SƠ ĐỒ ĐỐI VỚI MÔN HỌC LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

TS. Nguyễn Thị Phương Oanh

TẠP CHÍ KHOA HỌC THỂ THAO

Số đặc biệt 11/2021



Phần 2

THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO

57

LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP PHÁT TRIỂN SỨC MẠNH CHO CÁC VẬN ĐỘNG VIÊN NAM HẠNG CÂN 49 - 54 KG ĐỘI TUYỂN CỬ TẠ KHUYẾT TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Lưu Trí Dũng

62

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ THỂ LỰC CHUYÊN MÔN CHO NAM VẬN ĐỘNG VIÊN BÓNG RỔ LỬA TUỔI 15-16 QUÂN CHỦNG PHÒNG KHÔNG KHÔNG QUÂN

TS. Đỗ Mạnh Hưng; ThS. Nguyễn Vũ Long

67

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN TUYỂN CHỌN NỮ VẬN ĐỘNG VIÊN KARATE LỬA TUỔI 11-13 TỈNH NINH BÌNH

PGS.TS. Trần Tuấn Hiếu; TS. Nguyễn Mạnh Cường; ThS. Vũ Hồng Minh

71

ỨNG DỤNG BÀI TẬP PHÁT TRIỂN SỨC BỀN CHO NỮ VẬN ĐỘNG VIÊN BƠI LỬA TUỔI 15-16 TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

TS. Đỗ Mạnh Hưng, CN Phạm Thị Thủy

76

XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH ĐÀO TẠO NAM VẬN ĐỘNG VIÊN CẤP CAO MÔN CẦU LÔNG THÔNG QUA CÁC GIÁ TRỊ SINH HỌC, SỰ PHẠM VÀ TÂM LÝ

ThS. Ngô Hữu Thắng

80

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC CHUYÊN MÔN CHO NAM VẬN ĐỘNG VIÊN CẦU LÔNG LỬA TUỔI 13-14 TRUNG TÂM ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN THỂ DỤC THỂ THAO NGHỆ AN

TS. Hàng Quang Thái; ThS. Ngô Giang Nam

KINH NGHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Đào Thị Hoa Quỳnh¹; PGS.TS Hà Quang Tiến¹

Tóm tắt: Thông qua tìm hiểu về ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đối với đổi mới giáo dục Đại học, vai trò của chương trình đào tạo trong đào tạo nguồn nhân lực. Bài viết đưa ra những kinh nghiệm xây dựng chương trình đào tạo gắn với nhu cầu xã hội trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 của Khoa Thể dục Thể thao Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu của bài báo đã đề ra được kinh nghiệm trong thực hiện xây dựng, rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội. Đây chính là nguồn tài liệu hữu ích trong phát triển chương trình nhà trường, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội trong kỷ nguyên của giáo dục thông minh 4.0.

Từ khóa: Chương trình đào tạo; cách mạng công nghiệp 4.0; đổi mới giáo dục; giáo dục đại học, nhu cầu xã hội.

Abstract: Through investigating the influence of the industrial revolution 4.0 on higher education innovation, the role of training programs in human resource training. The article presents experiences in building programs associated with social needs in the industrial revolution 4.0 of the Faculty of Physical Education and Sports, University of Education - Thai Nguyen University. The research results of the article have presented experiences in developing, reviewing and adjusting training programs to meet social requirements. This is a useful resource in the development of school programs, meeting the development needs of society in the era of intelligent education 4.0.

Keywords: Training program; industrial revolution 4.0; educational innovation; higher education, social needs.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của Quốc gia trong xu thế hội nhập mạnh mẽ với khu vực và quốc tế, đặc biệt thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ngành giáo dục đào tạo cả nước nói chung và giáo dục Đại học nói riêng đang đứng trước nhiều thách thức rất lớn. Vấn đề đáng lo ngại của nhiều nhà quản lý, lãnh đạo là khó có thể dự đoán được các kỹ năng mà thị trường lao động sẽ cần trong tương lai gần. Cùng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi giáo dục phải đem lại cho người học những kỹ năng và kiến thức cơ bản lẫn tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu công việc thay đổi liên tục để tránh nguy cơ bị tụt hậu và đào thải.

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên (ĐHSP - ĐHTN) luôn chú trọng đến việc xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo của các ngành. Trước thực trạng đó, Khoa Thể

dục thể thao (TĐTT), Trường ĐHTN - ĐHTN, đã ý thức được cần phải xác định mục tiêu và xây dựng chương trình đào tạo gắn với nhu cầu xã hội trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Tính đến năm 2021, Khoa TĐTT có 19 giảng viên và 2 nhân viên. Tất cả giảng viên đều có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó có 05 tiến sĩ và 05 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh ở trong nước và nước ngoài. Hiện nay, Khoa đang tuyển sinh và tổ chức chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học ngành GDTC và chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn GDTC. Ngoài ra, Khoa đang thực hiện hoạt động bồi dưỡng giáo viên các cấp cho các tỉnh khu vực Trung du, miền núi phía Bắc. Việc xây dựng, rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo của Khoa được thực hiện đầy đủ theo đúng qui định của bộ Giáo dục và đào tạo. Do còn nhiều hạn chế về thời gian nghiên cứu, bài viết này chỉ chia sẻ những kinh nghiệm được đúc kết trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo của Khoa TĐTT, Trường ĐHTN - ĐHTN, đảm bảo

thực hiện mục tiêu đào tạo và đáp ứng theo yêu cầu xã hội.

Trong quá trình nghiên cứu bài báo đã tiến hành phân tích, tổng hợp các tài liệu có liên quan đến công tác giáo dục đại học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, các tài liệu liên quan đến quá trình xây dựng và phát triển chương trình của các trường Đại học trong đó có trường ĐHSP - ĐHTN. Từ đó, hệ thống hóa kinh nghiệm trong xây dựng, phát triển chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 đối với đổi mới giáo dục Đại học

Cách mạng công nghiệp 4.0 là một thuật ngữ bao gồm nhiều loại công nghệ tự động hóa hiện đại, dữ liệu trao đổi và sản xuất cùng với hệ thống vật lý trong không gian mạng, Internet của vạn vật và internet dịch vụ. Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên nền tảng kỹ thuật số, nền tảng công nghệ và tích hợp tất cả công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình và phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động là công nghệ ảo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, tự động hóa công nghệ, robot ... Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên việc sử dụng kết nối internet để biến toàn bộ thế giới thực thành kỹ thuật số thế giới.

Tác động của cuộc cách mạng 4.0 tới giáo dục là rất lớn, sự tác động này vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng đặt ra những thách thức ngày càng nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục. Cơ hội và thách thức đối với các cơ sở giáo dục trước sự tác động của cuộc cách mạng 4.0 luôn có sự đan xen lẫn nhau. Cụ thể là:

Thứ nhất, tạo ra nhu cầu đào tạo cao cho các cơ sở giáo dục. Thị trường lao động trong nước cũng như quốc tế sẽ có sự phân hóa mạnh mẽ giữa nhóm lao động có trình độ thấp và nhóm lao động có trình độ cao. Các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ đe dọa tới việc làm của những lao động trình độ thấp, mà ngay cả lao động có kỹ năng bậc trung cũng sẽ bị ảnh hưởng nếu họ không được trang bị kiến thức mới - kỹ năng sáng tạo cho nền kinh tế 4.0. Cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ tạo ra cơ hội đào tạo những người mới chưa qua đào tạo, còn đòi hỏi ngay cả những người đã đi làm đều phải thay đổi, cập nhật về kiến thức, kỹ năng ở mức độ cao hơn.

Thứ hai, làm thay đổi mọi hoạt động trong các

cơ sở đào tạo. Để đáp ứng đủ nhân lực cho nền kinh tế sáng tạo, đòi hỏi phải thay đổi các hoạt động đào tạo, nhất là ngành nghề đào tạo, hình thức và phương pháp đào tạo với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin. Theo đó, các phương thức giảng dạy cũ không còn phù hợp với nhu cầu của xã hội. Với sự vận dụng những thành tựu của cách mạng 4.0 thì người học ở bất cứ đâu đều có thể truy cập vào thư viện của nhà trường để tự học, tự nghiên cứu. Như vậy, không thể chỉ tồn tại mô hình thư viện truyền thống mà các trường phải xây dựng được thư viện điện tử. Hoặc chúng ta sẽ có những mô hình giảng dạy mới như đào tạo trực tuyến không cần lớp học, không cần giáo viên đứng lớp, người học sẽ được hướng dẫn học qua mạng. Những lớp học ảo, thầy giáo ảo, thiết bị ảo có tính mô phỏng, bài giảng được số hóa và chia sẻ qua những nền tảng như Facebook, YouTube, Grab, Uber... sẽ trở thành xu thế phát triển trong hoạt động đào tạo nghề nghiệp trong thời gian tới. Khi đó, kiến thức không thể bó hẹp và độc quyền bởi một người hay trong một phạm vi tổ chức. Người học có nhiều cơ hội để tiếp cận, tích lũy, chất lọc cái mới, cái hay, có nhiều cơ hội để trở thành một công dân toàn cầu - người lao động tương lai có khả năng làm việc trong môi trường sáng tạo và có tính cạnh tranh. Phần thưởng cuối cùng không còn là bằng cấp trên giấy tờ nữa, mà là bằng cấp theo nghĩa mở rộng, trao đổi tri thức, sáng tạo, giá trị đóng góp cho xã hội.

Như vậy, các cơ sở giáo dục sẽ phải chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình chỉ đào tạo “những gì thị trường cần”, những nội dung của các môn cơ bản sẽ phải được rút ngắn và thay thế vào đó là những nội dung cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thực tiễn và đảm bảo để người học thực hiện được phương châm “học tập suốt đời”. Giảng viên sẽ phải dạy người học phương pháp tự học, tự tiến bộ, tự tư duy. Phần thưởng cuối cùng không còn là bằng cấp, mà là giá trị mỗi người tạo ra cho xã hội.

2.2. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo trong bối cảnh cách mạng 4.0

Chương trình đào tạo là mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách giáo dục, các nhà Sư phạm, các bậc phụ huynh và người học. Yêu cầu đặt ra đối với mỗi chương trình giáo dục hiện nay là cần đáp ứng nhu cầu xã hội. Việc đào tạo cái gì, đào tạo như thế nào không chỉ căn cứ vào những gì nhà trường có, mà còn cần chú trọng tới nhu cầu, khả năng của từng người học

THỰC TRẠNG ĐỘNG CƠ HỌC TẬP THỂ DỤC THỂ THAO CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Hà ¹⁾
Đào Thị Hoa Quỳnh⁽¹⁾

Tóm tắt:

Bằng phương pháp phỏng vấn tới 600 sinh viên 5 trường Đại học trực thuộc Đại học Thái Nguyên, chúng tôi đã đánh được thực trạng động cơ học tập môn Giáo dục thể chất (GDTC) của đối tượng nghiên cứu. Kết quả cho thấy, đa số sinh viên chưa có hứng thú học tập với môn GDTC, chưa chủ động tập luyện ngoại khóa và phần lớn sinh viên tham gia tập luyện TDTT có động cơ quan hệ xã hội.

Từ khóa: Động cơ, học tập, GDTC, sinh viên, Đại học Thái Nguyên...

Current status of students' motivation to study physical education at Thai Nguyen University

Summary:

By interviewing 600 students from 5 universities under Thai Nguyen University, we have assessed the current status of the study's motivation for studying Physical Education (PE). The results show that the majority of students are not interested in learning physical education, have not actively practiced extracurricular activities, and most of the students who participate in physical training are motivated by social relationships.

Keywords: Motivation, learning, public education, students, Thai Nguyen University...

ĐẶT VẤN ĐỀ

Một nhà quản lý giáo dục Hoa Kỳ cho rằng: “Có ba thứ quan trọng cần ghi nhớ trong giáo dục. Cái thứ nhất là động cơ học tập. Cái thứ hai là động cơ học tập. Cái thứ ba cũng là động cơ học tập” (Raffani, 1996:ix). Tầm quan trọng của động cơ thể hiện ở mối quan tâm của các nhà nghiên cứu. Các nhà tâm lý học đánh giá cao tầm quan trọng của động cơ trong (intrinsic motivation) hay động cơ nội sinh đối với hoạt động học tập trong mối quan hệ với động cơ ngoài (extrinsic motivation).

Động cơ học tập giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của các quá trình học tập, nhờ vậy mà trong quá trình học tập sinh viên có thể giảm mệt mỏi, căng thẳng, tăng sự chú ý, thúc đẩy tính tích cực tìm tòi, sáng tạo. Việc hình thành động cơ học tập cho sinh viên, đặc biệt là trong học tập môn giáo dục thể chất sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, góp phần tăng thêm lòng yêu thích, cũng như trách nhiệm của sinh viên đối với việc rèn

luyện sức khỏe của bản thân. Qua quá trình tìm hiểu và thực tế lý luận cho thấy: Muốn nâng cao thành tích thể thao (để phục vụ chính khóa) và nâng cao sức khỏe thì động cơ tập luyện là điểm mấu chốt quyết định đến hiệu quả học tập môn GDTC của sinh viên. Để làm sáng tỏ vấn đề đặt ra, chúng tôi tiến hành nghiên cứu vấn đề: “Động cơ học tập môn GDTC của sinh viên Đại học Thái Nguyên”.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu, Phỏng vấn tọa đàm, Toán học thống kê.

Số lượng nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Cuộc khảo sát được tiến hành từ tháng 11/2022 đến tháng 12/2022. Số lượng mẫu nghiên cứu là 600. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên 5 Trường Đại học trực thuộc Đại học Thái Nguyên

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Để đánh giá được động cơ tham gia học tập môn GDTC của sinh viên, chúng tôi tiến hành

⁽¹⁾ThS, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

BÀI BÁO KHOA HỌC

tiến hành tìm hiểu về mức độ hứng thú học tập môn GDTC; mức độ thường xuyên tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa và động cơ tham gia học tập môn GDTC.

Đối với mức độ hứng thú học tập, các phiếu phỏng vấn được lập ra theo 4 thang đo: Rất thích, thích, bình thường và không thích. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy, đa số sinh viên các trường đều chưa có hứng thú học tập với môn GDTC khi sinh viên ở mức bình thường và không thích chiếm tỉ lệ lớn từ 60,50% đến 76,00%. Đặc biệt, có sự chênh lệch về hứng thú học tập của SV nam và nữ. SV nam có hứng thú

học tập cao hơn SV nữ. Nguyên nhân của thực trạng này có thể do đặc điểm tâm lý, mối quan tâm của nam giới nhiều hơn nữ đối với TDTT, sức khỏe của các em nam cũng tốt hơn các e nữ nên có lẽ thuận lợi cho việc học tập môn này hơn. Khi trao đổi sâu với các em, chúng tôi được biết, bản thân các em không thích vận động, sức khỏe yếu đồng thời giờ học thiếu hấp dẫn, thiếu dụng cụ sân bãi...

Về mức độ thường xuyên tập luyện TDTT ngoại khóa, câu hỏi phỏng vấn ở 3 mức độ: Thường xuyên, thỉnh thoảng và không tham gia. Kết quả được trình bày tạo bảng 2.

Bảng 1. Thực trạng mức độ hứng thú học tập môn Giáo dục thể chất của sinh viên Đại học Thái Nguyên

Trường	Tổng số phiếu	Giới tính	n	Rất thích		Thích		Bình thường		Không thích	
				m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%
Đại học Sư phạm Thái Nguyên	150	Nam	50	2	4.00	10	20.00	25	50.00	13	26.00
		Nữ	100	5	5.00	18	18.00	55	55.00	22	22.00
Đại học Nông lâm Thái Nguyên	150	Nam	76	3	3.90	28	36.80	35	46.10	10	13.20
		Nữ	74	4	5.40	14	18.90	30	40.50	26	35.20
Đại học Y- dược Thái Nguyên	100	Nam	40	6	15.00	8	20.00	18	45.00	8	20.00
		Nữ	60	5	8.30	12	20.00	33	55.00	10	16.40
Đại học Khoa học Thái Nguyên	100	Nam	29	3	10.40	8	27.50	12	41.40	6	20.70
		Nữ	71	7	9.80	22	30.90	24	33.80	18	25.30
Đại học Kinh tế Thái Nguyên	100	Nam	33	5	14.90	11	33.30	15	45.40	5	15.10
		Nữ	67	4	6.06	15	22.40	22	32.90	20	29.80

Bảng 2. Kết quả điều tra thời gian sinh viên chủ động tập luyện ngoại khóa

Trường	Tổng số phiếu	Giới tính	n	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		không	
				m _i	%	m _i	%	m _i	%
Đại học Sư phạm Thái Nguyên	150	Nam	50	1	2.00	15	30.00	34	68.00
		Nữ	100	13	13.00	33	33.00	54	54.00
Đại học Nông lâm Thái Nguyên	150	Nam	76	7	9.20	23	30.30	46	60.50
		Nữ	74	8	10.80	19	25.70	47	63.50
Đại học Y- dược Thái Nguyên	100	Nam	40	1	2.50	10	25.00	29	72.50
		Nữ	60	15	25.00	7	11.70	38	63.30
Đại học Khoa học Thái Nguyên	100	Nam	29	7	24.20	12	41.30	10	34.50
		Nữ	71	20	28.20	10	14.10	41	57.70
Đại học Kinh tế Thái Nguyên	100	Nam	33	8	24.30	12	36.40	13	39.30
		Nữ	67	18	26.80	36	53.80	13	19.40

TS. VÕ XUÂN THỦY

Số: 4957 /QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN cấp cơ sở năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-ĐHSP ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Ban hành quy định về công tác quản lý Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-ĐHSP ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc duyệt thuyết minh và kinh phí thực hiện đề tài cơ sở năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc gia hạn thời gian thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở năm 2020;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2020 “Phát triển chương trình tự chọn môn giáo dục thể chất cho học sinh trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018”, mã số đề tài: CS.2020.11 do TS. Võ Xuân Thủy làm chủ nhiệm đề tài (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá, nghiệm thu đề tài trên. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Sau nghiệm thu, Hội đồng nộp kết quả đánh giá cho phòng KH-CN&HTQT. Tác giả hoàn thiện hồ sơ, quyết toán kinh phí thực hiện đề tài theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trường phòng Phòng KH-CN&HTQT, Trường các đơn vị liên quan, chủ nhiệm đề tài và các ông (bà) có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: *Qu*

- Điều 3 (để t/h);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KH-CN&HTQT (07).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Từ Quang Tân

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU ĐỀ TÀI KHCN
CẤP CƠ SỞ NĂM 2020**

**Tên đề tài: “Phát triển chương trình tự chọn môn giáo dục thể chất cho học sinh
trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018”;**

Mã số đề tài: CS.2020.11

Chủ nhiệm đề tài: TS. Võ Xuân Thủy, Đơn vị: Khoa Thể dục Thể thao
(Kèm theo Quyết định số: 4457/QĐ-ĐHSP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Hà Quang Tiến	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh, ĐH Thái Nguyên	Chủ tịch HĐ
2	TS. Trần Thị Tú	Khoa Thể dục Thể thao, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Thư ký HĐ
3	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Khoa Thể dục Thể thao, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên Phản biện 1
4	TS. Nguyễn Trường Giang	Khoa Khoa học Cơ bản, Trường ĐH Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên Phản biện 2
5	PGS.TS. Phạm Văn Khang	Phòng KH-CN&HTQT, Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên	Ủy viên HĐ

Án định danh sách 05 thành viên./. 

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

TẠP CHÍ LÝ LUẬN - KHOA HỌC GIÁO DỤC * BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số đặc biệt

Kì 2 tháng 5/2019



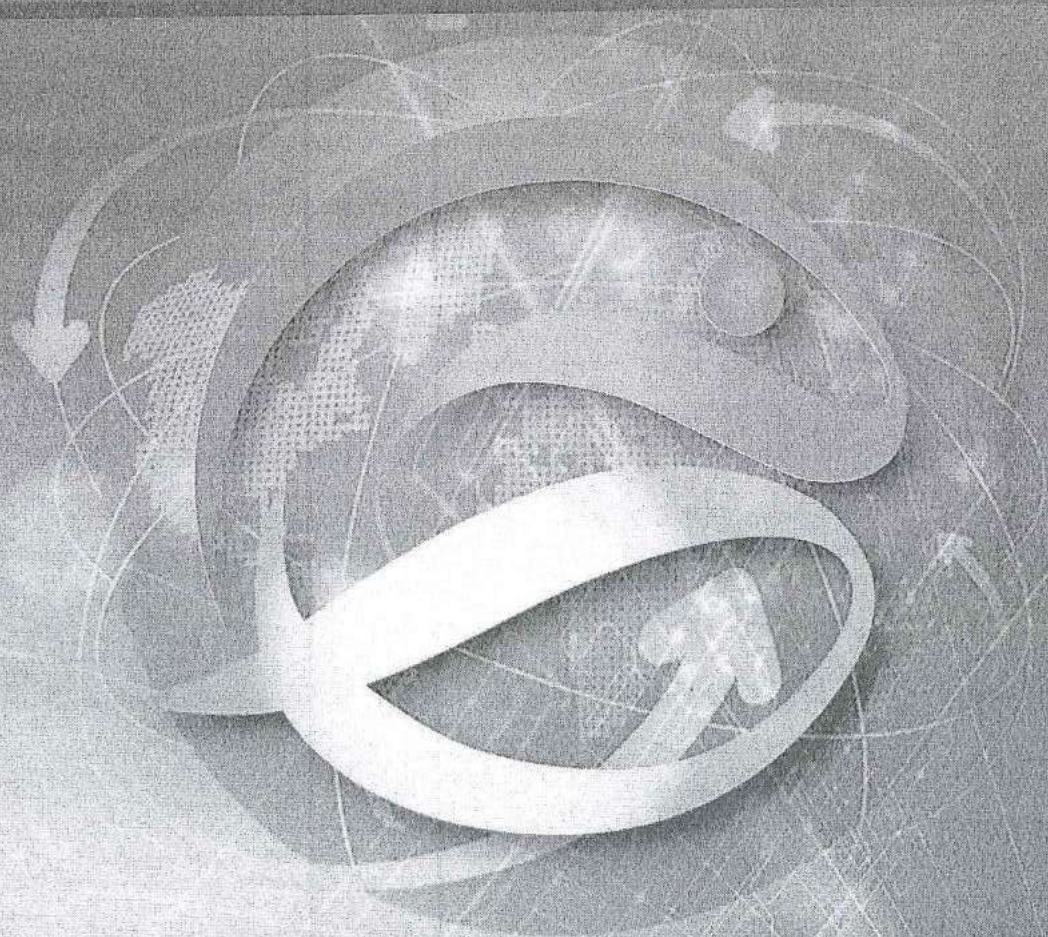
ISSN 2354-0753



MINISTRY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM
BAC NINH SPORT UNIVERSITY

PROCEEDINGS

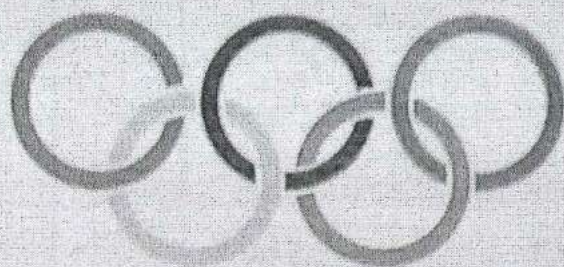
INTERNATIONAL SCIENTIFIC CONFERENCE
SPORTS IN THE CONTEXT OF THE INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0



VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY PRESS, HANOI



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

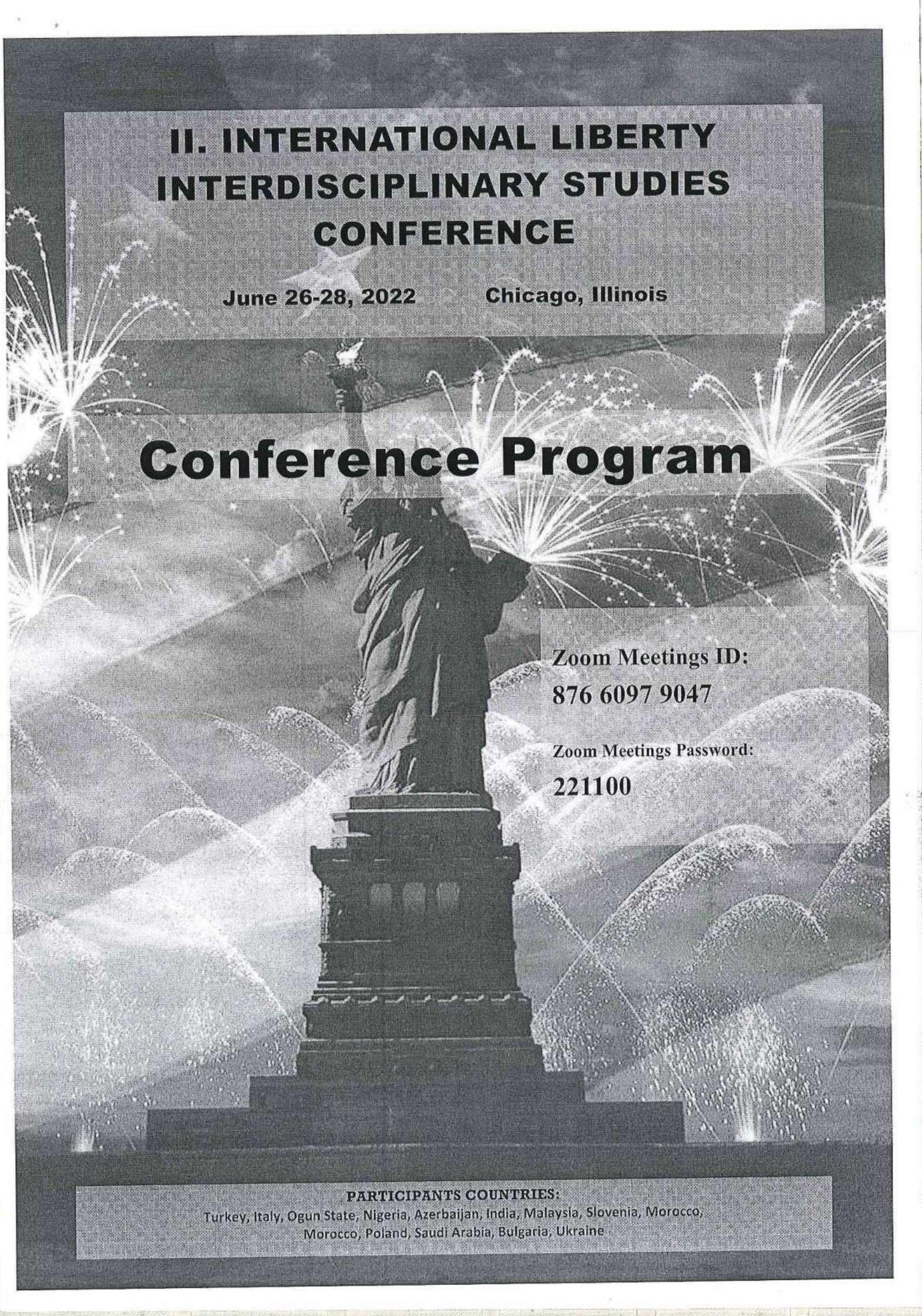


HỘI THẢO KHOA HỌC TOÀN QUỐC

**“NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT
VÀ HOẠT ĐỘNG THỂ THAO TRONG TRƯỜNG HỌC”**



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

The background of the entire page is a grayscale image of the Statue of Liberty. The statue is positioned in the center, facing slightly to the right. It is surrounded by numerous fireworks that are exploding in the sky, creating a festive and celebratory atmosphere. The fireworks are of various shapes and sizes, with some appearing as long, thin streaks and others as more rounded, star-like bursts. The overall tone of the image is dark, with the bright white and light gray of the fireworks providing a strong contrast.

II. INTERNATIONAL LIBERTY INTERDISCIPLINARY STUDIES CONFERENCE

June 26-28, 2022

Chicago, Illinois

Conference Program

**Zoom Meetings ID:
876 6097 9047**

**Zoom Meetings Password:
221100**

PARTICIPANTS COUNTRIES:

Turkey, Italy, Ogun State, Nigeria, Azerbaijan, India, Malaysia, Slovenia, Morocco,
Morocco, Poland, Saudi Arabia, Bulgaria, Ukraine

THÁNG 6 - 2022

TẠP CHÍ Thiết bị Giáo dục



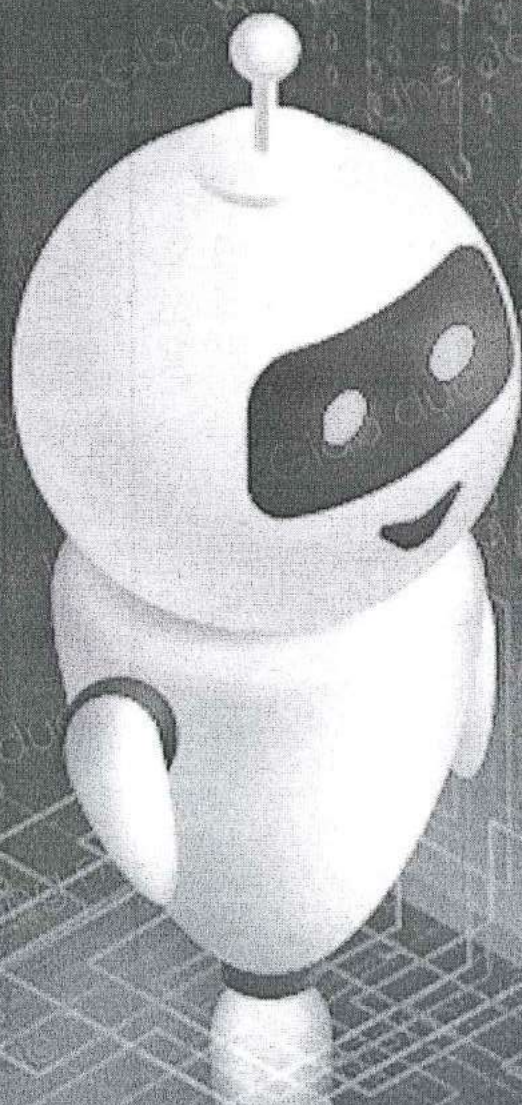
SỐ

ĐẶC BIỆT 2



Thiết bị Giáo dục

CƠ QUAN CỦA HỘI ĐỒNG THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



EDUCATIONAL EQUIPMENT MAGAZINE
WWW.TAPCHITHIETBIGIAODUC.VN



Tạp chí KHOA HỌC

ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO

JOURNAL OF SCIENTIFIC TRAINING AND SPORTS COACHING

Ministry of Culture, Sports and Tourism - Bac Ninh Sport University

Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

ISSN 1859 - 4417

SỐ ĐẶC BIỆT/2022



AEROBIC EXERCISE ROUTINES FOR FEMALE UNIVERSITY STUDENTS IN THAI NGUYEN UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION

Nguyen Ngoc Binh ¹, Vo Xuan Thuy ²

¹Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

²Thai Nguyen University of Education

ABSTRACT

Through commonly employed scientific research methods in Physical Education, this study investigates the current usage status of Aerobic exercises among female students at the University of Economics and Business Administration. Based on this examination, suitable Aerobic exercise routines are selected and proposed to enhance the physical fitness of the research subjects. Furthermore, initial applications and evaluations of the effectiveness of the chosen exercises are conducted.

Keyword: Aerobic exercise, physical fitness, students, University of Economics and Business Administration.

1. INTRODUCTION

In recent years, the fitness movement, particularly Aerobic exercise, has been growing steadily, attracting a large number of schools and contributing to the health improvement of teachers and students alike. Introduced to Vietnam in 1994, Aerobic quickly gained popularity among the youth, with the exercise trend spreading to schools nationwide in a short period. Through observation and study of the practical aspects of Aerobic training and competitions in universities and colleges across the country in recent years, we have noticed that while Aerobic exercises appeal to various age groups, including students, not many universities and colleges have incorporated this discipline into their core Physical Education curriculum. With the aim of identifying Aerobic exercises and training methods suitable for university students majoring in economics, we conducted the study: "Research on Selecting Aerobic Exercise Routines for Female Students of the University of Economics and Business Administration."

2. RESEARCH FINDINGS:

1. Selection of Aerobic Exercise Routines for Female Students of the University of Economics and Business Administration

1.1. Principles for Selecting Aerobic Exercise Routines for Female Students of the University of Economics and Business Administration

Based on training principles, physiological characteristics of student age groups, educational requirements, and Physical Education curriculum for students of the University of Economics and Business Administration, the study identified the following selection principles:

- Selected exercises must have a clear focus on physical fitness development.
 - Exercise selection must ensure feasibility, meaning exercises can be performed within the training conditions and capabilities of the University of Economics and Business Administration.
 - Selected exercises must be reasonable, with content, form, and intensity suitable for the characteristics of the students and the practical conditions of teaching Aerobic at the University of Economics and Business Administration.
 - Exercises must be effective in improving the physical fitness of female students at the University of Economics and Business Administration.
 - Exercises should be diverse and engaging for students.
 - Exercises should incorporate modern fitness training methods and approaches.
- 1.2. Selection of Aerobic Exercise Routines for Female Students of the University of Economics and Business Administration

statistically significant at the $P < 0.05$ level. Therefore, there is a significant difference in fitness levels between the experimental and control groups after the experiment.

The study proceeded to calculate the growth rate of various indices between the two groups. The results are presented in Table 4.

Table 4. Comparison of the growth rate of fitness levels between the control and experimental groups after the experiment

No	Test	Statistical parameters	W control (%)	W experimental (%)	Difference
1	Right hand grip strength (KG)		2.34	2.78	0.44
2	Supine abdominal crunches (repetitions/30 seconds)		2.07	2.58	0.51
3	Standing long jump (cm)		2.62	3.04	0.42
4	30m XPC sprint (seconds)		2.01	2.75	0.74
5	Shuttle run 4 x 10m (seconds)		2.22	3.00	0.78
6	5-minute endurance run (meters)		2.35	2.68	0.33

According to Table 4, after the experiment, both groups showed a positive growth rate in fitness levels. However, the experimental group demonstrated a higher growth rate compared to the control group, ranging from 0.33% to 0.78%.

The growth trends of the indices for both the control and experimental groups are clearly illustrated in Figure 2.1.

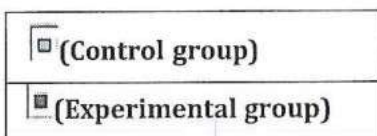
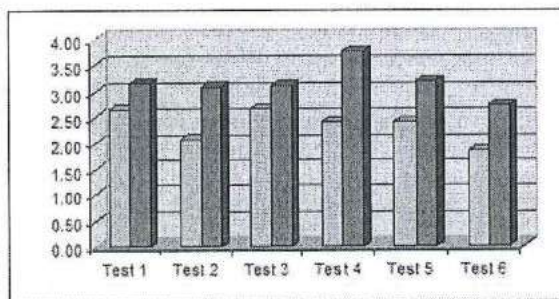


Chart 2.1. Growth rate of fitness levels for the control and experimental groups after the experiment.

Thus, after applying the selected aerobic exercises in the study, the fitness level of the experimental group improved more than the control group, demonstrating the effectiveness of the selected exercises on the study participants.

4. CONCLUSION

Through the study, 24 aerobic exercises were selected and initially applied in practice on two groups using parallel experimental methods. The results indicate that the selected exercises effectively improve the fitness levels of female students at the University of Economics and Business Administration.

REFERENCES:

- [1] Le Buu, Nguyen The Truyen (1989), Theory and methods of youth sports, SPORTS Publishing House, Ho Chi Minh City.
- [2] Duong Nghiep Chi (1991), Sports Measurement, SPORTS Publishing House, Hanoi.
- [3] Luu Quang Hiep, Pham Thi Uyen (1995), Physiology of sports, SPORTS Publishing House, Hanoi.
- [4] Pham Ngoc Vien (1991), Psychology of sports, SPORTS Publishing House, Hanoi.
- [5] Nguyen Xuan Sinh et al. (2006). Curriculum on scientific research methods in physical education and sports. Sports Publishing House, Hanoi.

Selection Of Vovinam's Extracurricular Training Content To Develop Physical Fitness For High School Students In Iris Primary, Middle And High School (Thai Nguyen Province – Vietnam)

Vo Xuan Thuy*, Ngo Van Kim**, Nguyen Ngoc Binh ***

Summary:

Using regular scientific research methods, the study has evaluated the current status of physical education for students at High school of Iris Primary, Lower-secondary & Upper-secondary School, Thai Nguyen (Vietnam) on the following contents: Curriculum, teachers, learning results, and physical training status of students. The research results will serve as a basis for proposing solutions to improve the effectiveness of physical education as well as the learning outcomes of the school's students.

Keywords: *Current status, Physical education, Subject program, students, IRIS Primary, Lower-secondary & Upper-secondary School.*

Date of Submission: 08-12-2023

Date of Acceptance: 18-12-2023

Question:

Improve the quality and effectiveness of physical education and school sports to improve health, develop comprehensive physical fitness, equip knowledge and basic movement skills, and form exercise habits. Regular sports for children, pupils, and students; linking physical education and school sports with education of will, ethics, lifestyle, and life skills; Meets the needs of healthy entertainment for children and students, while contributing to discovering and training sports talents and talents for the country.

Based on the current situation of physical education work at elementary, middle, and high schools, IRIS found: Extracurricular physical education programs for students; Training organization process; Inspection, evaluation, and quality assurance; Organization of extracurricular sports activities; Teaching staff and facilities; Evaluate students' physical education subjects; Assessing the current status of the impact of physical education on the physical development of students still has many shortcomings. Therefore, with the desire to improve the effectiveness of the unit's physical education work; Through the traditional martial art (Vovinam) to develop physical strength and educate students' qualities, the authors conducted *the research " Selecting extracurricular training content for Vovinam to develop students' physical strength." High school students of Iris Primary, Lower-secondary & Upper-secondary School (Iris School) in Thai Nguyen "*.

I. Research methods:

During the research process we use the following methods: Synthesis and analysis of documents; interview method; pedagogical observations; Pedagogical testing, pedagogical experiments, and statistical mathematics.

II. Research results

A. Select Vovinam martial arts extracurricular training content to develop physical fitness for high school students at IRIS Primary, Lower-secondary & Upper-secondary School

To select extracurricular Vovinam practice content for high school students at Iris Primary, Lower-secondary & Upper-secondary School, the research is approached from the perspective of inheriting the appropriate content of the current program, selecting and adjusting it. some necessary content according to the requirements to be met by the high school sector in the 2018 Physical Education Program, as well as the regulations of the Vietnam Vovinam Federation, from there, select the content suitable for the target group of high school students and proceed. Interview to get expert opinions on selected content. Specific results are in Table 1.

$\overline{W}$	4.75	1.83	2.6	0
----------------	------	------	-----	---

The results of Table 6 show that all fitness assessment indexes of the two experimental and control groups had clear growth. However, the growth in men in the experimental group appeared to be stronger, at least 2.6% (running 5 minutes depending on strength) and at most 10.5% (running 30 minutes XPC) and an average of 6.31 %. Meanwhile, the growth rate in men in the control group appeared to be weaker, at least 0.4% (on-the-spot jumps) and at most 5% (supine crunches), an average of 1.88%.

The results also showed that the growth rate of males in the experimental group in all survey items increased from 2.1 times to 7.75 times more than the control group, with an average increase of 3.36 times. Comparing the growth rate of the two groups through the sign index S when considering each content as an individual, shows that $S_{(-)} = 0 = S_{0.05} = 0$, demonstrating the difference in growth rate. Growth is statistically significant with probability $p < 0.05$.

- The general physical fitness assessment indexes of both groups of female students in the experimental group and the control group all increased. However, the growth in the TN group was more prominent, at least in the on-site long jump index (2.2%) and most in the 30m XPC running index (7.2%), averaging 4.75%. Meanwhile, the growth rate in women in the control group was weaker, at least in the 5-minute free running event (0.7%), most in the 30m XPC running index (3.2%), and the average reached 1.83%.

The results also showed that the growth rate of the experimental group in all survey content increased from 1.7 times to 4.2 times more than the control group, with an average increase of 2.6 times. Comparing the growth rate of the two groups through the sign index S when considering each content as an individual, shows that $S_{(-)} = 0 = S_{0.05} = 0$, demonstrating the difference in growth rate. Growth is statistically significant with probability $p = 0.05$.

III. Conclude

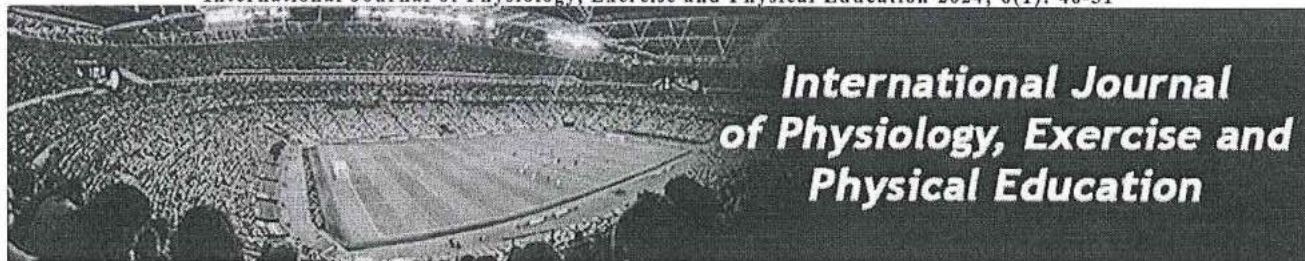
Based on the program of the Vietnam Vovinam Federation, the authors researched and selected appropriate training content for the research subjects. At the same time, the interview results were agreed by scientists and lecturers with a high agreement rate of 90% or more for the 07 proposed contents. Content includes Martial arts theory and competition rules; Basic techniques; Rights (The Cross of Rights); Basic moves (Women's self-defense, multi-skilled unarmed skills, simultaneous strategic moves from numbers 1 to 15); Martial music; Sports games and exercises to develop physical strength; Review, Test, Evaluate.

After applying the new Vovinam program content, physical training results have increased. The results of the experimental group's physical fitness development allowed us to confirm that the program content selected and applied by the study had practical value, initially contributing to improving the general physical fitness of the school's students.

The results of assessing the growth rate of male and female students in the experimental group were higher than the male and female students in the control group and had a statistical significance of $P=0.05$. This once again proves that the program content proposed and applied by the project has a positive and effective impact on the physical development of research subjects.

References

- [1]. Dương Nghiệp Chí (1991), Đo lường Thể Thao, Nxb Thể Dục Thể Thao Hà
- [2]. Nguyễn Toán & Cs (2006). Lý Luận Và Phương Pháp Thể Dục Thể Thao. Hà Nội: Nxb Thể Dục Thể Thao
- [3]. Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lãm & Cs (2006). Giáo Trình Phương Pháp Nghiên Cứu Khoa Học Thể Dục Thể Thao. Nxb Thể Dục Thể Thao, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Đức Văn (2000), Phương Pháp Thống Kê Trong TDTT, Nxb TDTT, Hà Nội.



International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education

ISSN Print: 2664-7249
ISSN Online: 2664-7257
IJPEPE 2024; 6(1): 46-51
www.physicaleducationjournals.com
Received: 26-01-2024
Accepted: 29-02-2024

Vo Xuan Thuy
Lecturer, Department of
Physical Education and
Sports, Thai Nguyen
University of Education,
Vietnam

Nguyen Van Dung
Lecturer, Department of
Physical Education and
Sports, Thai Nguyen
University of Education,
Vietnam

Nguyen Thi Van Anh
Department of Information
Technology and Library, Thai
Nguyen University of
Education, Vietnam

Status and measures to develop reading culture of students of the faculty of physical education and sports, university of education - Thai Nguyen University

Vo Xuan Thuy, Nguyen Van Dung and Nguyen Thi Van Anh

DOI: <https://doi.org/10.33545/26647249.2024.v6.i1a.93>

Abstract

The study focused on examining the important role of the library in improving the quality of students' reading culture, especially in today's social context. The conclusion of the article emphasizes the undeniable role of the library of Thai Nguyen University of Education (Vietnam) for both students of the entire university and students of the Faculty of Physical Education and Sports in particular. At the same time, the article proposes 6 specific measures to improve reading culture among students of the Faculty of Physical Education and Sports and is the foundation for the Library to become a modern center.

Keywords: Status, measures, reading culture, students, pedagogy, sports

1. Introduction

Books are an endless source of knowledge for humanity and have a direct impact on the quality of human life. The importance of books is that they can help readers develop their creativity and apply the knowledge in books to their own practical applications to handle different situations. In the context of today's 4.0 era, knowledge is not only contained in books, but has been streamlined in the form of "digitization" to facilitate storage, transmission and use.

Reading culture is a type of cultural activity, helping people's reading activities to be highly effective, thereby demonstrating the cultural level of each individual. Reading culture includes three elements: Reading needs, reading skills and attitudes towards documents. Reading culture plays an important role in society, contributing to the spread of knowledge, helping people in the work of building and improving society for comprehensive development in all fields. Reading culture helps students acquire knowledge, a system of scientific concepts, professional skills, and develop future professional personality qualities; Support for improving the level of learning and scientific research. Reading culture also enhances students' independent thinking, autonomy and creativity. However, the current general situation among students is that they are very indifferent to reading culture for many different reasons.

The University of Education is one of the affiliated units of Thai Nguyen University with 58 years of construction and growth, where it has trained tens of thousands of teachers for the Northern mountainous region of Vietnam. Along with the development of society, the School always focuses on improving the quality of training, adapting to social needs and requirements for educational innovation in many different forms. One of the highlights is the modern library system invested with a large budget with more than 20,000 documents (hard copies and digitized); adequate for training majors; Computer system with high-speed internet connection, E-learning production room,... to serve the needs of learning, looking up information and knowledge of staff, trainees and students in the unit.

However, through the current actual survey, the percentage of students across the university in general and students of the Faculty of Physical Education and Sports in particular using library services is not high; have not fully exploited the utilities and functions of the library

Corresponding Author:
Vo Xuan Thuy
Lecturer, Department of
Physical Education and
Sports, Thai Nguyen
University of Education,
Vietnam

finding guidance services for students. The library needs to coordinate with the Department of Physical Education and Sports to periodically organize practice sessions, open computer training classes, and provide information-finding instructions to equip the most necessary knowledge and skills for students.

- Provide general knowledge to students through talks, introducing readers to the library's information finding methods. Thereby, they can understand ways to find information quickly and accurately.
- The multimedia reading room has officially come into operation. Therefore, regular training is provided for readers to understand information services, how to use the search engine and existing databases.
- In addition, the library can develop instructions for using the library and library services into videos to play continuously throughout the day in the library's reference areas. With specific instructions, readers will be fluent in using the library in general and looking up documents in particular without needing anyone's help.

3.2.6. Educating reading culture for students

Forming the habit of reading books and newspapers in students is an important task. That is the goal of the project to develop reading culture in the community for the period of 2011 - 2020, with a vision to 2030, which has been developed by the Ministry of Information, Culture and Tourism, a step to concretize the implementation of the cultural development strategy to 2030 of the Party and state. From this perspective, the topic offers the following directions:

- Right from the time they are in high school, it is necessary to educate students on how to choose books and read books. Fully aware of the role and effects of books and reading. From there, it helps students have basic skills when entering the university gate.
- Educate students to know how to behave culturally, appropriate to the library environment; know how to self-determine the best reading method suitable for each individual, in accordance with the training major, etc. Regularly improve reading skills and habits; Understand and follow hygiene rules when reading books, etc.
- Currently, reading culture does not have a standard and unified definition. Most students do not understand what "Reading Culture" is. Therefore, competent authorities need to issue systematic documents on some concepts and contents of reading culture, along with propaganda and dissemination work so that students can better understand "Reading Culture".
- Need to coordinate with book companies and publishers to organize book fairs to introduce and promote books, and at the same time need to have promotions and discount book sales programs for students to Encourage students to buy books and documents, maintain and develop a reading culture.
- Strengthen union activities, regularly have meetings and seminars with students about the quality of the library's service, to thereby grasp the needs of readers. In addition, the library should organize propaganda sessions and introduce valuable books, books written by leading professors and lecturers on majors in the school so that students are more interested in reading;

Coordinate with bookstores and relevant agencies to organize reading days more effectively.

- Develop a reading skills education program in traditional and electronic environments to teach not only at universities but also to teach children as soon as they go to school (in fact, elementary schools had library lessons during the week) until university.

It can be affirmed that reading culture is always a beauty in social and cultural life, contributing to identifying and honoring spiritual values, being a measure of intellectual level, as well as an effective tool to nurture and support the human soul. To protect and enhance reading culture, we must know how to make readers aware of books, properly perceive the goodness and beauty of works and receive them more self-consciously.

4. Conclusion

The library of Thai Nguyen University of Education plays a very important role in improving the quality of reading culture for students of the entire university in general and students of the Faculty of Physical Education and Sports in particular. Especially in today's developed society, the role of libraries is even more undeniable. To further improve the reading culture for students of the Faculty of Physical Education and Sports, as well as constantly strive to become a modern library in the system of Pedagogical schools in Vietnam today, the Library of Thai Nguyen University of Education needs to pay attention and effectively implement the following 6 measures:

- Innovate program content and teaching methods;
- Improve the quality of library activities;
- Strengthen library information resources;
- Diversify forms of student service;
- Strengthen training for user information;
- Educating reading culture for students.

References

1. University of Pedagogy - TNU. Report summarizing library activities for the 2022-2023 school year. [Place of Publication: Publisher]; Year.
2. Gioi NH. Library and internet, differences and interference. Books Life. 2008;(64):41.
3. Ha VTT. Reading culture viewed from a sociocultural perspective. Vietnam Library J. 2009;(3):85.
4. Luong TD. The role of libraries in disseminating information knowledge. Vietnam Library J. 2009;(4):19.
5. Huu N. Reading culture and development of reading culture in Vietnam. Vietnam Library Mag. 2009;(1):19.

TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CẤP ĐẠI HỌC
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 3548/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 7 năm 2024
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

1. Tên đề tài: “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất của các trường Đại học khu vực miền Bắc theo tiếp cận năng lực”.

2. Chủ nhiệm đề tài : TS. Nguyễn Mạnh Hùng

3. Mã số : ĐH2022-TN04-05

4. Tổ chức chủ trì : Trường Đại học Sư phạm

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn	Chức danh Hội đồng
1	PGS.TS. Hà Quang Tiến	Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Chủ tịch
2	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên Thư ký
3	TS. Nguyễn Đức Thụy	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên Phân biện
4	TS. Nguyễn Trường Giang	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên Phân biện
5	TS. Dương Nghĩa Sỹ	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục thể thao Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên
6	TS. Lê Trung Kiên	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên
7	TS. Mai Anh Khoa	Đại học Thái Nguyên	Quản lý khoa học	Ủy viên

(Danh sách hội đồng gồm 07 thành viên)

Thư ký Hành chính: ThS. Đồng Thị Thanh - Trường ĐH Sư phạm - ĐHTN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CẤP ĐẠI HỌC
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 3548/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 7 năm 2024
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

1. Tên đề tài: “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất của các trường Đại học khu vực miền Bắc theo tiếp cận năng lực”.
2. Chủ nhiệm đề tài : TS. Nguyễn Mạnh Hùng
3. Mã số : ĐH2022-TN04-05
4. Tổ chức chủ trì : Trường Đại học Sư phạm

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn	Chức danh Hội đồng
1	PGS.TS. Hà Quang Tiến	Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Chủ tịch
2	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên Thư ký
3	TS. Nguyễn Đức Thụy	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên Phản biện
4	TS. Nguyễn Trường Giang	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên Phản biện
5	TS. Dương Nghĩa Sỹ	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục thể thao Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên
6	TS. Lê Trung Kiên	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	Giáo dục Thể chất	Ủy viên
7	TS. Mai Anh Khoa	Đại học Thái Nguyên	Quản lý khoa học	Ủy viên

(Danh sách hội đồng gồm 07 thành viên).

Thư ký Hành chính: ThS. Đồng Thị Thanh - Trường ĐH Sư phạm - ĐHTN

Số: 3548/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Đại học
đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy định về quản lý đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 3920/QĐ-ĐHTN ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 984a/ĐHSP-KHCN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập hội đồng nghiệm thu cấp Đại học đề tài KH&CN cấp Đại học mã số ĐH2022-TN04-05;

Theo đề nghị của Trường ban Ban Khoa học Công nghệ và Đối ngoại.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Đại học đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học mã số ĐH2022-TN04-05; tên đề tài: “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất của các trường Đại học khu vực miền Bắc theo tiếp cận năng lực”, mã số ĐH2022-TN04-05 do TS. Nguyễn Mạnh Hùng - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên làm chủ nhiệm, gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu của đề tài theo các quy định hiện hành. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng, Trưởng ban Ban Khoa học Công nghệ và Đối ngoại, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, chủ nhiệm đề tài và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Giám đốc (báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu VP, Ban KHCN&ĐN.



PGS.TS. Trần Thanh Vân

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MINH CHỨNG SẢN PHẨM
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU
VỰC MIỀN BẮC THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC

Mã số đề tài: DH2022 – TN04 - 05

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Mạnh Hùng

THÁI NGUYÊN - 2024

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

I. Sản phẩm khoa học

1. Nguyen Manh Hung, Vo Xuan Thuy, Nguyen Van Dung, Tran Minh Khuong, Le Thi Phuong Hoa, Le Thuy Linh, Dao Chanh Thu. The evaluation criteria for graduating students in physical education majors are based on a competency-based approach (**RGSA – Revista de Gestão Social e Ambiental**), ISSN: 1981-982X **Submission date:** 03/01/2024 **Acceptance date:** 05/03/2024 **DOI:** <https://doi.org/10.24857/rgsa.v18n4-152>

2. Nguyen Manh Hung, 2024 A Comprehensive Framework for Evaluating Graduates in Physical Education from Universities in Northern Vietnam through Competency-Based Approaches, Current Clinical and Medical Education ISSN: 2942- 0792

II. Sản phẩm đào tạo

1. Hướng dẫn thành công 01 luận văn Thạc sĩ đã bảo vệ tháng 12 năm 2023.

- Hồ Thị Nhật. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực dạy học của sinh viên ngành GDTC Trường ĐHSP- ĐHTN.

2. Sản phẩm ứng dụng Bộ tiêu chí đánh giá sinh viên tốt nghiệp ngành giáo dục thể chất của các trường Đại học khu vực Miền bắc theo tiếp cận năng lực